

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN CÁC NGÀNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
HỆ CHÍNH QUY, THEO PHƯƠNG THỨC XÉT KẾT QUẢ THI THPT QUỐC GIA, ĐỢT 1, NĂM 2019
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1593/QĐ-ĐHTN-HĐTS ngày 08/8/2019)

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Mã tổ hợp	Môn 1	ĐM 1	Môn 2	ĐM 2	Môn 3	ĐM 3	ĐT	KV	Tổng điểm	Ghi chú
* 7140201 - Ngành Giáo dục Mầm non															
1	40016209	VŨ THỊ THANH TUYỀN	13/05/2001	Nữ	M06	TO	6.8	VA	5	NK1	5.62		1	18.03	
2	42007317	RƠ ÔNG K' THUYNH	26/03/2001	Nữ	M05	VA	5.75	SU	5	NK1	5	01	1	18.31	
3	40016397	TRẦN NGỌC HỒNG HẠNH	05/03/2001	Nữ	M06	TO	6.8	VA	5.25	NK1	5.75		1	18.41	
4	40009521	LÊ NỮ THUY LINH	07/07/2001	Nữ	M06	TO	7.4	VA	6.5	NK1	5.12		1	18.86	
5	40001418	H LIM BUÔN DÁP	24/04/2001	Nữ	M05	VA	5.25	SU	6.25	NK1	5.12	01	1	19.06	
6	40008555	NGÔ THƯ KỲ	01/09/2000	Nữ	M06	TO	6.2	VA	6.75	NK1	5.75		1	19.09	
7	40009224	ĐỖ THỊ MAI HOA	09/07/2001	Nữ	M05	VA	7	SU	5.75	NK1	6		1	19.31	
8	40005560	CAO ỦY KHUYẾN	28/02/2001	Nữ	M06	TO	6	VA	6.25	NK1	6.25		1	19.31	
9	40004512	NGUYỄN THỊ KHÁNH LY	12/09/2001	Nữ	M06	TO	6	VA	5.75	NK1	6.62		1	19.49	
10	40003401	PHẠM THỊ NHƯ QUỲNH	22/12/2001	Nữ	M06	TO	5.6	VA	7	NK1	6.25		1	19.58	
11	40018726	ZI NA KPỌR	14/08/2001	Nữ	M06	TO	6.6	VA	5.5	NK1	5.25	01	1	19.7	
12	40001701	TRẦN THỊ VÂN	28/05/2001	Nữ	M05	VA	6.75	SU	6	NK1	6.38		1	19.88	
13	40008922	LÂM THỊ TRANG	20/08/2001	Nữ	M06	TO	5.8	VA	6	NK1	6.88		1	19.92	
14	40018761	NÔNG THỊ THẢO NGUYỄN	21/10/2001	Nữ	M06	TO	6.2	VA	6	NK1	5.38	01	1	19.97	
15	38000537	RAH LAN H' CHƠM	04/06/1998	Nữ	M05	VA	5.5	SU	6.5	NK1	5.88	01	1	20.57	
16	40017821	ĐỖ HẠ LÝ	19/10/2001	Nữ	M06	TO	5.6	VA	6	NK1	7.88		1	21.27	
17	40019803	ĐINH THỊ THUY TIỀN	01/06/2001	Nữ	M06	TO	7.2	VA	6.25	NK1	7		1	21.34	
18	40002673	NGUYỄN THỊ HỒNG HOA	12/10/2001	Nữ	M06	TO	7	VA	6.5	NK1	7		1	21.38	
19	40001436	NGÔ THỊ LỰA	19/05/2001	Nữ	M05	VA	7	SU	5.5	NK1	7.5		1	21.38	
20	40006622	TRẦN THỊ ỦY THƯƠNG	28/04/2001	Nữ	M06	TO	7	VA	5.75	NK1	7.38		1	21.38	
21	40017605	NGUYỄN THỊ THẢO TIỀN	03/02/1998	Nữ	M06	TO	5.2	VA	7	NK1	8		2NT	21.65	
22	38001519	ROMAH H' GRI	13/01/2001	Nữ	M05	VA	6.5	SU	5.75	NK1	6.5	01	1	21.69	
23	40018948	H- NOIH NIỀ KDĂM	12/06/2001	Nữ	M05	VA	6.25	SU	7	NK1	6	01	1	21.69	
24	38001795	PUIH H' SƠ	28/03/2001	Nữ	M06	TO	5.2	VA	7	NK1	6.62	01	1	21.83	
25	40009654	PHẠM VŨ THỰC NGUYỄN	16/06/2001	Nữ	M05	VA	5.5	SU	6.75	NK1	8.25		1	22.31	
26	40017493	NGUYỄN THỊ QUYÊN	17/02/1994	Nữ	M06	TO	6.4	VA	7	NK1	8		2NT	22.55	
27	63000658	H' NGỌC	10/03/2001	Nữ	M05	VA	6	SU	7.25	NK1	6.62	01	1	22.62	
28	38012079	LƯƠNG THỊ NGHIỆP	23/06/2001	Nữ	M05	VA	5.25	SU	7.75	NK1	6.75	01	1	22.63	
29	40015568	NÔNG THỊ CÚC	12/01/2000	Nữ	M05	VA	5.5	SU	7.5	NK1	6.88	01	1	22.82	

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Mã tổ hợp	Môn 1	ĐM 1	Môn 2	ĐM 2	Môn 3	ĐM 3	ĐT	KV	Tổng điểm	Ghi chú
30	63005846	ĐÀM THỊ CẢNH	01/05/2001	Nữ	M05	VA	6	SU	5.5	NK1	7.75	03	1	23	
31	38011779	BÙI THỊ AN	26/11/2001	Nữ	M06	TO	7.4	VA	6.5	NK1	6.75	01	1	23.3	
* 7140202 - Ngành Giáo dục Tiểu học															
1	63005120	VY THỊ DÀNH	21/09/2001	Nữ	C00	VA	4.75	SU	4.25	DI	6.25	01	1	18	
2	38000106	NAY ẮNG GHÊ	15/03/2001	Nam	C00	VA	4.25	SU	4	DI	7	01	1	18	
3	40006174	H NHEL NIÊ	24/07/2001	Nữ	C00	VA	4.75	SU	4	DI	6.5	01	1	18	
4	40002095	H' NO BYĂ	23/05/2001	Nữ	C00	VA	5.75	SU	3.25	DI	6.25	01	1	18	
5	40002110	HỒ THỊ HỒNG PHƯƠNG	06/06/2001	Nữ	C00	VA	5.75	SU	5.25	DI	6.25		1	18	
6	63006083	PHẠM THANH VÂN	23/11/2001	Nữ	C00	VA	5.5	SU	5.75	DI	6		1	18	
7	40002334	MA THỊ XUÂN	15/11/2001	Nữ	C03	TO	5.6	VA	6	SU	3.75	01	1	18.1	
8	38005518	KPUIH BÚC	27/02/2001	Nữ	C00	VA	3.25	SU	4.75	DI	7.5	01	1	18.25	
9	40009181	THU HẰNG BKRÔNG	03/02/2001	Nữ	C00	VA	6	SU	3.75	DI	5.75	01	1	18.25	
10	38000793	NAY QUÂN	29/07/1999	Nam	C00	VA	6	SU	4	DI	5.5	01	1	18.25	
11	40001593	H' THẢO B'DÁP	10/09/1998	Nữ	C00	VA	4.75	SU	5.5	DI	5.25	01	1	18.25	
12	40008364	H THẢO KRIÊNG	29/01/2001	Nữ	C00	VA	5.25	SU	4	DI	6.25	01	1	18.25	
13	40001610	Y THỈN BU-DONG	02/05/2000	Nam	C00	VA	5.5	SU	4.5	DI	5.5	01	1	18.25	
14	42008515	KA THỦY	03/07/2000	Nữ	C00	VA	5.25	SU	4	DI	6.25	01	1	18.25	
15	63006258	NGUYỄN THỊ THÚY	09/01/2001	Nữ	C00	VA	5.5	SU	5.25	DI	6.75		1	18.25	
16	40015049	NGUYỄN THỊ KIM CHI	06/02/2001	Nữ	A00	TO	7.4	LI	5.25	HO	5		1	18.4	
17	40017253	H KUẢ ÊNUÔL	20/02/2001	Nữ	C00	VA	5.75	SU	3.5	DI	6.5	01	1	18.5	
18	38005932	KSOR H' LÚA	01/01/2001	Nữ	C00	VA	5	SU	4.5	DI	6.25	01	1	18.5	
19	40007035	PHẠM KIM LUYẾN	02/11/2001	Nữ	C00	VA	5	SU	5	DI	7.75		1	18.5	
20	38008182	RƠ LAN NGHI	05/06/2001	Nữ	C00	VA	6	SU	3.25	DI	6.5	01	1	18.5	
21	40020327	Y THÂM HMỎK	26/05/2001	Nam	C00	VA	5.75	SU	3.75	DI	6.25	01	1	18.5	
22	63004040	PHAN QUỐC TOÀN	10/07/2001	Nam	C00	VA	4.75	SU	6	DI	7		1	18.5	
23	63005708	TRẦN THỊ THỦY TRANG	12/09/2001	Nữ	C00	VA	5.25	SU	5.75	DI	6.75		1	18.5	
24	40005448	H HỌC AYŨN	14/01/2001	Nữ	C03	TO	6.6	VA	5	SU	4.25	01	1	18.6	
25	63003012	NGUYỄN THỊ ĐỊNH	03/04/2001	Nữ	A00	TO	6.4	LI	6.25	HO	5.25		1	18.65	
26	36003560	VÕ LONG TRẦN VỸ	09/10/2000	Nam	A00	TO	6.4	LI	6.25	HO	5.25		1	18.65	
27	40005317	H HẢ NIÊ	01/02/2001	Nữ	C00	VA	4.75	SU	4.5	DI	6.75	01	1	18.75	
28	38008815	HNGÊM	07/02/1999	Nữ	C00	VA	5.5	SU	5	DI	5.5	01	1	18.75	
29	40011926	H LAM BKRÔNG	28/06/2001	Nữ	C00	VA	6.5	SU	5	DI	4.5	01	1	18.75	
30	40002036	H' NGA KSƠ	11/06/2001	Nữ	C00	VA	6	SU	4.75	DI	5.25	01	1	18.75	
31	42013368	KA HẠNH	07/09/2000	Nữ	A00	TO	6.2	LI	5.75	HO	4.25	01	1	18.95	

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Mã tổ hợp	Môn 1	ĐM 1	Môn 2	ĐM 2	Môn 3	ĐM 3	ĐT	KV	Tổng điểm	Ghi chú
32	40005250	H BƯỖI ÊBAN	05/04/2001	Nữ	C00	VA	6.5	SU	4	DI	5.75	01	1	19	
33	40001950	MÃ THỊ HOA KIM	13/02/2001	Nữ	C00	VA	4.75	SU	4.25	DI	7.25	01	1	19	
34	40017254	H KUEN KĐOH	24/08/2001	Nữ	C00	VA	6.25	SU	5.25	DI	4.75	01	1	19	
35	40002048	TRIỆU THỊ NGOAN	15/01/2001	Nữ	C00	VA	5.25	SU	4.25	DI	6.75	01	1	19	
36	40003218	VŨ THỊ BÍCH NGỌC	20/10/2001	Nữ	C00	VA	5.75	SU	5.75	DI	6.75		1	19	
37	40018938	H'SA NA NIÊ	01/01/2001	Nữ	C00	VA	4.5	SU	5.5	DI	6.25	01	1	19	
38	40006379	H RULEM NIÊ	20/09/2001	Nữ	C00	VA	6	SU	3.5	DI	6.75	01	1	19	
39	63004089	NGUYỄN MÂY XANH	25/09/2001	Nữ	C00	VA	7.25	SU	5	DI	6		1	19	
40	40013981	TRẦN THỊ NHƯ Ý	03/03/2001	Nữ	C00	VA	5.5	SU	5.75	DI	7		1	19	
41	40004237	H' QUYNH B.KRÔNG	06/06/2000	Nữ	C03	TO	4.8	VA	4.5	SU	7	01	1	19.05	
42	40001760	TRIỆU THỊ BÌNH	27/06/2001	Nữ	C00	VA	5.5	SU	4.25	DI	6.75	01	1	19.25	
43	38000726	RAH LAN H' BÔNG	14/01/2001	Nữ	C00	VA	5.75	SU	5.5	DI	5.25	01	1	19.25	
44	30013164	HOÀNG THỊ LINH CHI	28/06/2001	Nữ	C00	VA	6	SU	5.25	DI	7.5		2NT	19.25	
45	40009474	H' NIT - ÊBAN	03/02/2001	Nữ	C00	VA	5	SU	5	DI	6.5	01	1	19.25	
46	40011975	HOÀNG THỊ ÁNH LINH	28/08/2001	Nữ	C00	VA	5.25	SU	5.5	DI	5.75	01	1	19.25	
47	40001456	BÙI THỊ MI MI	23/11/2001	Nữ	C00	VA	5.5	SU	4.75	DI	6.25	01	1	19.25	
48	40018553	LUU HỮU THUYỀN	14/11/2001	Nam	C00	VA	6.5	SU	5.75	DI	6.25		1	19.25	
49	42001802	LIÊNG HÓT MAK TIN	23/04/2001	Nam	C00	VA	5.5	SU	5	DI	6	01	1	19.25	
50	40001652	H TRANG NDU	22/10/2001	Nữ	C00	VA	5.5	SU	4.25	DI	6.75	01	1	19.25	
51	38008523	PHAN THỊ TRẢ DUYỀN	17/12/2001	Nữ	C00	VA	6.17	SU	6.5	DI	6		1	19.42	
52	40008147	H HĂNG HWING	06/07/2001	Nữ	C00	VA	5	SU	4.25	DI	7.5	01	1	19.5	
53	42009180	KA' HUỆ	26/11/2001	Nữ	C00	VA	7	SU	4.25	DI	5.5	01	1	19.5	
54	40005561	H JU KI KNUL	01/05/2001	Nữ	C00	VA	5.25	SU	6	DI	5.5	01	1	19.5	
55	63001430	VŨ THỊ THÙY LINH	19/06/2001	Nữ	C00	VA	5.25	SU	5.5	DI	8		1	19.5	
56	42003508	K' VÂN	10/02/2001	Nữ	C00	VA	6.75	SU	4.25	DI	5.75	01	1	19.5	
57	40004988	ĐÀO THỊ TUYẾT ANH	28/06/2001	Nữ	A00	TO	7.8	LI	7	HO	4		1	19.55	
58	40015722	H' ĐAN KTLA	24/12/2001	Nữ	C03	TO	7.2	VA	5.5	SU	4.25	01	1	19.7	
59	40011004	DƯƠNG THỊ DIỄN	03/07/2001	Nữ	C00	VA	6.25	SU	3.75	DI	7	01	1	19.75	
60	40003254	HỒ THỊ NHI	12/01/2001	Nữ	C00	VA	5.75	SU	5.75	DI	7.5		1	19.75	
61	40019047	NGUYỄN THỊ LAN PHƯƠNG	21/11/2001	Nữ	C00	VA	5.5	SU	5.75	DI	5.75	01	1	19.75	
62	40001786	GIẢNG A CỖ	13/09/2000	Nam	C00	VA	5.75	SU	5.25	DI	6.25	01	1	20	
63	40006219	H. NƠI KBUỜR	03/03/2001	Nữ	C00	VA	5	SU	5	DI	7.25	01	1	20	
64	36002193	Y TRANG	19/09/2001	Nữ	C00	VA	5.5	SU	5.25	DI	6.5	01	1	20	
65	40009675	H NHOM Ê CẦM	21/08/2001	Nữ	C00	VA	5	SU	6.5	DI	6	01	1	20.25	
66	40001386	H HUYỀN DU	21/09/2001	Nữ	C03	TO	6.8	VA	5.75	SU	5	01	1	20.3	

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Mã tổ hợp	Môn 1	ĐM 1	Môn 2	ĐM 2	Môn 3	ĐM 3	ĐT	KV	Tổng điểm	Ghi chú
67	63006145	LÊ THỊ HẠNH	03/02/1999	Nữ	C00	VA	5.75	SU	5.25	DI	6.75	01	1	20.5	
68	40018815	H' NHÀ MLÔ	02/03/2001	Nữ	C00	VA	6	SU	5	DI	6.75	01	1	20.5	
69	45000507	KATƠR THỊ PHƯƠNG	15/01/2001	Nữ	C00	VA	5.75	SU	5	DI	7	01	1	20.5	
70	63002719	NGUYỄN QUỐC TRUNG	26/06/2000	Nam	A00	TO	6.8	LI	6.25	HO	6.75		1	20.55	
71	63003321	NGUYỄN NỮ THẢO UYÊN	18/02/2001	Nữ	A00	TO	7.6	LI	5.75	HO	6.5		1	20.6	
72	40001817	NGUYỄN THỊ DUYÊN	23/07/2001	Nữ	C00	VA	6	SU	6.5	DI	7.5		1	20.75	
73	63005211	H HÁT	04/01/2000	Nữ	C00	VA	6.25	SU	6	DI	5.75	01	1	20.75	
74	42001542	KÁ LÍN	08/08/2001	Nữ	C00	VA	6.5	SU	4.5	DI	7	01	1	20.75	
75	42003149	RƠ ÔNG SA LY	20/12/2001	Nữ	C00	VA	6.5	SU	3.75	DI	7.75	01	1	20.75	
76	40001497	SÂM THỊ NGUYỆT	15/11/2001	Nữ	C00	VA	5	SU	5.75	DI	7.25	01	1	20.75	
77	38011770	MAI THỊ NHƯ Ý	25/12/2001	Nữ	C00	VA	6.5	SU	5.5	DI	8		1	20.75	
78	38000320	NAY H' NOAIH	14/01/2001	Nữ	C03	TO	6.4	VA	6.25	SU	5.5	01	1	20.9	
79	36002918	NGUYỄN THỊ HÀ	30/12/2001	Nữ	C00	VA	7.25	SU	7	DI	6		1	21	
80	38002721	PUIH HUYỀN	11/03/2000	Nữ	C00	VA	4.25	SU	5.5	DI	8.5	01	1	21	
81	36002494	Y LINH	01/04/2001	Nữ	C00	VA	6.75	SU	5.5	DI	6	01	1	21	
82	42005325	LƠ MU JE PHÔ NE	20/11/2001	Nữ	C00	VA	5.75	SU	6	DI	6.75	01	1	21.25	
83	42003160	VŨ THỊ NGỌC	10/04/2001	Nữ	C00	VA	6.75	SU	6.25	DI	7.5		1	21.25	
84	40018189	H YÊN - RCĂM	11/09/1999	Nữ	C00	VA	5.75	SU	5.25	DI	7.5	01	1	21.25	
85	40002602	LÙ THỊ HỒNG HẠNH	09/09/2001	Nữ	C00	VA	6.25	SU	5	DI	7.5	01	1	21.5	
86	63005255	Y HOÀI HMỐK	23/03/1999	Nam	C00	VA	6	SU	6.5	DI	6.25	01	1	21.5	
87	40005446	H' HOẢN HWING	05/07/2001	Nữ	C00	VA	5.25	SU	5.75	DI	7.75	01	1	21.5	
88	40000227	QUYẾT NGUYỄN NGỌC	12/09/2001	Nữ	C00	VA	6.75	SU	7.25	DI	6.75		1	21.5	
89	40012253	MÃ THỊ THU THẢO	08/01/2001	Nữ	C00	VA	5.5	SU	5.75	DI	7.5	01	1	21.5	
90	40017367	NGUYỄN NGỌC THÙY LINH	23/10/2001	Nữ	C00	VA	6.25	SU	7.5	DI	7.25		1	21.75	
91	40000336	HOÀNG MỸ NGỌC AYUN	05/09/2001	Nữ	C00	VA	5.75	SU	5.5	DI	7.75	01	1	21.75	
92	38001327	RAH LAN TIỀN	10/03/1995	Nam	C00	VA	5.75	SU	6.5	DI	6.75	03	1	21.75	
93	38013067	RCỒM H' YÊN	20/03/2001	Nữ	C00	VA	6.5	SU	5	DI	7.5	01	1	21.75	
94	38005559	LÊ THỊ TRÀ GIANG	09/02/2001	Nữ	C00	VA	6.75	SU	5.5	DI	9		1	22	
95	40016551	H HỒ NIỀ	06/03/2001	Nữ	C00	VA	6	SU	7	DI	6.25	01	1	22	
96	28002286	VI THỊ NGUYỆT	10/10/2001	Nữ	C00	VA	7	SU	5	DI	7.25	01	1	22	
97	40010272	H' TINH BKRÔNG	02/01/2000	Nữ	C00	VA	5.5	SU	6	DI	7.75	01	1	22	
98	40016162	H LOAN LIỀNG HÓT	24/06/1999	Nữ	C00	VA	6	SU	6	DI	7.5	01	1	22.25	
99	40001496	KHẨU THỊ NGUYỆT	07/12/2000	Nữ	C00	VA	5.75	SU	7.25	DI	6.5	01	1	22.25	
100	38000740	ROMAH ĐINH	10/10/2000	Nữ	C00	VA	6.5	SU	6	DI	7.25	01	1	22.5	
101	63005603	NGUYỄN THỊ THANH	21/08/2001	Nữ	C00	VA	7.25	SU	6.5	DI	8.25		1	22.75	

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Mã tổ hợp	Môn 1	ĐM 1	Môn 2	ĐM 2	Môn 3	ĐM 3	ĐT	KV	Tổng điểm	Ghi chú
102	47005202	NGUYỄN THỊ TRINH	26/01/2001	Nữ	C03	TO	7	VA	6	SU	7	01	1	22.75	
103	40000906	NGUYỄN VĂN MẠNH	01/09/2001	Nam	C03	TO	6.4	VA	7	SU	7.75	06	1	22.9	
104	38011791	NGUYỄN THỊ THU ANH	27/08/2001	Nữ	C00	VA	6	SU	8	DI	8.5		1	23.25	
105	38000777	RƠ LAN NHÍ	06/04/2001	Nam	C00	VA	5.75	SU	6.75	DI	8	01	1	23.25	
106	40016945	NGUYỄN NGỌC BÍCH HOÀI	22/01/2001	Nữ	A00	TO	8	LI	8	HO	6.75		1	23.5	
107	38000753	HƯỜNG	20/11/2001	Nữ	C00	VA	7	SU	6.5	DI	7.25	01	1	23.5	
108	63006181	HOÀNG THỊ THU LIÊN	01/04/2000	Nữ	C00	VA	5.5	SU	7	DI	8.5	01	1	23.75	
109	40004855	PHẠM TRIỆU THANH	16/11/2001	Nữ	A00	TO	8	LI	6.25	HO	6.75	01	1	23.75	
110	40017500	PHẠM THỊ QUỲNH	25/02/2000	Nữ	A00	TO	8.2	LI	7	HO	8		1	23.95	
111	38005990	PHẠM NGUYỄN QUỲNH NHƯ	07/09/2001	Nữ	A00	TO	8.4	LI	7.75	HO	7.25		1	24.15	
112	42008382	KA LUY	28/04/2000	Nữ	C00	VA	6	SU	7.75	DI	8.25	01	1	24.75	
113	42001807	RƠ ÔNG HA TỔNG	16/11/2001	Nam	C00	VA	5.75	SU	8	DI	8.5	01	1	25	
* 7140202JR - Ngành Giáo dục Tiểu học - Tiếng J'rai															
1	40003920	ĐOÀN THỊ THU HẰNG	20/11/2001	Nữ	C00	VA	7.25	SU	3.25	DI	6.75		1	18	
2	40017246	H KIM NIỀ	16/08/2001	Nữ	C00	VA	4.5	SU	4.75	DI	6	01	1	18	
3	38001613	SIU H' LIỀNG	24/01/2000	Nữ	C00	VA	5.75	SU	3.5	DI	6.25	01	1	18.25	
4	38010113	KSOR H' TRANG	07/07/2000	Nữ	C00	VA	6	SU	4	DI	5.5	01	1	18.25	
5	38007325	RƠ CHÂM DƯƠNG	25/01/2001	Nữ	C00	VA	4.75	SU	5	DI	6	01	1	18.5	
6	38000317	KSOR H' NIỀC	10/03/2000	Nữ	C00	VA	6	SU	3.5	DI	6.25	01	1	18.5	
7	38009706	KSOR H' AMAS	05/08/2001	Nữ	C00	VA	6	SU	4.5	DI	5.5	01	1	18.75	
8	38000386	NAY H' SOANG	02/03/2001	Nữ	C00	VA	5.5	SU	5.5	DI	5.25	01	1	19	
9	38000729	NAY H' BUỐT	03/03/2001	Nữ	C00	VA	6.5	SU	4.5	DI	5.5	01	1	19.25	
10	38008231	KPĂ QUYỀN	12/02/2001	Nữ	C00	VA	6.75	SU	4.25	DI	5.5	01	1	19.25	
11	40004191	H' RÊ BÊ KA NIỀ	15/01/2001	Nữ	C00	VA	5.25	SU	4.75	DI	6.75	01	1	19.5	
12	38007141	RƠ CHÂM PHƯƠNG	23/08/2001	Nữ	C00	VA	6.25	SU	5	DI	5.75	01	1	19.75	
13	40008810	NGUYỄN THỊ TÂM	06/05/2001	Nữ	D01	TO	6.6	VA	7	N1	5.8		1	20.15	
14	38000025	RAH LAN H' BIA	07/04/2001	Nữ	C00	VA	6.25	SU	5.25	DI	6	01	1	20.25	
15	38006240	KSOR H' MLUIN	24/10/2001	Nữ	C00	VA	5.25	SU	4.75	DI	7.5	01	1	20.25	
16	38000109	RƠ CHOM H' GƠI	18/08/2001	Nữ	C00	VA	6.25	SU	6.25	DI	5.75	01	1	21	
17	38010124	KSOR H' TRÊN	06/08/2001	Nữ	C00	VA	6	SU	5.75	DI	7.25	01	1	21.75	
18	38010103	KPĂ TIN	05/01/2001	Nam	C00	VA	7	SU	5	DI	7.75	01	1	22.5	
19	38000792	RƠ CHÂM PUNH	13/09/2000	Nữ	C00	VA	7	SU	6.25	DI	7.5	01	1	23.5	
* 7140205 - Ngành Giáo dục Chính trị															
1	40011783	LÊ THÁI HUY	17/03/2001	Nam	C19	VA	3.75	SU	6	GD	8		1	18.5	

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Mã tổ hợp	Môn 1	ĐM 1	Môn 2	ĐM 2	Môn 3	ĐM 3	ĐT	KV	Tổng điểm	Ghi chú
2	40016664	Y JA MIN BYÃ	08/01/2001	Nam	C20	VA	4	DI	5.5	GD	6.5	01	1	18.75	
3	40010369	H - UYÊN - ÊBAN	06/11/2001	Nữ	C20	VA	3.5	DI	5.25	GD	7.25	01	1	18.75	
4	40009017	NGUYỄN THỊ BÌNH	22/12/2001	Nữ	C19	VA	5.75	SU	4.75	GD	7.75		1	19	
5	40000805	LANG VĂN HUÂN	18/04/2001	Nam	C00	VA	5.75	SU	4	DI	6.5	01	1	19	
6	38006325	KPÃ H' THƠM	31/03/2001	Nữ	C20	VA	4.25	DI	4.75	GD	7.25	01	1	19	
7	38010074	NGUYỄN THỊ NGỌC THUẬN	13/07/2001	Nữ	C20	VA	5.5	DI	5.25	GD	7.5		1	19	
8	40001714	Y: WÂN SY BUÔN KRÔNG	01/06/1999	Nam	C00	VA	5	SU	5.5	DI	5.75	01	1	19	
9	40018687	H WUƠN EBAN	22/09/2001	Nữ	C20	VA	6	DI	4	GD	6.25	01	1	19	
10	63005095	H CHANH	17/12/2000	Nữ	C00	VA	5.75	SU	5	DI	5.75	01	1	19.25	
11	40019065	H' PHUỘNG NIÊ	26/04/2001	Nữ	C20	VA	4	DI	5.5	GD	7	01	1	19.25	
12	40001665	Y' TRINH YÔK RƠ LA	24/10/1999	Nam	C00	VA	5.75	SU	4	DI	6.75	01	1	19.25	
13	40006749	Y CÁCH NIÊ	26/01/2001	Nam	C20	VA	3.25	DI	7	GD	6.5	01	1	19.5	
14	40001312	NÔNG LÂM ĐỒNG	14/03/2001	Nam	C00	VA	5.5	SU	4.75	DI	6.5	01	1	19.5	
15	40002543	NAY H' ĐUÔN	01/01/2000	Nữ	C20	VA	4.25	DI	6.25	GD	6.25	01	1	19.5	
16	40005895	NGUYỄN THỊ LÀNH	03/02/2001	Nữ	C20	VA	3.75	DI	7	GD	8		1	19.5	
17	42003436	RƠ ÔNG HA QUYN	02/09/2001	Nam	C19	VA	5	SU	3.25	GD	8.5	01	1	19.5	
18	40001700	H VÂN KBUỜ	03/03/2001	Nữ	C20	VA	4	DI	6	GD	7	01	1	19.75	
19	63005181	CÀM THỊ THU GIANG	28/10/2001	Nữ	C00	VA	5.25	SU	6	DI	6	01	1	20	
20	63005895	H' HIÊN	29/01/1999	Nữ	C19	VA	5.75	SU	3.5	GD	8	03	1	20	
21	40001510	H NHUÂN LÔNG DĨNG	05/11/2000	Nữ	C00	VA	6.25	SU	4.75	DI	6.25	01	1	20	
22	40006804	ĐÀM TRẦN DỪNG	02/09/2001	Nam	C00	VA	4.75	SU	6	DI	6.75	01	1	20.25	
23	40006870	SÙNG A HẠI	01/10/2000	Nam	C00	VA	4.5	SU	5.75	DI	7.25	01	1	20.25	
24	40004762	HỨA THỊ THU PHƯƠNG	04/02/2000	Nữ	C20	VA	4.75	DI	4.75	GD	8	01	1	20.25	
25	40005449	Y NA HÔM KBUỜ	08/05/2001	Nam	C00	VA	5.5	SU	5	DI	7.25	01	1	20.5	
26	40007207	Y QUÂN TRIÊK	07/07/2001	Nam	C20	VA	4.5	DI	6.25	GD	7	01	1	20.5	
27	40006643	Y TÔ YÔ HWING	10/01/2001	Nam	C20	VA	4.92	DI	6.25	GD	6.75	01	1	20.67	
28	40000153	VỮ CÔNG HÂN	14/01/2001	Nam	C20	VA	5.17	DI	7.25	GD	7.75		1	20.92	
29	40001825	MA THỊ DƯƠNG	26/01/2001	Nữ	C20	VA	4.5	DI	6.25	GD	7.5	01	1	21	
30	40000503	VI THỊ THƯƠNG	03/10/2001	Nữ	C20	VA	4.5	DI	6.25	GD	7.5	01	1	21	
31	37013013	NGUYỄN HỒNG QUÂN	10/06/2001	Nam	C19	VA	5.75	SU	7	GD	7.75		1	21.25	
32	40019736	NGUYỄN THỊ NGỌC THANH	28/03/2001	Nữ	C20	VA	4.25	DI	8.5	GD	7.75		1	21.25	
33	42012017	ĐINH NGỌC THANH TỬ	11/08/2001	Nữ	C20	VA	5.67	DI	6.5	GD	8.5		1	21.42	
34	40017305	H LỆ AYÛN	26/01/2001	Nữ	C00	VA	6.25	SU	6.25	DI	6.25	01	1	21.5	
35	40017302	H LE BYÃ	20/11/2001	Nữ	C20	VA	4.75	DI	6	GD	8.25	01	1	21.75	
36	40002102	TRƯƠNG THỊ TỬ OANH MLÔ	28/08/2001	Nữ	C00	VA	5.75	SU	4.5	DI	8.75	01	1	21.75	

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Mã tổ hợp	Môn 1	ĐM 1	Môn 2	ĐM 2	Môn 3	ĐM 3	ĐT	KV	Tổng điểm	Ghi chú
37	40003336	NAY PHÚ	01/04/1999	Nam	C00	VA	5	SU	6.25	DI	8	01	1	22	
38	40001270	TRIỆU TIẾN CHIẾN	28/09/2000	Nam	C20	VA	5	DI	5.25	GD	9.25	01	1	22.25	
39	40005659	H' TRỀM AYŨN	08/03/2001	Nữ	C20	VA	5.75	DI	6	GD	7.75	01	1	22.25	
40	63005953	H' NGỌC	06/04/2001	Nữ	C19	VA	4.75	SU	6.5	GD	8.5	03	1	22.5	
41	63005840	H' BÍCH	13/03/2000	Nữ	C19	VA	5.25	SU	6	GD	9	03	1	23	
42	40004930	LÝ THỊ THUY	20/10/2001	Nữ	C20	VA	3.75	DI	7	GD	9.5	01	1	23	
43	63005224	LÝ THỊ HIỀN	27/10/2000	Nữ	C19	VA	6.5	SU	5.25	GD	8.75	01	1	23.25	
44	63005909	H' HỒNG	09/06/2001	Nữ	C19	VA	5.5	SU	6.5	GD	8.75	03	1	23.5	
45	40005061	H BU NIÊ	29/03/2001	Nữ	C19	VA	5	SU	7.25	GD	8.75	01	1	23.75	
46	40020369	H' THU KBUỜ	01/10/2001	Nữ	C20	VA	5.75	DI	6.25	GD	9.25	01	1	24	
47	40005774	TRIỆU THỊ THU VÂN	04/04/2001	Nữ	C20	VA	7	DI	7	GD	7.5	01	1	24.25	
48	40016639	HOÀNG NGỌC VĨNH HÙNG	18/01/2000	Nam	C20	VA	6	DI	8.5	GD	9.25		1	24.5	
49	40004771	NÔNG THỊ PHƯƠNG	15/11/2001	Nữ	C20	VA	5	DI	7	GD	9.75	01	1	24.5	
50	40011899	HOÀNG VĂN KHÔI	06/08/2001	Nam	C00	VA	6.25	SU	7.75	DI	8	01	1	24.75	
* 7140205 - Ngành Giáo dục Thể chất															
1	40001566	Y - SOI - L'DING	25/03/2001	Nam	T07	VA	4.5	DI	5.75	NK2	9	01	1	23.94	
2	40015020	NGUYỄN THỊ HẢI CHÂU	09/01/2001	Nữ	T02	TO	6.6	VA	5	NK2	10		1	24.45	
3	40018428	ĐÌNH TRỌNG NGHĨA	23/06/2001	Nam	T07	VA	4.5	DI	6.75	NK2	9.33	01	1	25.18	
4	42001780	LIỀNG HÓT MỘNG THU	12/10/2001	Nữ	T07	VA	4.25	DI	6.25	NK2	10	01	1	25.63	
5	36001929	Y HẬU	29/03/2001	Nữ	T07	VA	6	DI	5.25	NK2	9.67	01	1	25.69	
* 7140209 - Ngành Sư phạm Toán học															
1	40019944	BÙI NGUYỄN THÙY TRÂM	19/05/2001	Nữ	A00	TO	6.8	LI	4.75	HO	6.25		1	18.55	
2	40003787	TRẦN THỊ MỸ DUNG	19/04/2001	Nữ	A00	TO	6.6	LI	5.5	HO	6		1	18.85	
3	40019339	ĐỖ TÂM NHẬT	12/11/2001	Nam	A00	TO	6.2	LI	6.25	HO	5.75		1	18.95	
4	40015351	VŨ THỊ MAI GIANG	06/10/2000	Nữ	A00	TO	5.6	LI	4.75	HO	6	01	1	19.1	
5	40015589	PHẠM THỊ NGỌC DUNG	16/02/2001	Nữ	A00	TO	7.4	LI	5	HO	6		1	19.15	
6	38007968	TRẦN THỊ CẨM VÂN	23/11/2001	Nữ	A02	TO	7.4	LI	4.25	SI	6.75		1	19.15	
7	40016416	NGUYỄN THỊ THUY HẰNG	25/02/2001	Nữ	A00	TO	7	LI	5	HO	6.5		1	19.25	
8	40018210	PHẠM THÙY LINH	03/04/2001	Nữ	A01	TO	7.4	LI	5.5	N1	5.6		1	19.25	
9	40009932	NGUYỄN ÂU GIA BẢO	29/11/2001	Nam	A00	TO	6.8	LI	5.25	HO	6.5		1	19.3	
10	40018414	NGUYỄN THỊ NGÂN	10/12/2001	Nữ	A00	TO	7	LI	4.5	HO	7.25		1	19.5	
11	40004810	PHAN NGỌC SƠN	02/02/2001	Nam	A00	TO	7.2	LI	6	HO	5.75		1	19.7	
12	40005090	PHAN VĂN CHIẾN	21/08/2001	Nam	A01	TO	7.2	LI	6	N1	5.8		1	19.75	
13	40017635	HOÀNG THỊ HUYỀN TRANG	30/08/2000	Nữ	A00	TO	7	LI	5.75	HO	4.25	01	1	19.75	

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Mã tổ hợp	Môn 1	ĐM 1	Môn 2	ĐM 2	Môn 3	ĐM 3	ĐT	KV	Tổng điểm	Ghi chú
14	40007456	NGUYỄN TUỜNG VI	20/10/2001	Nữ	A00	TO	8	LI	6.5	HO	4.5		1	19.75	
15	40008229	HUỖNH THỊ THANH HUYỀN	01/08/2001	Nữ	A01	TO	7.4	LI	6	N1	5.8		1	19.95	
16	40011435	PHẠM THỊ PHƯƠNG TRANG	11/10/2001	Nữ	A01	TO	7.8	LI	6.5	N1	5.6		1	20.65	
17	40001525	H' OANH RƠ YAM	31/08/2001	Nữ	A01	TO	6	LI	6.75	N1	5.6	01	1	21.1	
18	40017318	LÊ NGỌC QUỐC LỊCH	09/09/2001	Nam	A00	TO	7.8	LI	6	HO	7.25		1	21.8	
19	40001749	HỒ XUÂN THIÊN BÀ	15/10/2001	Nam	A00	TO	7.8	LI	6.5	HO	7		1	22.05	
20	40019139	ĐINH PHƯƠNG THOẠI	17/12/2001	Nữ	A00	TO	6.8	LI	5.75	HO	6.75	01	1	22.05	
21	40016977	TRẦN ĐĂNG HOÀNG	20/02/2001	Nam	A00	TO	7.6	LI	7	HO	6.75		1	22.1	
22	40019432	PHẠM BÁ PHÁT	11/03/2001	Nam	A01	TO	6.6	LI	7	N1	7.8		1	22.15	
23	40008684	PHAN QUỲNH NHI	11/04/2001	Nữ	A00	TO	7.4	LI	7.5	HO	6.75		1	22.4	
24	63003463	TRƯƠNG QUỐC KHÁNH	10/10/2001	Nam	A00	TO	8	LI	8	HO	6.5		1	23.25	
25	40012496	TRẦN THỊ MAI LY	05/08/2001	Nữ	A00	TO	7.4	LI	7.25	HO	6.25	01	1	23.65	
26	40010074	NGUYỄN THỊ TRÀ GIANG	05/06/2001	Nữ	A00	TO	8.4	LI	7	HO	8		1	24.15	
* 7140211 - Ngành Sư phạm Vật lý															
1	02065279	H NẮK HLÔNG	31/05/2000	Nữ	A02	TO	7	LI	6.25	SI	6	06	3	20.25	
2	40020150	NGUYỄN MINH TÀI	22/01/2001	Nam	A00	TO	7	LI	6.5	HO	7		1	21.25	
3	40018400	BUI THỊ KIM NGÂN	09/02/2001	Nữ	A00	TO	8.2	LI	7.25	HO	7.5		1	23.7	
* 7140212 - Ngành Sư phạm Hóa học															
1	40016294	LÊ TRẦN MINH ĐĂNG	08/12/2001	Nam	B00	TO	6.8	HO	6.25	SI	4.25		1	18.05	
2	40019197	TRẦN THANH VÂN	25/02/2001	Nữ	B00	TO	6.8	HO	5.75	SI	4.75		1	18.05	
3	38006104	TRẦN HOÀNG THANH	21/06/2001	Nữ	A00	TO	6.6	LI	4.5	HO	6.25		1	18.1	
4	45001740	KHÔNG BẢO DUY	10/10/2001	Nam	D07	TO	7.2	HO	6.5	N1	4.2		2NT	18.4	
5	40019921	NGUYỄN HUYỀN TRANG	15/08/2001	Nữ	B00	TO	6.4	HO	5.5	SI	6.25		1	18.9	
6	40015578	NGUYỄN THỊ NGỌC DIỆN	10/12/1994	Nữ	B00	TO	5.8	HO	7.25	SI	5.5		1	19.3	
7	63000485	NGUYỄN THỊ THANH HUYỀN	30/08/2001	Nữ	B00	TO	7.2	HO	5.25	SI	6.5		1	19.7	
8	40015402	LÊ ĐỨC HIỆP	20/08/1997	Nam	A00	TO	6.8	LI	6.25	HO	6.75		1	20.55	
9	40000020	PHẠM THỊ MINH ANH	04/09/2001	Nữ	B00	TO	6.8	HO	7.25	SI	6.25		1	21.05	
10	40010744	TRẦN QUANG THUẬN	20/09/2001	Nam	A00	TO	8	LI	7	HO	5.5		1	21.25	
11	40019925	NGUYỄN THỊ NGỌC TRANG	09/03/2001	Nữ	A00	TO	6	LI	7.5	HO	7.25		1	21.5	
12	30014751	NGUYỄN KHẮC LỰC	25/02/1999	Nam	A00	TO	7.6	LI	6.5	HO	7		1	21.85	
13	40010581	NGUYỄN TRẦN PHƯƠNG NHI	05/09/2000	Nữ	A00	TO	7.6	LI	7	HO	7.75		1	23.1	
14	40019193	NGUYỄN THỊ THANH VÂN	25/04/2001	Nữ	B00	TO	8.2	HO	7.75	SI	6.5		1	23.2	
* 7140213 - Ngành Sư phạm Sinh học															
1	63000571	TRẦN THỊ NHẬT LINH	19/05/2001	Nữ	B00	TO	6.4	HO	5.25	SI	5.75		1	18.15	

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Mã tổ hợp	Môn 1	ĐM 1	Môn 2	ĐM 2	Môn 3	ĐM 3	ĐT	KV	Tổng điểm	Ghi chú
2	40017587	PHẠM THỊ BÍCH THÙY	12/01/1991	Nữ	B00	TO	6.2	HO	6.5	SI	5		1	18.45	
* 7140217 - Ngành Sư phạm Ngữ văn															
1	40015879	NGUYỄN PHAN NHẬT HẠ	27/06/2001	Nữ	C20	VA	6	DI	4.75	GD	7		1	18.5	
2	40018827	HOÀNG MINH NHẬT	14/07/2001	Nam	C20	VA	4.5	DI	6	GD	7.25		1	18.5	
3	40001612	NGUYỄN DUY THỊNH	21/01/2001	Nam	C20	VA	5	DI	6.25	GD	6.5		1	18.5	
4	40020506	PHẠM THỊ KIỀU TRINH	27/03/2001	Nữ	C20	VA	5.25	DI	5.75	GD	6.75		1	18.5	
5	40012259	NGUYỄN THỊ THU THẢO	26/02/2001	Nữ	C20	VA	5	DI	5.25	GD	7.75		1	18.75	
6	40013997	TRẦN THỊ BẢO YẾN	23/03/2001	Nữ	C20	VA	5.25	DI	5.5	GD	7.25		1	18.75	
7	40015887	LÊ CÔNG HẢI	25/10/2001	Nam	C19	VA	5.25	SU	5.75	GD	7.25		1	19	
8	41001293	H'TÂM - KTLA	03/02/2001	Nữ	C00	VA	6.5	SU	3.25	DI	6.5	01	1	19	
9	40004196	HOÀNG THỊ PHƯƠNG	08/02/1999	Nữ	C19	VA	5.5	SU	3.75	GD	7	01	1	19	
10	42013380	ĐIỀU THỊ HOA	30/06/2001	Nữ	C20	VA	5.75	DI	4.25	GD	6.5	01	1	19.25	
11	43003108	NGUYỄN MINH LONG	06/04/2000	Nam	C00	VA	4.5	SU	6.25	DI	7.75		1	19.25	
12	40019729	ĐOÀN PHƯƠNG THANH	01/08/2001	Nữ	C20	VA	6.25	DI	5.75	GD	6.5		1	19.25	
13	40020368	ĐÀM THỊ THU	30/09/2001	Nữ	C20	VA	4.25	DI	5.5	GD	6.75	01	1	19.25	
14	40012020	H LOAN ADRONG	11/03/2001	Nữ	C00	VA	5.25	SU	4.5	DI	7	01	1	19.5	
15	63005406	VI THỊ NAM	11/04/2001	Nữ	C00	VA	5	SU	4.25	DI	7.5	01	1	19.5	
16	43005344	MAI HOÀNG TRÚC NHI	22/11/2001	Nữ	C20	VA	6.25	DI	5.25	GD	7.25		1	19.5	
17	40000431	SÊ LA HMÖK	14/05/2001	Nữ	C20	VA	5.25	DI	5.25	GD	6.25	01	1	19.5	
18	40000850	MẠC THANH LAM	15/09/2001	Nữ	C00	VA	7	SU	3.75	DI	6.25	01	1	19.75	
19	63001668	PHẠM DUY HOÀI THƯƠNG	27/05/2001	Nữ	C20	VA	3.5	DI	6.5	GD	9.25		1	20	
20	40015921	H - HẰNG APUÔT	05/03/2000	Nữ	C00	VA	5	SU	5	DI	7.5	01	1	20.25	
21	40001529	H - Ô NIS UÔNG	27/01/2001	Nữ	C20	VA	5	DI	4.75	GD	7.75	01	1	20.25	
22	42008748	BÙI TIẾN SỸ	02/10/2001	Nam	C00	VA	6.25	SU	5.75	DI	7.5		1	20.25	
23	40011452	NÔNG THỊ HỒNG TRÂM	24/08/2001	Nữ	C20	VA	5.75	DI	5.25	GD	6.75	01	1	20.5	
24	42003139	YÖK SE H' LIÊU	03/04/2001	Nữ	C00	VA	6.75	SU	4.75	DI	6.5	01	1	20.75	
25	63006256	TRƯƠNG THỊ THÙY	14/05/2001	Nữ	C00	VA	6.25	SU	6.5	DI	7.25		1	20.75	
26	63003100	BÙI THỊ HIỀN	16/02/2001	Nữ	C20	VA	5	DI	6.25	GD	9		1	21	
27	40007679	H LÊ-A MŁÖ	21/08/2001	Nữ	C20	VA	5	DI	5.75	GD	7.5	01	1	21	
28	42013442	ĐIỀU THỊ NGÀ	16/08/2001	Nữ	C20	VA	5.25	DI	5.25	GD	7.75	01	1	21	
29	40010254	H RÖL ÊÑUÖL	01/12/2001	Nữ	C20	VA	4.75	DI	5.75	GD	7.75	01	1	21	
30	42003180	HẦU THỊ THANH	04/03/2001	Nữ	C00	VA	6	SU	5.75	DI	6.75	01	1	21.25	
31	40002303	H' UYÊN BYĂ	22/06/1999	Nữ	C20	VA	5.75	DI	5	GD	7.75	01	1	21.25	
32	38005528	KPUIH DÊT	29/09/2001	Nữ	C20	VA	5	DI	6.25	GD	7.5	01	1	21.5	

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Mã tổ hợp	Môn 1	ĐM 1	Môn 2	ĐM 2	Môn 3	ĐM 3	ĐT	KV	Tổng điểm	Ghi chú
33	40016631	TRẦN THỊ KHÁNH HUYỀN	02/09/2001	Nữ	C20	VA	6.5	DI	6.5	GD	7.75		1	21.5	
34	40001958	LEO THỊ LAN	11/01/2001	Nữ	C00	VA	5.75	SU	6.75	DI	6.25	01	1	21.5	
35	40010448	NGUYỄN THỊ MAI LAN	15/08/2001	Nữ	C00	VA	7.75	SU	5.5	DI	7.5		1	21.5	
36	40006182	LÝ THỊ THÚY NHI	21/05/2001	Nữ	C20	VA	5	DI	6.25	GD	7.5	01	1	21.5	
37	40004220	H QUYỀN MLÔ	17/07/2001	Nữ	C20	VA	4.5	DI	7	GD	7.5	01	1	21.75	
38	40012070	H MAI HƯƠNG AYUN	27/07/2001	Nữ	C20	VA	5.25	DI	6	GD	8	01	1	22	
39	40001557	H SA TỜ	19/10/2001	Nữ	C00	VA	6.25	SU	5.25	DI	7.75	01	1	22	
40	40017788	HÀ ĐỨC LUÔN	20/10/2001	Nam	C20	VA	4.25	DI	8	GD	9.25		1	22.25	
41	40018874	NGUYỄN THỊ HẰNG NHI	13/02/2001	Nữ	C20	VA	5	DI	7.75	GD	7.75	06	1	22.25	
42	40006207	H NHƯỐC NIỀ	23/12/2001	Nữ	C20	VA	4.83	DI	6.25	GD	8.5	01	1	22.33	
43	40013321	PHÙNG TRUNG ĐỨC	03/05/2001	Nam	C00	VA	5.75	SU	8	DI	8		1	22.5	
44	40005924	CHIU THỊ LINH	28/10/2001	Nữ	C20	VA	5.5	DI	7.25	GD	7	01	1	22.5	
45	40018917	PHÙNG THỊ NGUYỄN NHUNG	04/06/2001	Nữ	C20	VA	6.25	DI	6.5	GD	9		1	22.5	
46	40002440	NGUYỄN ĐOÀN NGUYỄN	24/10/2001	Nam	C20	VA	5.75	DI	7.5	GD	8.75		1	22.75	
47	40006046	HOÀNG THỊ TRÀ MY	01/03/2001	Nữ	C20	VA	6	DI	7.75	GD	8.25		1	22.75	
48	40017450	H NHEO AYUN	16/12/2000	Nữ	C20	VA	5.75	DI	6	GD	8.25	01	1	22.75	
49	40013294	LÝ THU ĐIỆP	11/04/2001	Nữ	C20	VA	4.75	DI	7.25	GD	8.5	01	1	23.25	
50	40017140	PHẠM NGUYỄN AN KHANG	01/01/2001	Nam	C19	VA	5.5	SU	8.5	GD	9		1	23.75	
51	63002776	CHU THỊ ÁI	05/03/2001	Nữ	C20	VA	7	DI	6.5	GD	8	01	1	24.25	
52	40009351	NGUYỄN NGỌC TRÂM	19/09/2001	Nữ	C19	VA	6.75	SU	8.75	GD	8.5		1	24.75	
53	40005775	TRIỆU THỊ THU VÂN	16/01/2001	Nữ	C20	VA	6	DI	8.25	GD	8.5	01	1	25.5	
54	40018970	H' ĐỘI MLÔ	24/12/2001	Nữ	C20	VA	6.5	DI	8.25	GD	8.25	01	1	25.75	
* 7140231- Ngành Sư phạm Tiếng Anh															
1	38007502	LÊ THỊ QUỲNH ANH	02/03/2000	Nữ	D01	TO	6.2	VA	6.5	N1	4.6		1	18.05	
2	40000034	ĐÀO THỊ AN BÌNH	22/08/2001	Nữ	D01	TO	7	VA	5.5	N1	4.8		1	18.05	
3	40010551	TRẦN THỊ THÚY NGÂN	17/02/2001	Nữ	D15	VA	5.25	DI	7.75	N1	4.4		1	18.15	
4	40018653	NGUYỄN PHAN PHƯƠNG	06/12/2001	Nữ	D01	TO	6.2	VA	6.25	N1	5		1	18.2	
5	40013554	HỒ THỊ HUYỀN	10/05/2001	Nữ	D15	VA	6	DI	7.5	N1	4		1	18.25	
6	40017812	NGUYỄN THỊ LY LY	30/05/2001	Nữ	D15	VA	5.75	DI	6	N1	5.8		1	18.3	
7	63005436	LẠI THỊ LÊ NGỌC	12/11/2001	Nữ	D15	VA	4.75	DI	8	N1	4.8		1	18.3	
8	47005175	HÀ THỊ THƠM	08/08/2001	Nữ	D01	TO	5	VA	5.75	N1	4.8	01	1	18.3	
9	40018079	TRẦN THỊ TỔ UYÊN	28/04/1999	Nữ	D01	TO	6.4	VA	6	N1	5.2		1	18.35	
10	40017358	LUU MAI LINH	12/08/2001	Nữ	D01	TO	7.6	VA	4.75	N1	5.4		1	18.5	
11	40017247	HÀ THIÊN KIM	12/12/2001	Nữ	D15	VA	4.5	DI	7.75	N1	5.6		1	18.6	

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Mã tổ hợp	Môn 1	ĐM 1	Môn 2	ĐM 2	Môn 3	ĐM 3	ĐT	KV	Tổng điểm	Ghi chú
12	63003521	NGUYỄN THỊ LINH	15/04/2001	Nữ	D01	TO	6.2	VA	6.25	N1	5.4		1	18.6	
13	40005997	NGUYỄN THỊ LY	10/10/2001	Nữ	D01	TO	6	VA	5.5	N1	6.4		1	18.65	
14	40017875	NGUYỄN THỊ MINH	08/05/2001	Nữ	D15	VA	6.5	DI	6.25	N1	5.2		1	18.7	
15	43004086	CAO VŨ NHƯ THANH	20/06/2001	Nữ	D01	TO	6.6	VA	6	N1	5.4		1	18.75	
16	63003450	NGUYỄN THỊ HUƠNG	20/04/2001	Nữ	D01	TO	6.4	VA	7.25	N1	4.4		1	18.8	
17	40001267	NGUYỄN THỊ HUYỀN CHI	01/04/2001	Nữ	D01	TO	6	VA	6.75	N1	5.4		1	18.9	
18	38000800	KSOR H' THẨM	08/09/2001	Nữ	D01	TO	5.6	VA	6.75	N1	3.8	01	1	18.9	
19	63005780	NGUYỄN THỊ TUỜNG VI	22/07/2000	Nữ	D15	VA	5.75	DI	8	N1	4.4		1	18.9	
20	40015030	VĂN HOÀN MINH CHÂU	15/01/2001	Nữ	D15	VA	5.5	DI	7.5	N1	5.2		1	18.95	
21	40000940	NGUYỄN THỊ NGÂN	21/10/2001	Nữ	D01	TO	7.4	VA	5	N1	5.8		1	18.95	
22	63001292	LÊ THỊ THU HÀ	10/06/2001	Nữ	D01	TO	5.8	VA	7.25	N1	5.2		1	19	
23	63005616	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THẢO	13/08/2001	Nữ	D15	VA	5.5	DI	7.25	N1	5.6		1	19.1	
24	40017860	NGUYỄN THỊ DIỆU MI	14/10/2001	Nữ	D01	TO	6	VA	5	N1	7.4		1	19.15	
25	38005428	NGUYỄN THỦY TRANG	28/10/2001	Nữ	D01	TO	6.2	VA	6.5	N1	5.8		1	19.25	
26	40000262	NGUYỄN HUYỀN LINH	03/01/2001	Nữ	D01	TO	6.8	VA	6.75	N1	5		1	19.3	
27	40013983	VƯƠNG LINH YÊN	14/07/2001	Nữ	D15	VA	5.25	DI	6.75	N1	4.6	01	1	19.35	
28	40010122	TRẦN THỊ DIỆU HIỀN	28/07/2001	Nữ	D15	VA	7	DI	7.75	N1	4		1	19.5	
29	40003004	TRẦN THỊ DIỆP KHUYẾN	24/01/2001	Nữ	D01	TO	7	VA	6.75	N1	5		1	19.5	
30	35002009	HUỖNH THỊ THANH LOAN	28/05/2001	Nữ	D01	TO	6.6	VA	6	N1	6.4		2NT	19.5	
31	40016320	TRẦN ANH ĐỨC	05/01/2001	Nam	D01	TO	6	VA	5.25	N1	7.6		1	19.6	
32	40012064	NGUYỄN THỊ KHÁNH LY	22/10/2001	Nữ	D01	TO	7	VA	5.25	N1	6.6		1	19.6	
33	63000185	NGUYỄN TẠ TIẾN ĐẠT	30/06/2001	Nam	D15	VA	6.25	DI	6.25	N1	6.4		1	19.65	
34	40018527	NGUYỄN THỊ KIM THUY	11/05/2001	Nữ	D01	TO	6.6	VA	6.5	N1	5.8		1	19.65	
35	24005086	PHẠM THỊ HIỀN	07/05/2001	Nữ	D15	VA	6.25	DI	6.75	N1	6.2		2NT	19.7	
36	36002220	Y UYN	13/07/2001	Nữ	D15	VA	5.75	DI	6	N1	5.4	01	1	19.9	
37	38000461	PHẠM THỊ KIM TRI	12/01/2001	Nữ	D15	VA	6.25	DI	7.75	N1	5.2		1	19.95	
38	40020088	MAI DIỄM QUỲNH	17/08/2001	Nữ	D01	TO	6.8	VA	5.75	N1	6.8		1	20.1	
39	40016200	NGUYỄN THỊ THU TRÀ	09/05/2000	Nữ	D01	TO	6.6	VA	6.5	N1	6.4		1	20.25	
40	40007814	HOÀNG THỊ MINH TÂM	21/02/2001	Nữ	D15	VA	6.75	DI	7.25	N1	5.6		1	20.35	
41	63000506	NÔNG THỊ HUƠNG	11/04/2001	Nữ	D01	TO	6.4	VA	6	N1	5.4	01	1	20.55	
42	40015918	PHAN THỊ HẢO	29/06/2001	Nữ	D01	TO	7.8	VA	6	N1	6.4		1	20.95	
43	40013871	NGUYỄN THỊ KIM TUYẾN	27/06/2001	Nữ	D01	TO	7	VA	7	N1	6.4		1	21.15	
44	40013069	NGUYỄN LỤC MINH ANH	14/10/2001	Nữ	D15	VA	6.5	DI	7	N1	7		1	21.25	
45	40020478	ÂU VÕ TUYẾT TRINH	13/06/2001	Nữ	D01	TO	7.6	VA	6.75	N1	6.2		1	21.3	
46	43007901	NGUYỄN ĐỨC ANH	10/03/2001	Nam	D01	TO	7.6	VA	5	N1	8		1	21.35	

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Mã tổ hợp	Môn 1	ĐM 1	Môn 2	ĐM 2	Môn 3	ĐM 3	ĐT	KV	Tổng điểm	Ghi chú
47	40018515	LÊ KHÔI NGUYỄN	06/06/2001	Nam	D01	TO	7	VA	5	N1	8.6		1	21.35	
48	40014868	THÁI THỊ NGỌC ANH	11/01/2001	Nữ	D01	TO	5.6	VA	7.25	N1	7.8		1	21.4	
49	40017671	NGUYỄN THỊ THẢO VÂN	24/04/2001	Nữ	D01	TO	7.2	VA	6.5	N1	7		1	21.45	
50	38000798	SIU H' SƯỜNG	14/06/2001	Nữ	D01	TO	6.2	VA	6.75	N1	5.8	01	1	21.5	
51	40017906	NGÔ THỊ GIẢNG MY	25/05/2001	Nữ	D01	TO	7	VA	5	N1	8.8		1	21.55	
52	40018539	NGUYỄN THỊ THU THỦY	07/09/2001	Nữ	D01	TO	7.6	VA	7	N1	6.2		1	21.55	
53	40001770	TRẦN NHẬT MINH CHÂU	04/04/2001	Nữ	D01	TO	7.6	VA	6.25	N1	7		1	21.6	
54	40015779	HUỖNH NGỌC THIÊN ĐỊNH	03/03/2001	Nữ	D01	TO	7.4	VA	6.25	N1	7.4		1	21.8	
55	42001461	BON DÔNG K' HIỀN	22/03/2001	Nữ	D15	VA	7.25	DI	6.25	N1	5.6	01	1	21.85	
56	40019195	NGUYỄN THỊ VÂN	16/09/2001	Nữ	D01	TO	7.8	VA	7	N1	6.4		1	21.95	
57	40001734	NGUYỄN NGỌC ANH	28/06/2001	Nữ	D01	TO	7.6	VA	7.25	N1	6.6		1	22.2	
58	40019048	NGUYỄN THỊ MINH PHƯƠNG	16/05/2001	Nữ	D01	TO	7	VA	7.75	N1	6.8		1	22.3	
59	38000774	RƠ LAN Y H' NHAN	04/11/2001	Nữ	D15	VA	6.5	DI	8	N1	5.2	01	1	22.45	
60	40008653	TRẦN NGỌC THẢO NGUYỄN	25/06/2001	Nữ	D01	TO	7.6	VA	8	N1	6.4		1	22.75	
61	40012898	TRẦN THỊ THẨM	22/01/2001	Nữ	D01	TO	8.8	VA	7.75	N1	7		1	24.3	
62	40018476	NGUYỄN HÀ ÁNH NGỌC	23/09/2001	Nữ	D01	TO	8.4	VA	8	N1	8.2		1	25.35	
63	40014797	PHAN LÊ CHIÊU ANH	10/02/2001	Nữ	D01	TO	8	VA	8	N1	8.8		1	25.55	
* 7220201- Ngành Ngôn ngữ Anh															
1	40008277	NGUYỄN THỊ MỸ KHUYỀN	07/09/2001	Nữ	D01	TO	6.4	VA	6.25	N1	4.6		1	18	
2	40017981	NGUYỄN NGỌC HẠNH NGÂN	04/02/2001	Nữ	D66	VA	5	N1	5	GD	7.25		1	18	
3	40018964	NGUYỄN THỊ KIM OANH	28/01/2001	Nữ	D66	VA	5.75	N1	4	GD	7.5		1	18	
4	40019610	HUỖNH THỊ NGỌC QUỲNH	13/09/2001	Nữ	D66	VA	5.25	N1	4.6	GD	7.5		1	18.1	
5	40010532	H MYLY AYÛN	11/09/2001	Nữ	D14	VA	5.75	SU	5.25	N1	4.4	01	1	18.15	
6	38000646	RAH LAN H' PÚ	20/03/2001	Nữ	D66	VA	3.25	N1	4.4	GD	7.75	01	1	18.15	
7	38005588	PHẠM THỊ KHÁNH HUỆ	26/10/2001	Nữ	D15	VA	4.5	DI	7	N1	6		1	18.25	
8	40018793	NGUYỄN THỊ THU NGUYỆT	03/01/2001	Nữ	D15	VA	6.25	DI	6.25	N1	5		1	18.25	
9	42001878	CILL MÚP E - LÊ - VIN	08/03/2001	Nữ	D15	VA	5.75	DI	5.75	N1	4	01	1	18.25	
10	38008963	PHAI	27/10/2001	Nữ	D14	VA	5.75	SU	5	N1	4.8	01	1	18.3	
11	40012828	TRẦN THỊ DIỄM QUỲNH	10/01/2001	Nữ	D01	TO	5.8	VA	6	N1	5.8		1	18.35	
12	63004505	MAI ANH XUÂN	02/09/2001	Nữ	D14	VA	5	SU	7	N1	5.6		1	18.35	
13	40020063	HẠ NHẬT QUYÊN	29/06/2001	Nữ	D01	TO	7.8	VA	4.5	N1	5.4		1	18.45	
14	40017134	HUỖNH TẮT KHANG	07/08/2001	Nam	D01	TO	7.2	VA	5.33	N1	5.2		1	18.48	
15	63000171	ĐẶNG THỊ THỦY DƯƠNG	23/09/2001	Nữ	D01	TO	4.8	VA	5.75	N1	5.2	01	1	18.5	
16	40015835	HOÀNG BÍCH CHÂU GIANG	08/08/2001	Nữ	D01	TO	6	VA	5.75	N1	6		1	18.5	

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Mã tổ hợp	Môn 1	ĐM 1	Môn 2	ĐM 2	Môn 3	ĐM 3	ĐT	KV	Tổng điểm	Ghi chú
17	40019079	TRẦN PHÚ QUANG	12/08/2001	Nam	D01	TO	5.6	VA	4.75	N1	7.4		1	18.5	
18	40007358	CHÂU THỦY TIỀN	06/04/2001	Nữ	D01	TO	5.8	VA	5.75	N1	6.2		1	18.5	
19	40009939	H' BEL BKRÔNG	13/09/2001	Nữ	D15	VA	5	DI	8	N1	2.8	01	1	18.55	
20	37009516	NGUYỄN THỊ TUYẾT NHI	03/04/2001	Nữ	D66	VA	6	N1	4.8	GD	7.25		2NT	18.55	
21	40004872	ĐÌNH PHƯƠNG THẢO	28/08/2001	Nữ	D15	VA	5.5	DI	6.75	N1	3.6	01	1	18.6	
22	40017959	TRẦN NGÂN YẾN NGÀ	27/10/2001	Nữ	D01	TO	7.2	VA	5.75	N1	5		1	18.7	
23	63002056	NGUYỄN THỊ NHUNG	07/03/2001	Nữ	D15	VA	6.5	DI	7.25	N1	4.2		1	18.7	
24	40005080	NGUYỄN THỊ LINH CHI	30/03/2001	Nữ	D01	TO	6.2	VA	7	N1	4.8		1	18.75	
25	40000410	TRƯƠNG LỆ QUYỀN	19/09/2001	Nữ	D01	TO	5.2	VA	6	N1	4.8	01	1	18.75	
26	40018060	THỊ TUYỆN	26/04/2000	Nữ	D01	TO	6.4	VA	5	N1	4.6	01	1	18.75	
27	40007881	NGUYỄN THỦY TRANG	03/05/2001	Nữ	D01	TO	7.2	VA	6	N1	5		1	18.95	
28	38006190	SIU HUƠNG	11/12/2001	Nữ	D01	TO	5.8	VA	5.25	N1	5.2	01	1	19	
29	40019031	TÔN THẮT PHƯỚC	05/01/2001	Nam	D15	VA	6	DI	6.5	N1	5.8		1	19.05	
30	40019510	NGUYỄN THỊ MINH PHƯƠNG	06/02/2001	Nữ	D01	TO	6.2	VA	5.75	N1	6.4		1	19.1	
31	40009410	PHẠM ANH VĂN	07/11/2001	Nam	D14	VA	3.75	SU	6.5	N1	8.2		1	19.2	
32	40016814	NGUYỄN TRẦN THẢO	18/12/2000	Nữ	D15	VA	6	DI	7.5	N1	5		1	19.25	
33	63004570	ĐẶNG THỊ DUNG	19/05/2001	Nữ	D14	VA	6.25	SU	7.5	N1	4.8		1	19.3	
34	40004619	ĐOÀN THỊ NGOÃN	26/09/2001	Nữ	D01	TO	6	VA	6	N1	6.6		1	19.35	
35	40018110	ĐOÀN XUÂN VINH	21/05/2001	Nam	D15	VA	4.25	DI	6.75	N1	7.6		1	19.35	
36	40017855	H' MÂY - HỒK	18/04/2001	Nữ	D01	TO	6.6	VA	5.5	N1	4.6	01	1	19.45	
37	38006270	RAH LAN H' NUIN	13/11/2001	Nữ	D15	VA	5	DI	7.5	N1	4.2	01	1	19.45	
38	40019651	TRƯƠNG CÔNG QUỐC SANG	17/11/2001	Nam	D15	VA	4.5	DI	6	N1	8.2		1	19.45	
39	40000558	PHAN THỊ CẨM TUYẾN	06/11/2001	Nữ	D15	VA	7	DI	8.5	N1	3.2		1	19.45	
40	40000033	TRẦN THỊ BIÊN	15/03/2001	Nữ	D01	TO	6	VA	5.75	N1	5	01	1	19.5	
41	40020395	ĐẶNG ĐÌNH HUYỀN TRANG	01/07/2001	Nữ	D15	VA	6.5	DI	7.25	N1	5		1	19.5	
42	40002203	PHẠM THỊ PHƯƠNG THẢO	03/04/2001	Nữ	D01	TO	7	VA	6	N1	5.8		1	19.55	
43	40019284	NGUYỄN TRẦN HÀ VY	16/08/2001	Nữ	D01	TO	6.6	VA	5	N1	7.2		1	19.55	
44	40016625	NGUYỄN THỊ THANH HUYỀN	16/08/2001	Nữ	D01	TO	6.8	VA	5.25	N1	6.8		1	19.6	
45	40016433	PHẠM MAI NGỌC HÂN	17/01/2001	Nữ	D01	TO	6.8	VA	4.67	N1	7.4		1	19.62	
46	40019835	NGUYỄN TRẦN AN TIẾN	26/09/2001	Nam	D15	VA	4	DI	7.75	N1	7.2		1	19.7	
47	40015876	VƯƠNG THÁI HÀ	27/11/2001	Nữ	D66	VA	6	N1	5	GD	8		1	19.75	
48	40006140	H' NGUẢ MLÔ	08/04/2001	Nữ	D66	VA	4.5	N1	5	GD	7.5	01	1	19.75	
49	40003216	PHẠM THỊ HỒNG NGỌC	12/10/2001	Nữ	D15	VA	5.5	DI	7.75	N1	5.8		1	19.8	
50	40003043	CHU NHẬT LINH	05/09/2001	Nữ	D01	TO	7.2	VA	6	N1	6		1	19.95	
51	42004816	TRẦN THỊ PHƯƠNG UYÊN	11/10/2001	Nữ	D01	TO	7.6	VA	6	N1	5.6		1	19.95	

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Mã tổ hợp	Môn 1	ĐM 1	Môn 2	ĐM 2	Môn 3	ĐM 3	ĐT	KV	Tổng điểm	Ghi chú
52	40018496	TRỊNH THỊ BÍCH NGỌC	04/06/2001	Nữ	D01	TO	7	VA	5.25	N1	7		1	20	
53	40008841	MẠC THỊ KIM THẨM	26/04/2001	Nữ	D01	TO	6.2	VA	6.25	N1	6.8		1	20	
54	40016190	TẠ VĨNH THÁI	07/09/1999	Nam	D01	TO	6.4	VA	5.5	N1	7.4		1	20.05	
55	63004403	PHẠM PHƯƠNG THẢO	04/03/2001	Nữ	D01	TO	6.6	VA	6.5	N1	6.2		1	20.05	
56	40016394	PHẠM HUỲNH NGUYỄN	12/12/2000	Nữ	D01	TO	6.2	VA	6	N1	7.2		1	20.15	
57	40017835	LƯƠNG THỊ THANH MAI	14/11/2001	Nữ	D01	TO	6.4	VA	5	N1	8		1	20.15	
58	40018280	LÊ NGỌC CẨM LY	16/10/2001	Nữ	D66	VA	5.75	N1	5.2	GD	8.5		1	20.2	
59	63000636	PHẠM THU MỸ	16/06/2001	Nữ	D01	TO	6.4	VA	6.25	N1	6.8		1	20.2	
60	40017288	NGUYỄN DUY LÂM	09/04/2001	Nam	D66	VA	4.25	N1	7.8	GD	7.5		1	20.3	
61	40016236	NGUYỄN NGỌC THU UYÊN	05/03/2001	Nữ	D01	TO	7.4	VA	6.5	N1	5.8		1	20.45	
62	40001688	H TUYẾT LONG DỊNG	09/05/2001	Nữ	D01	TO	7.2	VA	5	N1	5.6	01	1	20.55	
63	40006202	PHAN THỊ THỦY NHUNG	29/09/2001	Nữ	D01	TO	7	VA	6.25	N1	6.8		1	20.8	
64	40000594	NGUYỄN ĐÌNH DUY VŨ	27/08/2001	Nam	D66	VA	6.75	N1	5.8	GD	7.5		1	20.8	
65	40010858	PHAN THỊ LAN ANH	06/12/2001	Nữ	D01	TO	7.2	VA	6.5	N1	6.4		1	20.85	
66	40014966	HUỲNH NGỌC AN BÌNH	17/06/2001	Nữ	D01	TO	7	VA	5.5	N1	5.6	01	1	20.85	
67	40014986	H - SINH BKRÔNG	15/01/2000	Nữ	D14	VA	6.25	SU	6.5	N1	5.4	01	1	20.9	
68	40007738	ĐÀO THỊ MỸ NGỌC	11/07/2001	Nữ	D01	TO	7.6	VA	6	N1	6.6		1	20.95	
69	40019768	NGUYỄN THANH THỦY	23/08/2001	Nữ	D01	TO	6.4	VA	6	N1	7.8		1	20.95	
70	40018624	DƯƠNG THỊ THANH TUYỀN	25/12/2001	Nữ	D01	TO	7.4	VA	6	N1	6.8		1	20.95	
71	40015308	NGUYỄN THÀNH ĐẠT	01/11/1999	Nam	D01	TO	6.8	VA	6.25	N1	7.2		1	21	
72	40008952	PHẠM ĐỨC TRIỆU	13/05/2001	Nam	D14	VA	6.5	SU	7	N1	7		1	21.25	
73	63004480	NGUYỄN THỊ KHÁNH UYÊN	08/01/2001	Nữ	D01	TO	7	VA	7.5	N1	6		1	21.25	
74	40018838	CÀ NGUYỄN UYÊN NHI	16/08/2001	Nữ	D01	TO	6.6	VA	6.25	N1	5.8	01	1	21.4	
75	40016655	ĐỖ BẢO HƯƠNG	12/12/2001	Nữ	D01	TO	7	VA	7.25	N1	6.6		1	21.6	
76	40015832	DƯƠNG HƯƠNG GIANG	06/01/2001	Nữ	D15	VA	6.5	DI	7	N1	7.4		1	21.65	
77	38008236	KPÁ ĐA RA	21/03/2001	Nữ	D15	VA	5	DI	7.75	N1	6.2	01	1	21.7	
78	40001111	ĐÌNH THỊ THỦY	15/12/2000	Nữ	D15	VA	6.25	DI	7.5	N1	7.2		1	21.7	
79	40016177	HOÀNG THỊ QUỲNH NGA	03/10/2000	Nữ	D01	TO	6.8	VA	6.25	N1	6	01	1	21.8	
80	40019066	NGUYỄN THỊ MAI PHƯỢNG	13/12/2001	Nữ	D15	VA	7.25	DI	9	N1	5		1	22	
81	40018523	LÊ THỊ THỦY	02/01/2001	Nữ	D66	VA	6	N1	6	GD	9.25		1	22	
82	38010279	NGUYỄN THỊ THANH HOÀI	28/06/2001	Nữ	D66	VA	7.5	N1	7	GD	7		1	22.25	
83	40003700	TRẦN THỊ LAN ANH	20/01/2001	Nữ	D66	VA	7	N1	6.2	GD	8.5		1	22.45	
84	40015012	LƯƠNG NGUYỄN MINH	24/08/2001	Nữ	D66	VA	6	N1	6.8	GD	9.5		1	23.05	
85	40018356	VÕ HOÀNG MY	11/01/2001	Nữ	D01	TO	7.4	VA	7	N1	8.2		1	23.35	
86	63001155	TRẦN KHẮC VƯƠNG	18/04/2001	Nam	D01	TO	7.8	VA	7.25	N1	8.2		1	24	

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Mã tổ hợp	Môn 1	ĐM 1	Môn 2	ĐM 2	Môn 3	ĐM 3	ĐT	KV	Tổng điểm	Ghi chú
87	40019060	TRỊNH THỊ THANH PHƯƠNG	16/05/2001	Nữ	D01	TO	8	VA	6.5	N1	8.8		1	24.05	
88	38009755	KSOR DRIM	08/09/2001	Nam	D01	TO	8	VA	6.5	N1	8.8	01	1	26.05	
* 7229001 - Ngành Triết học															
1	40020319	PHAN MINH THẮNG	16/10/2001	Nam	C00	VA	4	SU	3	DI	6.5		1	14.25	
2	40005729	PHAN THỊ NHƯ TUYẾN	06/04/2001	Nữ	C19	VA	5	SU	3	GD	5.75		1	14.5	
3	40015178	H DIỆP NIỀ	12/02/2001	Nữ	C20	VA	3.5	DI	2.75	GD	5.75	01	1	14.75	
4	40004031	H HUƠNG NIỀ	03/02/2001	Nữ	C00	VA	5.75	SU	2.25	DI	4	01	1	14.75	
5	40018574	NGUYỄN THỂ THỨC	06/10/2001	Nam	C00	VA	5.25	SU	3.75	DI	5		1	14.75	
6	40015802	NGUYỄN HỒNG THIÊN ĐỨC	25/04/2001	Nam	C00	VA	3.75	SU	4	DI	6.5		1	15	
7	40015823	Y JO RIM ÊBAN	15/11/1998	Nam	C20	VA	3.08	DI	4.25	GD	5.25	01	1	15.33	
8	40020571	ĐỖ PHỤNG NAM TUẤN	15/08/2001	Nam	C19	VA	5.75	SU	3.5	GD	5.75		1	15.75	
9	40014667	PHẠM AN	22/08/2001	Nam	C00	VA	5.5	SU	3	DI	7.75		1	17	
10	40001579	H TÂM EUNG	14/03/2001	Nữ	C20	VA	4.5	DI	3.75	GD	6	01	1	17	
11	40016500	PHAN QUỐC HIẾU	11/12/2001	Nam	C20	VA	2.5	DI	5.75	GD	8.75		1	17.75	
12	63002495	H' LYSIA	13/05/2001	Nữ	C00	VA	4.5	SU	5	DI	5.5	01	1	17.75	
13	40015752	NGUYỄN THÀNH ĐẠT	19/10/2001	Nam	C20	VA	4.75	DI	5.5	GD	7		1	18	
14	45000445	CHAMALÉA HIẾU	20/04/2001	Nam	C20	VA	4.5	DI	5.25	GD	5.75	01	1	18.25	
15	40020457	NGUYỄN THỊ THUY TRÂM	13/08/2001	Nữ	C19	VA	5.25	SU	4	GD	8.25		1	18.25	
16	40005927	H LINH KHOH	01/04/2001	Nữ	C20	VA	4.25	DI	5.5	GD	6	01	1	18.5	
17	40019589	NGUYỄN HOÀNG TÚ QUYÊN	21/06/2001	Nữ	C20	VA	5.25	DI	5.5	GD	7		1	18.5	
18	40019593	TRẦN HUỲNH THÚY QUYÊN	24/02/2001	Nữ	C20	VA	4.5	DI	5.75	GD	7.5		1	18.5	
19	40006993	ĐÀO THỊ LẦN	18/08/2001	Nữ	C20	VA	4.75	DI	5.5	GD	5.75	01	1	18.75	
20	42011660	PHẠM NGỌC HOÀNG	03/01/2001	Nam	C19	VA	5	SU	5	GD	8.25		1	19	
21	63006265	HOÀNG THỊ TRANG	18/01/2001	Nữ	C00	VA	5.75	SU	4.75	DI	7.75		1	19	
22	40001989	NÔNG THỊ LOAN	13/09/2001	Nữ	C00	VA	3.25	SU	6.75	DI	6.75	01	1	19.5	
23	40007994	PHAN THỊ KIM CHUNG	09/04/2001	Nữ	C00	VA	5.75	SU	6.5	DI	7.25		1	20.25	
24	63004499	TRẦN TRƯỜNG VŨ	13/01/2001	Nam	C20	VA	5.75	DI	7.5	GD	6.5		1	20.5	
25	40018679	NGUYỄN TRÍ VỸ	16/04/2001	Nam	C20	VA	5	DI	6.75	GD	8.5		1	21	
26	40012328	ĐINH THU THỦY	11/08/2001	Nữ	C00	VA	5	SU	6.75	DI	7.75	01	1	22.25	
27	40019404	NGUYỄN ĐỖ QUỲNH NHƯ	20/08/2001	Nữ	C20	VA	6.25	DI	7	GD	8.75		1	22.75	
28	40001674	Y TRƯỜNG BÌNH	20/10/1999	Nam	C00	VA	5	SU	7.25	DI	7.75	01	1	22.75	
29	40018945	H' NÚI NIỀ	03/12/2000	Nữ	C20	VA	6.25	DI	7	GD	9.25	01	1	25.25	
* 7229030 - Ngành Văn học															
1	40020271	PHAN THỊ PHƯƠNG THẢO	28/10/2001	Nữ	C19	VA	4.5	SU	2.75	GD	6		1	14	

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Mã tổ hợp	Môn 1	ĐM 1	Môn 2	ĐM 2	Môn 3	ĐM 3	ĐT	KV	Tổng điểm	Ghi chú
2	40013202	NGUYỄN THỊ THÚY DIỄM	20/08/2001	Nữ	C00	VA	4.25	SU	4	DI	5.25		1	14.25	
3	63004571	ĐẶNG THỊ HỒNG DUNG	21/03/2001	Nữ	C00	VA	4.75	SU	3.5	DI	5.25		1	14.25	
4	40000561	HOÀNG THỊ THANH TUYỀN	28/09/2001	Nữ	C00	VA	4.75	SU	2.5	DI	4.25	01	1	14.25	
5	40018681	PHẠM HỒNG PHƯỢNG VỸ	10/03/2001	Nữ	C00	VA	4.75	SU	3.25	DI	5.5		1	14.25	
6	40018980	NGUYỄN THANH TIẾN PHÁT	13/08/2001	Nam	C20	VA	2.75	DI	5.5	GD	5.5		1	14.5	
7	40009996	H' DUỖN BUỒN YÃ	01/08/2001	Nữ	C00	VA	2.33	SU	3.25	DI	6.5	01	1	14.83	
8	63005060	NGUYỄN THỊ MAI ANH	15/06/2000	Nữ	C00	VA	6.5	SU	2.25	DI	5.75		1	15.25	
9	63005062	NGUYỄN THỊ NGỌC ANH	16/06/2000	Nữ	C00	VA	4.25	SU	2.75	DI	5.5	01	1	15.25	
10	40015975	NÔNG THỊ HIỀN	26/04/2000	Nữ	C00	VA	5	SU	2.5	DI	5	01	1	15.25	
11	01022633	ĐOÍ THỊ THU THẢO	13/01/2001	Nữ	C20	VA	4.25	DI	4.75	GD	7		3	16	
12	40001242	H ANH RƠ LỦK	12/10/1999	Nữ	C20	VA	4.5	DI	3.25	GD	5.75	01	1	16.25	
13	40001327	H HÀ ĐẮC CẮT	02/10/2000	Nữ	C00	VA	5.75	SU	3.25	DI	4.5	01	1	16.25	
14	40017369	NGUYỄN PHAN CẨM LINH	06/08/2001	Nữ	C20	VA	4.25	DI	4.75	GD	6.5		1	16.25	
15	40008023	H' DOAN BKRÔNG	29/07/2001	Nữ	C20	VA	5.17	DI	3.75	GD	4.75	01	1	16.42	
16	40003277	ĐINH THỊ HỒNG NHUNG	19/12/1999	Nữ	C00	VA	5	SU	1.75	DI	7	01	1	16.5	
17	38006266	KSOR H' NŨI	01/11/1998	Nữ	C20	VA	4	DI	4.75	GD	5	01	1	16.5	
18	40019055	PHẠM THỊ UYÊN PHƯƠNG	20/12/2000	Nữ	C00	VA	5	SU	4.75	DI	6		1	16.5	
19	40002623	NIỀ H' HÂN	20/08/2001	Nữ	C19	VA	4	SU	4	GD	6.25	01	1	17	
20	42007201	NGUYỄN THỊ THU HUYỀN	26/01/2001	Nữ	C00	VA	4.5	SU	5	DI	7		1	17.25	
21	40007699	Y LU KA NIỀ	04/11/2001	Nam	C00	VA	6	SU	3	DI	5.5	01	1	17.25	
22	40004521	NGUYỄN THỊ HOA THIÊN LÝ	02/01/2001	Nữ	C00	VA	5.25	SU	5.5	DI	5.75		1	17.25	
23	42003171	HOÀNG VĂN QUANG	10/11/2001	Nam	C00	VA	5.75	SU	4	DI	6.75		1	17.25	
24	38010053	NGUYỄN THỊ THU THẢO	15/02/2001	Nữ	C00	VA	5	SU	5.75	DI	5.75		1	17.25	
25	63004476	H' UÂN YA	06/03/2001	Nữ	C19	VA	6	SU	3	GD	5.5	01	1	17.25	
26	40018423	HỒ UYÊN NGHI	09/01/2001	Nữ	C20	VA	5.08	DI	4.75	GD	6.75		1	17.33	
27	40017752	ĐẶNG THỊ PHƯƠNG LOAN	09/10/2001	Nữ	C20	VA	4.25	DI	4.75	GD	7.75		1	17.5	
28	63005749	MAI XUÂN TUẤN	02/01/2001	Nam	C19	VA	3.75	SU	5.5	GD	7.5		1	17.5	
29	40005059	H BÔI NIỀ	05/01/2001	Nữ	C20	VA	4.75	DI	4.75	GD	5.5	01	1	17.75	
30	40005830	H' WIL AYŨN	26/04/2001	Nữ	C19	VA	4.25	SU	3.75	GD	7	01	1	17.75	
31	40005356	TRẦN CÔNG HẬU	03/02/2000	Nam	C00	VA	6	SU	6	DI	5.5		1	18.25	
32	63005295	ĐẶNG THỊ HƯƠNG	16/12/2000	Nữ	C00	VA	4.5	SU	4.25	DI	6.75	01	1	18.25	
33	40005884	H KINH NIỀ	12/02/2001	Nữ	C19	VA	4.5	SU	4.5	GD	6.5	01	1	18.25	
34	40017757	VŨ THỊ THANH LOAN	26/07/2001	Nữ	C19	VA	5.75	SU	4	GD	7.75		1	18.25	
35	40010476	ĐỖ BÍCH LOAN	12/05/2001	Nữ	C00	VA	4.83	SU	6	DI	7		1	18.58	
36	40015094	DƯƠNG THỊ CHÚC	02/08/2001	Nữ	C19	VA	4.75	SU	5	GD	8.25		1	18.75	

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Mã tổ hợp	Môn 1	ĐM 1	Môn 2	ĐM 2	Môn 3	ĐM 3	ĐT	KV	Tổng điểm	Ghi chú
37	40008259	NGUYỄN VŨ DUY KHA	15/01/2001	Nam	C20	VA	5.25	DI	6.25	GD	6.5		1	18.75	
38	38006156	KPÁ H' ĐOAN	14/08/2000	Nữ	C20	VA	5.5	DI	5.25	GD	5.5	01	1	19	
39	40014951	H'BÊ THANI NIÊ	25/03/2001	Nữ	C00	VA	5.5	SU	4.5	DI	6.5	01	1	19.25	
40	40006980	H KỖ KUAN	08/01/2001	Nữ	C20	VA	4.75	DI	4.5	GD	7.25	01	1	19.25	
41	40018950	H NỜA HLÔNG	29/03/2001	Nữ	C20	VA	6	DI	5.25	GD	5.75	01	1	19.75	
42	40014946	H BẾ BYÃ	13/07/2001	Nữ	C20	VA	4.5	DI	5.75	GD	7	01	1	20	
43	63001811	LÊ THỊ BÌNH	08/03/2001	Nữ	C20	VA	5	DI	7.25	GD	7		1	20	
44	40015984	ĐINH ĐỨC HIỀN	23/10/2001	Nam	C20	VA	5	DI	6.5	GD	7.75		1	20	
45	42003161	NGUYỄN HỒ ĐỨC NGUYỄN	30/08/2001	Nam	C20	VA	5.75	DI	6	GD	7.75		1	20.25	
46	40016227	H. UYÊN NIÊ	15/06/1999	Nữ	C20	VA	4.5	DI	5.75	GD	7.5	01	1	20.5	
47	40011966	LUU THỊ LIÊU	26/10/2001	Nữ	C20	VA	5	DI	6.5	GD	7	01	1	21.25	
48	40001475	H - NEM CIL	12/03/2001	Nữ	C20	VA	4.25	DI	6.25	GD	8.5	01	1	21.75	
49	38009022	TRẦN THỊ ANH THỊ	30/11/2001	Nữ	C20	VA	6	DI	6.5	GD	9		1	22.25	
50	40004127	NÔNG THỊ LIÊN	13/01/2000	Nữ	C00	VA	6	SU	5.75	DI	8.25	01	1	22.75	
51	38000762	SIU H' LINH	15/11/1999	Nữ	C20	VA	7.5	DI	6	GD	8.25	01	1	24.5	

*** 7310101 - Ngành Kinh tế**

1	40005674	NGUYỄN BẢO TRUNG	25/01/2001	Nam	D01	TO	6	VA	3.25	N1	4		1	14	
2	63003424	NGUYỄN NGỌC HUYỀN	05/05/2001	Nữ	A00	TO	4.8	LI	4	HO	4.5		1	14.05	
3	40019858	ĐÀO XUÂN TOÀN	18/02/2001	Nam	D01	TO	4.4	VA	5.5	N1	3.4		1	14.05	
4	40005277	ĐẶNG NAM HÀ	17/04/2001	Nam	D01	TO	4.6	VA	3.75	N1	3	01	1	14.1	
5	40007545	Y' CUƠNG NIÊ	16/02/2000	Nam	A00	TO	4.4	LI	3.5	HO	3.5	01	1	14.15	
6	40017742	TRƯƠNG KHÁNH LINH	14/03/2001	Nữ	D01	TO	4.2	VA	3	N1	4.2	01	1	14.15	
7	40011092	NGUYỄN BÌNH DƯƠNG	24/06/2001	Nam	A00	TO	5.2	LI	4.25	HO	4		1	14.2	
8	40008302	ĐẶNG VÕ VŨ LINH	08/10/2001	Nam	D01	TO	5.4	VA	4.25	N1	3.8		1	14.2	
9	40016106	NGUYỄN DUY HÙNG	08/02/2000	Nam	A00	TO	6	LI	4.75	HO	2.75		1	14.25	
10	40006539	H THIÊK NIÊ KDĂM	21/09/2001	Nữ	D01	TO	3.8	VA	4.5	N1	3.2	01	1	14.25	
11	40012952	BUI THỊ PHƯƠNG THÚY	01/02/2001	Nữ	A01	TO	5	LI	4.5	N1	4		1	14.25	
12	40020559	NGUYỄN NGỌC TỬ	10/12/2001	Nữ	D01	TO	5.2	VA	4	N1	4.4		1	14.35	
13	40018549	NGUYỄN NGỌC THÚY	13/09/2001	Nữ	D01	TO	4.6	VA	5.5	N1	3.6		1	14.45	
14	40014787	PHẠM LÊ TUẤN ANH	30/04/2001	Nam	D01	TO	5.8	VA	4.75	N1	3.2		1	14.5	
15	40013104	VŨ THỊ VÂN ANH	07/12/2001	Nữ	D01	TO	5.6	VA	4.25	N1	4		1	14.6	
16	40019796	TRẦN THỊ NGỌC THƯƠNG	27/04/2001	Nữ	A00	TO	4.4	LI	5.75	HO	3.75		1	14.65	
17	40017179	NGUYỄN ANH KHOA	01/07/2001	Nam	D01	TO	5.6	VA	2.75	N1	3.6	01	1	14.7	
18	40011616	LÊ ANH VĂN	29/06/2001	Nam	D01	TO	5.8	VA	4	N1	4.2		1	14.75	

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Mã tổ hợp	Môn 1	ĐM 1	Môn 2	ĐM 2	Môn 3	ĐM 3	ĐT	KV	Tổng điểm	Ghi chú
19	38011063	VÕ THANH KIỀU	20/04/2001	Nữ	D01	TO	4.8	VA	4.5	N1	4.8		1	14.85	
20	40019033	BÙI VŨ NAM PHƯƠNG	27/01/2001	Nữ	D01	TO	5.6	VA	5.5	N1	3		1	14.85	
21	40019061	TRỊNH THỊ THU PHƯƠNG	04/02/2001	Nữ	D01	TO	5.6	VA	5.75	N1	2.8		1	14.9	
22	40012395	HỒ NGỌC PHÚC VINH	11/08/2000	Nam	A00	TO	5.4	LI	4	HO	4.75		1	14.9	
23	40020103	TRẦN THỊ THÚY QUỲNH	17/04/2000	Nữ	A00	TO	5.2	LI	4.75	HO	4.25		1	14.95	
24	40019386	LÊ THỊ HỒNG NHUNG	24/11/2001	Nữ	A00	TO	6	LI	5	HO	3.25		1	15	
25	63003337	NGUYỄN ĐỨC VĂN	15/01/2001	Nam	A00	TO	5	LI	4.75	HO	4.5		1	15	
26	40017148	HỒ TỔNG GIA KHANH	12/04/2001	Nam	A01	TO	5.4	LI	5.5	N1	3.4		1	15.05	
27	38005878	LÊ THỊ ÁNH HIỀN	04/07/2000	Nữ	D01	TO	5.2	VA	5.75	N1	3.4		1	15.1	
28	40019063	VÕ THỊ MAI PHƯƠNG	20/07/2001	Nữ	D01	TO	4.8	VA	5	N1	4.6		1	15.15	
29	40018425	PHAN GIA NGHI	17/03/2001	Nữ	D01	TO	5	VA	5.25	N1	4.2		1	15.2	
30	40018234	LÊ HOÀNG PHI LONG	18/09/2001	Nam	A00	TO	6.8	LI	3	HO	4.75		1	15.3	
31	40020453	NGUYỄN THỊ HUYỀN TRÂM	05/02/2001	Nữ	D01	TO	5.8	VA	5.75	N1	3		1	15.3	
32	40017298	DƯƠNG NGỌC LÂN	27/03/2001	Nam	D01	TO	5.8	VA	4.25	N1	4.8		1	15.6	
33	63004508	TRẦN THANH XUÂN	30/11/2001	Nam	A00	TO	6.6	LI	4	HO	4.25		1	15.6	
34	40015698	TRẦN THỊ THÙY DƯƠNG	10/08/2001	Nữ	A00	TO	6.4	LI	5	HO	3.5		1	15.65	
35	63005299	NGUYỄN THỊ HƯƠNG	23/03/2001	Nữ	D01	TO	6.2	VA	5.5	N1	3.2		1	15.65	
36	40012540	NGUYỄN THỊ HIỆU NGÂN	28/02/2001	Nữ	D01	TO	6.2	VA	4.5	N1	4.2		1	15.65	
37	40014778	NGUYỄN TIẾN ANH	19/03/2001	Nam	A00	TO	5.8	LI	4	HO	5.25		1	15.8	
38	40018361	H' NA NIỀ	04/05/2001	Nữ	A00	TO	4.8	LI	4.25	HO	4	01	1	15.8	
39	40018776	VÕ ĐỨC NGUYỄN	25/02/2001	Nam	D01	TO	3.8	VA	5.75	N1	5.6		1	15.9	
40	38007773	ĐỖ THỊ NHỊ	25/02/2001	Nữ	A01	TO	7.2	LI	4.75	N1	3.2		1	15.9	
41	40009827	VŨ NGỌC THẮNG	24/04/2001	Nam	A00	TO	4.4	LI	5	HO	5.75		1	15.9	
42	40003651	VĂN THỊ TUYẾT XUÂN	28/09/2001	Nữ	D01	TO	5.2	VA	5.75	N1	4.2		1	15.9	
43	40017338	ĐỖ HOÀNG THẢO LINH	17/08/2001	Nữ	A00	TO	5	LI	5.75	HO	4.5		1	16	
44	40017790	HỒ HUỲNH TÚ LUYNH	03/10/2001	Nữ	D01	TO	5.4	VA	5.5	N1	4.4		1	16.05	
45	40012755	TRẦN TUYẾT PHƯƠNG	10/11/2001	Nữ	A00	TO	6.6	LI	5	HO	3.75		1	16.1	
46	40009347	VŨ THỊ THU TRANG	01/10/2001	Nữ	A00	TO	4.4	LI	4.75	HO	6.25		1	16.15	
47	40009529	TRẦN THỊ CẨM LINH	17/08/2001	Nữ	D01	TO	5.8	VA	6.25	N1	3.4		1	16.2	
48	40020138	TRẦN THANH SƠN	10/04/2001	Nam	D01	TO	5.2	VA	6.25	N1	4		1	16.2	
49	40002495	HỒ THỊ MỸ DUYÊN	15/05/2001	Nữ	D01	TO	5.4	VA	5.5	N1	4.6		1	16.25	
50	40017279	LƯƠNG VÕ THU LÀNH	11/05/2001	Nữ	D01	TO	4.8	VA	5.5	N1	5.2		1	16.25	
51	40019365	NGUYỄN HOÀNG NHỊ	14/07/2001	Nữ	A00	TO	5.8	LI	4.75	HO	5		1	16.3	
52	40002639	NGÔ THẢO HIỀN	15/06/2001	Nữ	A00	TO	6.2	LI	4.5	HO	5		1	16.45	
53	40011578	NGUYỄN THỊ ÁNH TUYẾT	15/10/2001	Nữ	A00	TO	7	LI	4.25	HO	4.5		1	16.5	

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Mã tổ hợp	Môn 1	ĐM 1	Môn 2	ĐM 2	Môn 3	ĐM 3	ĐT	KV	Tổng điểm	Ghi chú
54	40005280	HỒ THỊ THU HÀ	15/02/2001	Nữ	D01	TO	6.2	VA	6	N1	3.6		1	16.55	
55	40019830	MAI XUÂN TIẾN	08/12/2001	Nam	A01	TO	6	LI	5	N1	4.8		1	16.55	
56	63004101	TRẦN NGỌC HOÀNG YẾN	03/05/2001	Nữ	D01	TO	7	VA	5	N1	3.8		1	16.55	
57	40020097	NGUYỄN THỊ NHƯ QUỲNH	24/04/2001	Nữ	D01	TO	6	VA	5.25	N1	4.6		1	16.6	
58	38000036	NAY H' BOL	24/10/1999	Nữ	A00	TO	3.4	LI	6	HO	4.5	01	1	16.65	
59	40005986	BẾ THỊ LUYỄN	15/11/2001	Nữ	D01	TO	5	VA	4.75	N1	4.2	01	1	16.7	
60	40018645	HUỲNH THỊ PHƯƠNG UYÊN	29/11/2001	Nữ	A00	TO	6.2	LI	3.75	HO	6		1	16.7	
61	63005141	TRẦN THỊ DUY	20/12/2001	Nữ	A00	TO	6	LI	5	HO	5		1	16.75	
62	40016285	TRẦN NGUYỄN THÀNH ĐẠT	18/09/2001	Nam	A00	TO	6	LI	4	HO	6		1	16.75	
63	40014006	NGUYỄN THỊ HUYỀN	25/06/2001	Nữ	D01	TO	4.6	VA	7	N1	4.4		1	16.75	
64	40008771	LÂM QUỲNH NIÊ	24/09/2001	Nữ	D01	TO	3.6	VA	6	N1	4.4	01	1	16.75	
65	38000032	KSOR H' BLUÔT	12/04/2001	Nữ	D01	TO	5	VA	6.08	N1	3	01	1	16.83	
66	63003987	ĐỖ THỊ THỦY	18/03/2001	Nữ	A00	TO	5.6	LI	5.5	HO	5		1	16.85	
67	40001653	HOÀNG THỊ THỦY TRANG	27/09/2001	Nữ	A00	TO	5.6	LI	5.25	HO	5.25		1	16.85	
68	40012640	NGUYỄN THỊ NHUNG	28/04/2001	Nữ	A00	TO	7.2	LI	3.5	HO	5.5		1	16.95	
69	63003037	NGUYỄN THỊ LINH GIANG	10/02/2001	Nữ	A00	TO	7	LI	4.75	HO	4.5		1	17	
70	40010907	HOÀNG THỊ BÍCH	22/03/2001	Nữ	A00	TO	5.8	LI	6	HO	4.5		1	17.05	
71	40008409	H' TRUK BKRÔNG	17/01/2001	Nữ	A00	TO	5.4	LI	4	HO	5	01	1	17.15	
72	40015077	TÔ ĐÌNH CHIẾN	10/10/2001	Nam	D01	TO	6	VA	4.75	N1	5.8		1	17.3	
73	40009015	LÊ THỊ THANH BÌNH	06/10/2001	Nữ	A00	TO	5.6	LI	5.25	HO	5.75		1	17.35	
74	40008009	PHAN THỊ THÚY DIỄM	20/07/2001	Nữ	D01	TO	5.6	VA	7	N1	4		1	17.35	
75	40005862	Y ZET AYŨN	07/01/2001	Nam	D01	TO	6.6	VA	5	N1	3	01	1	17.35	
76	40003755	NGUYỄN VĂN CHUNG	12/02/2001	Nam	A00	TO	5.2	LI	5.75	HO	5.75		1	17.45	
77	40017910	NGUYỄN THỊ HUYỀN MY	05/10/2001	Nữ	D01	TO	5.4	VA	7.5	N1	3.8		1	17.45	
78	40007535	H. CHIA NIÊ	10/10/2000	Nữ	D01	TO	6.4	VA	5.75	N1	2.6	01	1	17.5	
79	40017245	H' KIM ÊBAN	26/06/2001	Nữ	D01	TO	6	VA	5.5	N1	3.4	01	1	17.65	
80	40018885	PHẠM YẾN NHI	24/09/2001	Nữ	D01	TO	6.6	VA	6.25	N1	4.2		1	17.8	
81	40006284	HÀ THỊ THU PHƯƠNG	09/07/2001	Nữ	D01	TO	6.2	VA	5.5	N1	5.4		1	17.85	
82	63006223	PHẠM THỊ PHƯƠNG	24/10/2001	Nữ	A00	TO	5.4	LI	5.25	HO	6.5		1	17.9	
83	40014650	ĐỖ THỊ THU AN	02/04/2001	Nữ	A00	TO	5.6	LI	6	HO	5.75		1	18.1	
84	63003120	HỨA THỊ HIẾU	02/09/2001	Nữ	A00	TO	4.6	LI	6.25	HO	4.5	01	1	18.1	
85	40001910	NGUYỄN THỊ HỒNG	20/10/2001	Nữ	A00	TO	7.6	LI	4.5	HO	5.25		1	18.1	
86	40016983	HỒ PHỤNG HỒ	19/01/2001	Nữ	A01	TO	5.2	LI	4.5	N1	6	01	1	18.45	
87	38000342	NAY PHUNG	28/06/2000	Nữ	A00	TO	6.2	LI	5	HO	4.5	01	1	18.45	
88	40002924	H VY MLÔ	19/07/2001	Nữ	A00	TO	6.2	LI	4.75	HO	4.75	01	1	18.45	

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Mã tổ hợp	Môn 1	ĐM 1	Môn 2	ĐM 2	Môn 3	ĐM 3	ĐT	KV	Tổng điểm	Ghi chú
89	40001821	HỒ THỊ THÙY DƯƠNG	24/04/2001	Nữ	A00	TO	6	LI	5.5	HO	6.25		1	18.5	
90	40017150	NGUYỄN TRẦN DUY KHANH	21/03/2001	Nam	D01	TO	6.6	VA	4	N1	5.2	01	1	18.55	
91	40018818	ĐỖ TRỌNG NHÂN	15/01/2001	Nam	D01	TO	6.4	VA	5	N1	6.4		1	18.55	
92	63004453	NGUYỄN THỊ THANH TRANG	03/09/2001	Nữ	D01	TO	6.6	VA	7	N1	4.4		1	18.75	
93	40008990	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG ANH	17/07/2001	Nữ	A00	TO	6.4	LI	5	HO	6.75		1	18.9	
94	25002222	PHẠM HOÀNG VIỆT	28/10/2001	Nam	D01	TO	6.8	VA	5.5	N1	6.4		2	18.95	
95	40015219	ĐOÀN THỊ MỸ DUNG	02/06/2001	Nữ	A00	TO	6.4	LI	5.75	HO	6.25		1	19.15	
96	40018914	NGUYỄN THỊ HỒNG NHUNG	30/01/2001	Nữ	D01	TO	7.2	VA	6	N1	5.2		1	19.15	
97	40017380	ĐẶNG THỊ NGỌC MAI	17/12/2001	Nữ	A00	TO	6.6	LI	5	HO	7		1	19.35	
98	40018865	NGUYỄN KHẢ NHÌ	10/08/2001	Nữ	D01	TO	6.2	VA	6.5	N1	6		1	19.45	
99	40011069	ĐỒNG THÚY DUYÊN	05/02/2000	Nữ	A00	TO	5.8	LI	5.25	HO	5.75	01	1	19.55	
100	38012092	TRẦN THỊ THẢO NGUYỄN	02/07/2001	Nữ	A00	TO	6.8	LI	6.75	HO	5.25		1	19.55	
101	40001448	NGUYỄN THỊ LY	16/03/2001	Nữ	A00	TO	7.2	LI	6.5	HO	5.25		1	19.7	
102	40002436	NGUYỄN VĂN CHỦ	12/05/2001	Nam	A00	TO	6.6	LI	6.5	HO	6		1	19.85	
103	63003077	ĐẶNG THỊ HẢO	18/05/2001	Nữ	A00	TO	6.6	LI	7	HO	5.5		1	19.85	
104	63005101	VŨ LINH CHI	29/07/2001	Nữ	A00	TO	7.2	LI	7.5	HO	4.5		1	19.95	
105	40003485	NGÔ NGUYỄN QUỐC THẢO	04/07/2001	Nam	A00	TO	7	LI	7.25	HO	5		1	20	
106	40006117	H- NGHINH - NIỀ	26/01/2001	Nữ	D01	TO	6.4	VA	7.5	N1	3.8	01	1	20.45	
107	40019544	TRẦN THANH QUANG	26/04/2001	Nam	A00	TO	6.6	LI	7.5	HO	5.75		1	20.6	
108	40015757	PHẠM HUỲNH QUỐC ĐẠT	08/08/2001	Nam	D01	TO	6.2	VA	6.5	N1	7.2		1	20.65	
109	40014937	TRƯƠNG CÔNG BẢO	14/10/2001	Nam	A01	TO	6	LI	6.75	N1	7.4		1	20.9	
110	63005303	LÊ XUÂN KHÁNG	10/01/2001	Nam	A00	TO	7.4	LI	6.5	HO	6.25		1	20.9	
111	40009197	ĐINH XUÂN HIỀN	02/11/2001	Nữ	A01	TO	6.8	LI	7.5	N1	6.4		1	21.45	
112	40016461	VÕ THỊ THANH HIỀN	13/03/2001	Nữ	D01	TO	8.2	VA	7.5	N1	5.8		1	22.25	
113	40017180	NGUYỄN CỬU VIỆT KHOA	08/01/2001	Nam	A00	TO	8	LI	7.5	HO	6.25		1	22.5	
* 7340101 - Ngành Quản trị kinh doanh															
1	40000628	LÊ THỊ NGỌC ÁNH	01/05/2001	Nữ	D01	TO	5.8	VA	6.75	N1	4.2		1	17.5	
2	40016197	PHẠM THỊ THƯƠNG	02/06/2000	Nữ	D01	TO	7	VA	6	N1	3.8		1	17.55	
3	37011029	NGUYỄN THU HIỀN	17/07/2001	Nữ	D01	TO	6.8	VA	6.5	N1	3.6		1	17.65	
4	40004081	TRẦN THỊ HƯƠNG	10/07/2001	Nữ	D01	TO	6	VA	6.5	N1	4.4		1	17.65	
5	40003291	THÁI THỊ HUYỀN NHUNG	02/03/2001	Nữ	A00	TO	7.4	LI	4	HO	5.5		1	17.65	
6	40014887	BÙI HỒNG ÂN	30/04/2001	Nữ	D01	TO	5	VA	4.75	N1	7.2		1	17.7	
7	40004592	HÀ THỊ THÚY NGÀ	20/08/2001	Nữ	A00	TO	6.2	LI	4.75	HO	6		1	17.7	
8	40010605	H NUM NIỀ	14/05/2001	Nữ	D01	TO	5.6	VA	5.75	N1	3.6	01	1	17.7	

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Mã tổ hợp	Môn 1	ĐM 1	Môn 2	ĐM 2	Môn 3	ĐM 3	ĐT	KV	Tổng điểm	Ghi chú
9	40015084	TRẦN THỊ KIỀU CHINH	08/08/2001	Nữ	A00	TO	6.8	LI	5.5	HO	4.75		1	17.8	
10	40004166	H' BÍCH MLÔ	17/04/2001	Nữ	A00	TO	5.6	LI	4.5	HO	5	01	1	17.85	
11	40001563	PHẠM THỊ HỒNG SIM	03/03/2001	Nữ	D01	TO	6	VA	7.5	N1	3.6		1	17.85	
12	40006681	CAO THỊ NGỌC TRÂM	13/09/2001	Nữ	A00	TO	6.6	LI	6	HO	4.5		1	17.85	
13	63004113	TRẦN NGUYỄN QUỲNH ANH	21/10/2001	Nữ	D01	TO	6	VA	5.75	N1	5.4		1	17.9	
14	40003206	LÊ THỊ NGOAN	27/11/2001	Nữ	A00	TO	6.4	LI	4.5	HO	6.25		1	17.9	
15	40010561	NGUYỄN TRUNG NGUYÊN	20/12/2000	Nam	D01	TO	7.2	VA	3.75	N1	6.2		1	17.9	
16	40015925	NGUYỄN LƯU THANH HẰNG	16/11/2001	Nữ	D01	TO	6.6	VA	6	N1	4.6		1	17.95	
17	63004660	VI THỊ THU HIỀN	02/04/2001	Nữ	A00	TO	6.2	LI	4.75	HO	4.25	01	1	17.95	
18	40010582	PHẠM NỮ YẾN NHI	01/01/2001	Nữ	D01	TO	7.2	VA	5.25	N1	4.8		1	18	
19	38006307	NAY H' SUN	19/12/2000	Nữ	D01	TO	5.6	VA	6.25	N1	3.4	01	1	18	
20	43008755	VŨ NHÂN HẢO	21/09/2001	Nữ	D01	TO	6	VA	7.5	N1	3.8		1	18.05	
21	40003991	LÊ THỊ HOÀN	16/01/2001	Nữ	D01	TO	5.4	VA	5.5	N1	4.4	01	1	18.05	
22	40019613	LÊ TRẦN NHƯ' QUỲNH	16/07/2001	Nữ	D01	TO	7	VA	5.5	N1	4.8		1	18.05	
23	40010198	H JEL ÊBAN	01/08/2000	Nữ	D01	TO	5.6	VA	5.75	N1	4	01	1	18.1	
24	40016990	VŨ THỊ HỒNG	12/02/2001	Nữ	A00	TO	7.2	LI	6.5	HO	3.75		1	18.2	
25	40008647	DUỠNG THỊ THẢO NGUYÊN	16/05/2001	Nữ	D01	TO	5.4	VA	6.25	N1	5.8		1	18.2	
26	40019549	NGUYỄN QUANG NIỀ	15/11/2001	Nam	A00	TO	6.2	LI	4	HO	5.25	01	1	18.2	
27	40015003	NGUYỄN HẢI CHÁNH	31/12/2001	Nam	D01	TO	6.4	VA	5.5	N1	5.6		1	18.25	
28	40005398	NGUYỄN VĂN HIẾU	02/03/2001	Nam	A00	TO	7	LI	5.25	HO	5.25		1	18.25	
29	38005942	RCOM MARIA	05/02/2001	Nữ	D01	TO	5.6	VA	4.5	N1	5.4	01	1	18.25	
30	40018353	NGUYỄN THUY THÙY MY	19/04/2001	Nữ	A00	TO	6	LI	5.5	HO	6		1	18.25	
31	40016281	NGUYỄN TIẾN ĐẠT	29/01/2001	Nam	A01	TO	6	LI	5.75	N1	5.8		1	18.3	
32	40018825	TRỊNH THỊ NHÂN	06/05/2001	Nữ	D01	TO	6	VA	7	N1	4.6		1	18.35	
33	40019914	LÊ HUỲNH KIỀU TRANG	26/12/2001	Nữ	A00	TO	5.6	LI	5.75	HO	6.25		1	18.35	
34	40001452	H' MAI - TEH	08/12/2001	Nữ	A00	TO	5.4	LI	4.75	HO	5.5	01	1	18.4	
35	40018750	NGUYỄN KHÔI NGUYÊN	28/05/2001	Nam	A00	TO	7.4	LI	5	HO	5.25		1	18.4	
36	40020077	ĐẶNG THỊ NGỌC QUỲNH	19/01/2001	Nữ	D01	TO	6.4	VA	5.75	N1	5.6		1	18.5	
37	40017353	LÊ THẢO LINH	22/12/2001	Nữ	D01	TO	6.2	VA	6	N1	5.6		1	18.55	
38	40019366	NGUYỄN NGỌC MÃN NHI	23/01/2001	Nữ	A00	TO	6.6	LI	5.25	HO	6		1	18.6	
39	40002876	H' XO UN KPÃ	06/11/2001	Nữ	A01	TO	6.4	LI	5.25	N1	4.2	01	1	18.6	
40	40017308	LÊ THỊ LỆ	19/01/2001	Nữ	D01	TO	7.2	VA	5.5	N1	5.2		1	18.65	
41	40020176	LÊ THANH TÂN	16/10/2001	Nam	A00	TO	6.4	LI	5.5	HO	6		1	18.65	
42	40009925	LA THỊ NGỌC ÁNH	02/09/2001	Nữ	A00	TO	6.2	LI	4.5	HO	5.25	01	1	18.7	
43	40016534	ĐÌNH HUY HOÀNG	08/03/2001	Nam	D01	TO	7	VA	4.75	N1	6.2		1	18.7	

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Mã tổ hợp	Môn 1	ĐM 1	Môn 2	ĐM 2	Môn 3	ĐM 3	ĐT	KV	Tổng điểm	Ghi chú
44	40016523	NGUYỄN THỊ NGỌC HOÀI	04/02/2001	Nữ	D01	TO	6	VA	6	N1	6		1	18.75	
45	40004486	TRẦN DUƠNG LINH	12/12/2001	Nữ	A00	TO	7	LI	5.75	HO	5.25		1	18.75	
46	40008766	NGUYỄN HOÀNG QUYÊN	08/09/2001	Nữ	A00	TO	7	LI	6.5	HO	4.5		1	18.75	
47	40018588	NGUYỄN THÀNH THUỜNG	02/05/2000	Nam	D01	TO	6	VA	6	N1	6		1	18.75	
48	63002769	LÊ THỊ XUÂN	08/03/2001	Nữ	D01	TO	7.2	VA	6	N1	4.8		1	18.75	
49	40003609	TRƯƠNG THỊ THUYẾT TIỀN	17/02/2001	Nữ	A00	TO	6.6	LI	6.25	HO	5.25		1	18.85	
50	40019950	PHẠM THỊ HỒNG TRÂM	25/01/2001	Nữ	A00	TO	5.6	LI	7.25	HO	5.25		1	18.85	
51	40015977	PHẠM THỊ NGỌC HIỀN	20/06/2001	Nữ	D01	TO	7.4	VA	6.75	N1	4		1	18.9	
52	40017681	BÙI THỊ TRÚC VI	28/07/2001	Nữ	D01	TO	6.8	VA	5.75	N1	3.6	01	1	18.9	
53	63005417	ĐẶNG THỊ HỒNG NGÂN	19/01/2001	Nữ	A00	TO	7	LI	5.25	HO	6		1	19	
54	40016951	ĐỖ ĐỨC HOÀNG	03/12/2001	Nam	A01	TO	6.4	LI	5.75	N1	6.2		1	19.1	
55	40018338	Y JORI MLO	19/06/2001	Nam	A00	TO	5.4	LI	5.5	HO	5.5	01	1	19.15	
56	40003007	HOÀNG TRUNG KIÊN	28/08/2001	Nam	A00	TO	6	LI	5.5	HO	5	01	1	19.25	
57	40005728	LÝ THỊ KIM TUYẾN	21/04/2001	Nữ	D01	TO	6	VA	6.5	N1	4	01	1	19.25	
58	40019590	NGUYỄN LÊ TƯỜNG QUYÊN	22/11/2001	Nữ	D01	TO	6.8	VA	6	N1	5.8		1	19.35	
59	40012999	TRẦN THỊ THANH TÌNH	09/03/2001	Nữ	A00	TO	6.6	LI	5.5	HO	6.5		1	19.35	
60	40005703	LÊ KỶ TUẤN	18/02/2001	Nam	A00	TO	6.2	LI	6	HO	6.5		1	19.45	
61	40010887	LÊ GIA BẢO	05/07/2001	Nam	D01	TO	6.4	VA	4.75	N1	7.6		1	19.5	
62	40011832	TRẦN THỊ THU HUYỀN	21/02/2001	Nữ	A00	TO	7	LI	6	HO	5.75		1	19.5	
63	40015194	PHAN THỊ THU DIỆU	19/08/2001	Nữ	D01	TO	5.6	VA	6	N1	7.2		1	19.55	
64	40000584	NGUYỄN THỊ TƯỜNG VI	18/11/2001	Nữ	D01	TO	6	VA	7	N1	5.8		1	19.55	
65	40000202	NÔNG THANH HÙNG	06/02/2001	Nam	D01	TO	6.8	VA	5.25	N1	4.8	01	1	19.6	
66	40014594	LÂM NHẬT QUỲNH THU	11/07/2001	Nữ	A00	TO	6.6	LI	6.5	HO	5.75		1	19.6	
67	40019377	TẠ THỊ QUỲNH NHI	05/02/2001	Nữ	A00	TO	7.4	LI	5.5	HO	6		1	19.65	
68	40004485	PHAN THỊ TRÚC LINH	01/11/2001	Nữ	A01	TO	7	LI	5.75	N1	6.2		1	19.7	
69	40020093	NGUYỄN THỊ DIỄM QUỲNH	15/10/2001	Nữ	A01	TO	6.8	LI	7.25	N1	5		1	19.8	
70	40019837	NGUYỄN VĂN TIẾN	12/03/2001	Nam	A00	TO	7.6	LI	6.25	HO	5.25		1	19.85	
71	63003211	NGUYỄN THỊ NGỌC TRÂM	03/09/2001	Nữ	A00	TO	6.4	LI	5.5	HO	7.25		1	19.9	
72	40009129	TRỊNH MINH ĐỨC	12/10/2001	Nam	D01	TO	7	VA	6.25	N1	6		1	20	
73	40008095	Y ĐİK NIÊ	10/04/2001	Nam	A00	TO	5	LI	6	HO	6.5	01	1	20.25	
74	40019277	LÊ NGỌC TƯỜNG VY	13/12/2001	Nữ	A01	TO	6.8	LI	7.5	N1	5.2		1	20.25	
75	40018235	NGÔ THANH LONG	25/02/2001	Nam	A01	TO	7.6	LI	6	N1	6		1	20.35	
76	40007304	DƯƠNG THỊ THI	12/02/2001	Nữ	A00	TO	7.6	LI	5.75	HO	6.25		1	20.35	
77	40003785	NGUYỄN THỊ KIM DUNG	23/06/2001	Nữ	A00	TO	7.4	LI	6	HO	6.25		1	20.4	
78	40014473	MA THỊ THANH	23/02/2001	Nữ	A00	TO	6	LI	6.75	HO	5	01	1	20.5	

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Mã tổ hợp	Môn 1	ĐM 1	Môn 2	ĐM 2	Môn 3	ĐM 3	ĐT	KV	Tổng điểm	Ghi chú
79	40016492	NGUYỄN TRUNG HIẾU	09/08/2001	Nam	A01	TO	6.8	LI	6	N1	7.2		1	20.75	
80	40012550	NGUYỄN THỊ BÍCH NGỌC	19/05/2001	Nữ	A00	TO	7.4	LI	6.75	HO	6		1	20.9	
81	40004482	HUỖNH DIỆU LINH	01/11/2001	Nữ	A00	TO	7.2	LI	7.25	HO	5.75		1	20.95	
82	63002816	PHAN THỊ NGỌC ANH	06/10/2001	Nữ	D01	TO	6.2	VA	6.75	N1	7.4		1	21.1	
83	40010962	HỨA THỊ CHUYỀN	08/10/2001	Nữ	A00	TO	7.4	LI	4.75	HO	6.5	01	1	21.4	
84	40019792	NGUYỄN THỊ THƯƠNG	17/03/2001	Nữ	A00	TO	7.4	LI	6.5	HO	6.75		1	21.4	
85	40005136	H- DUÊN BKRÔNG	26/04/2001	Nữ	D01	TO	6.2	VA	7	N1	5.6	01	1	21.55	
86	40016577	ĐẶNG NGỌC CHÂU HUY	14/09/2001	Nam	D01	TO	8	VA	5.75	N1	7.2		1	21.7	
87	40018063	TRẦN VĂN TỰ	10/09/2000	Nam	A00	TO	6.8	LI	6.75	HO	7.5		1	21.8	
88	40016466	ĐẶNG HOÀNG HIỆP	14/09/2001	Nam	A01	TO	7.2	LI	6.75	N1	7.2		1	21.9	
89	40019545	TRỊNH XUÂN QUANG	30/12/2001	Nam	A00	TO	8	LI	6.75	HO	6.5		1	22	
90	40012494	NGÔ ĐÌNH KHÁNH LY	13/10/2001	Nữ	A00	TO	7.4	LI	6.25	HO	7.75		1	22.15	
91	40019952	VŨ NGỌC TRÂM	09/05/2001	Nữ	A00	TO	6	LI	7.5	HO	6	01	1	22.25	
92	40018278	HỒ CẨM LY	20/11/2001	Nữ	D01	TO	7.8	VA	6.5	N1	7.4		1	22.45	
93	40007498	NGUYỄN THỊ HOÀNG YẾN	08/07/2001	Nữ	A00	TO	7.8	LI	7	HO	7		1	22.55	
94	38006926	NGUYỄN TRUNG DŨNG	26/06/2001	Nam	A00	TO	7.8	LI	7.5	HO	7		1	23.05	
* 7340121 - Ngành Kinh doanh thương mại															
1	40017820	VŨ THỊ THẢO LY	20/11/2001	Nữ	D01	TO	4.4	VA	5.25	N1	3.8		1	14.2	
2	63003217	PHAN NGUYỄN CHÂU TRẦN	12/09/2001	Nữ	D01	TO	4	VA	2.5	N1	7		1	14.25	
3	40014003	H' ZOLA NIỀ	07/03/2001	Nữ	D01	TO	3.4	VA	5	N1	3.4	01	1	14.55	
4	40018808	NGUYỄN THANH NHÀN	28/10/2001	Nữ	A01	TO	5.2	LI	5	N1	4		1	14.95	
5	40020018	BÙI THỊ THANH TÚ	05/09/2001	Nữ	D01	TO	5.6	VA	5.25	N1	3.6		1	15.2	
6	40019565	TRẦN VĂN QUÂN	09/05/2000	Nam	A00	TO	6.6	LI	3.5	HO	4.5		1	15.35	
7	40003572	LÊ THỊ THÚY	25/09/2001	Nữ	A00	TO	6.4	LI	3.5	HO	4.75		1	15.4	
8	40015788	H' ĐO LIN MLÔ	20/05/2001	Nữ	D01	TO	5.4	VA	5.25	N1	2.2	01	1	15.6	
9	40017984	NGUYỄN THỊ KIM NGÂN	03/12/2001	Nữ	D01	TO	5.8	VA	4.25	N1	4.8		1	15.6	
10	40005764	H' ỪNG - EBAN	17/09/2001	Nữ	D01	TO	4.8	VA	4.25	N1	3.8	01	1	15.6	
11	40001106	H THUY SIU	20/11/2001	Nữ	D01	TO	3.6	VA	5.75	N1	3.6	01	1	15.7	
12	40014848	ĐẬU THỊ NGỌC ÁNH	13/04/2001	Nữ	D01	TO	6.4	VA	4.67	N1	4		1	15.82	
13	40018441	NGUYỄN THỊ NGỌC NGHĨA	02/05/2001	Nữ	D01	TO	5	VA	5.5	N1	4.6		1	15.85	
14	40016590	NGUYỄN QUANG HUY	08/01/2001	Nam	D01	TO	6.4	VA	5	N1	3.8		1	15.95	
15	40004388	TẠ THỊ CẨM TÚ	20/12/2001	Nữ	A00	TO	5.6	LI	5.25	HO	4.5		1	16.1	
16	63006146	MA THỊ HẰNG	20/09/2000	Nữ	D01	TO	4.8	VA	5.25	N1	3.6	01	1	16.4	
17	40003517	NGUYỄN THỊ MINH THI	16/06/2001	Nữ	D01	TO	6	VA	5.25	N1	4.4		1	16.4	

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Mã tổ hợp	Môn 1	ĐM 1	Môn 2	ĐM 2	Môn 3	ĐM 3	ĐT	KV	Tổng điểm	Ghi chú
18	40012357	DƯƠNG THỊ MAI THƯỜNG	05/10/2001	Nữ	D01	TO	5.8	VA	5.75	N1	4.2		1	16.5	
19	40018895	VÕ THỊ Ý NHI	24/09/2001	Nữ	D01	TO	5.8	VA	5	N1	5		1	16.55	
20	40000744	NÔNG THỊ HẰNG	29/08/2001	Nữ	D01	TO	5.4	VA	5	N1	3.6	01	1	16.75	
21	40016490	NGUYỄN THỊ THU HIẾU	30/03/2001	Nữ	A01	TO	6	LI	6	N1	4		1	16.75	
22	40017243	PHẠM THỊ MỸ KIỀU	15/02/2001	Nữ	D01	TO	5.6	VA	5.67	N1	4.8		1	16.82	
23	63002004	NGUYỄN THỊ DIỄM MY	04/12/2001	Nữ	D01	TO	6.2	VA	6.5	N1	3.4		1	16.85	
24	40019960	NGUYỄN TRẦN BẢO TRÂN	25/07/2001	Nữ	A01	TO	7.2	LI	3.5	N1	5.4		1	16.85	
25	40008237	PHẠM NGỌC KHÁNH HUYỀN	18/03/2001	Nữ	D01	TO	5.6	VA	7	N1	3.6		1	16.95	
26	40017311	NGUYỄN THỊ MỸ LỆ	25/05/2001	Nữ	D01	TO	6.8	VA	5.5	N1	4		1	17.05	
27	63004336	VŨ THỊ MINH NGUYỆT	03/02/2001	Nữ	D01	TO	6.2	VA	6	N1	4.4		1	17.35	
28	40015045	NGÔ THỊ KIM CHI NIỀ	16/05/2001	Nữ	D01	TO	3	VA	5.92	N1	5.8	01	1	17.47	
29	40017699	VÕ HẢI VIÊN	04/01/2001	Nữ	D01	TO	5.8	VA	6.33	N1	4.6		1	17.48	
30	40014683	DƯƠNG QUỐC ANH	09/10/2001	Nam	A00	TO	6.8	LI	5.5	HO	4.5		1	17.55	
31	40005122	NGUYỄN THỊ DIỆU	15/07/2001	Nữ	D01	TO	6.2	VA	6.5	N1	4.2		1	17.65	
32	63003345	NGÔ KIỀU VI	14/08/2001	Nữ	A01	TO	6.2	LI	5.5	N1	5.2		1	17.65	
33	40003496	TRẦN THỊ PHƯƠNG THẢO	27/11/2001	Nữ	D01	TO	5.4	VA	5.25	N1	4.4	01	1	17.8	
34	40003448	TRẦN THỊ THANH TÂM	21/11/2001	Nữ	D01	TO	7.4	VA	6	N1	4.4		1	18.55	
35	40006858	HUỲNH THỊ BÍCH HÀ	01/09/2001	Nữ	A01	TO	7.6	LI	5.5	N1	5		1	18.85	
36	40018887	PHAN THỊ THẢO NHI	28/06/2001	Nữ	D01	TO	6.2	VA	5.75	N1	6.2		1	18.9	
37	40005999	TRẦN THỊ CẨM LY	10/07/2001	Nữ	A00	TO	7.4	LI	6	HO	5		1	19.15	
38	40017623	LÊ VĂN TÚ TOÀN	01/10/2000	Nam	A00	TO	6.8	LI	5	HO	7		1	19.55	
39	43005619	BÙI DIỄM QUỲNH	28/09/2001	Nữ	D01	TO	6.6	VA	7	N1	3.6	01	1	19.95	
40	63003812	VÕ THỊ NHẬT QUYÊN	07/07/2001	Nữ	D01	TO	6.4	VA	7.5	N1	5.4		1	20.05	
41	40019901	ĐẬU THỊ THẢO TRANG	03/03/2001	Nữ	A01	TO	7.4	LI	6.25	N1	6		1	20.4	
42	40019203	DƯƠNG THỊ THẢO VI	27/06/2001	Nữ	A00	TO	8.2	LI	5.75	HO	6.5		1	21.2	
43	40018475	NGUYỄN DUYỀN MỸ NGỌC	21/04/2001	Nữ	D01	TO	6.8	VA	7.75	N1	7		1	22.3	
* 7340201 - Ngành Tài chính - Ngân hàng															
1	38000267	RO Ô H' NGA	05/09/2001	Nữ	A00	TO	3.8	LI	3.5	HO	4	01	1	14.05	
2	40006279	DƯƠNG THỊ THU PHƯƠNG	15/03/2001	Nữ	A00	TO	5	LI	3.25	HO	5.25		1	14.25	
3	45000222	QUẢNG THỊ MỸ KIỀU	02/01/2001	Nữ	D01	TO	3.2	VA	5.75	N1	2.6	01	1	14.3	
4	40010251	TRẦN THỊ NHƯ QUỲNH	09/07/2001	Nữ	D01	TO	5	VA	6	N1	2.6		1	14.35	
5	40008382	NGUYỄN UYÊN THI	30/06/2001	Nữ	D01	TO	5.8	VA	5	N1	2.8		1	14.35	
6	40007890	NGUYỄN ĐỨC TRUNG	11/09/2000	Nam	A01	TO	3.8	LI	5	N1	4.8		1	14.35	
7	38006351	MLÔ H' UYNH	07/10/2001	Nữ	D01	TO	4.2	VA	4.25	N1	3.2	01	1	14.4	

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Mã tổ hợp	Môn 1	ĐM 1	Môn 2	ĐM 2	Môn 3	ĐM 3	ĐT	KV	Tổng điểm	Ghi chú
8	40002144	ĐÀO THỊ NHƯ QUỲNH	18/08/2001	Nữ	A01	TO	4.2	LI	5.5	N1	4		1	14.45	
9	40007948	VŨ THỊ MAI ANH	03/01/2001	Nữ	D01	TO	5.2	VA	5.75	N1	2.8		1	14.5	
10	40002513	NGUYỄN VĂN ĐẠI	25/02/2001	Nam	D01	TO	5	VA	4.75	N1	4		1	14.5	
11	43004507	LÊ KIM ANH	21/08/2001	Nữ	D01	TO	5.8	VA	5	N1	3		1	14.55	
12	40016096	TRẦN MẠNH HUY	10/12/2000	Nam	A00	TO	5.6	LI	3.75	HO	4.5		1	14.6	
13	40007608	VÕ THỊ BÍCH HẠNH	19/04/2000	Nữ	A00	TO	4.2	LI	5	HO	4.75		1	14.7	
14	38006521	NGUYỄN VĂN HÙNG	10/09/2001	Nam	A00	TO	5.8	LI	4.75	HO	3.5		1	14.8	
15	38010561	LÊ THỊ LINH VI	28/07/2001	Nữ	A01	TO	5.4	LI	4.25	N1	4.4		1	14.8	
16	40010015	ĐẶNG HẠNH DUYÊN	24/09/2001	Nữ	D01	TO	5	VA	6.5	N1	2.6		1	14.85	
17	40007453	HUỲNH THỊ LAN VI	10/04/2001	Nữ	A00	TO	6.4	LI	4.75	HO	3		1	14.9	
18	40003098	NGUYỄN HỮU LUẬT	12/05/2001	Nam	A00	TO	6	LI	4.5	HO	3.75		1	15	
19	40016358	TRẦN VĂN HÀ	21/12/2001	Nam	A00	TO	6.4	LI	4	HO	4		1	15.15	
20	63004592	HOÀNG THỊ THANH DUYÊN	28/04/2001	Nữ	D01	TO	4.4	VA	4.5	N1	3.6	01	1	15.25	
21	40016390	NGUYỄN THỊ HỒNG HẠNH	14/02/2001	Nữ	D01	TO	5.8	VA	5	N1	3.8		1	15.35	
22	40004241	H' RA BOEL NIÊ	27/08/2001	Nữ	D01	TO	4	VA	5	N1	3.6	01	1	15.35	
23	40019638	H - RUEL NIÊ	29/05/2001	Nữ	D01	TO	4.8	VA	4	N1	3.8	01	1	15.35	
24	63005850	H' CHEN	07/01/2001	Nữ	D01	TO	4.2	VA	5.25	N1	3.2	01	1	15.4	
25	38006097	LÊ QUỐC TRƯỜNG	20/10/2001	Nam	D01	TO	7	VA	4.5	N1	3.2		1	15.45	
26	40016636	NGUYỄN THỊ NGỌC HUỲNH	03/05/2001	Nữ	D01	TO	4.6	VA	6.25	N1	4		1	15.6	
27	63004217	HOÀNG PHƯƠNG HOA	12/02/2001	Nữ	D01	TO	5.2	VA	5.5	N1	4.2		1	15.65	
28	40018892	TRẦN THỊ YẾN NHI	25/10/2001	Nữ	D01	TO	5.2	VA	5.5	N1	4.2		1	15.65	
29	42003249	CIL HA CHI	19/08/2001	Nam	A00	TO	5	LI	3.5	HO	4.5	01	1	15.75	
30	40015852	BÙI VŨ NGÂN HÀ	27/08/2001	Nữ	D01	TO	5.8	VA	4.25	N1	5		1	15.8	
31	40010780	NGUYỄN MINH TIẾN	25/02/2000	Nam	D01	TO	6.2	VA	5.25	N1	3.6		1	15.8	
32	40010349	H ÑUEN BÔ	27/07/2000	Nữ	D01	TO	3.4	VA	5.5	N1	4.2	01	1	15.85	
33	40020236	LÊ THỊ THU THẢO	21/04/2001	Nữ	D01	TO	4.6	VA	5.75	N1	4.8		1	15.9	
34	40017974	LÊ THANH NGÂN	17/12/2001	Nữ	D01	TO	5.2	VA	5	N1	5		1	15.95	
35	40007458	PHAN THỊ KIỀU VI	09/04/2001	Nữ	A00	TO	5.2	LI	4.75	HO	5.25		1	15.95	
36	63003732	HOÀNG THỊ HÀ NY	19/07/2001	Nữ	A00	TO	6	LI	4.5	HO	4.75		1	16	
37	40014366	NGUYỄN THỊ HỒNG PHƯƠNG	05/07/2001	Nữ	D01	TO	6	VA	6.25	N1	3		1	16	
38	38003575	PHAN THỊ KIM CHÍ	05/04/2001	Nữ	A00	TO	6.6	LI	6	HO	2.75		1	16.1	
39	40000619	LÊ THỊ LAN ANH	08/12/2001	Nữ	D01	TO	3.6	VA	5.5	N1	6.4		1	16.25	
40	40019045	NGUYỄN THANH PHƯƠNG	05/06/2001	Nữ	D01	TO	5.8	VA	5.5	N1	4.2		1	16.25	
41	63005745	TRẦN THỊ KIM TÚ	18/02/2001	Nữ	D01	TO	6	VA	5.5	N1	4		1	16.25	
42	40004334	HOÀNG PHƯƠNG TRÚC	26/02/2001	Nữ	D01	TO	4.8	VA	5.75	N1	5		1	16.3	

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Mã tổ hợp	Môn 1	ĐM 1	Môn 2	ĐM 2	Môn 3	ĐM 3	ĐT	KV	Tổng điểm	Ghi chú
43	40012933	H THU MLÔ	16/08/2001	Nữ	A00	TO	6.2	LI	4.5	HO	3	01	1	16.45	
44	40008186	H' HMANG NIÊ	25/10/2001	Nữ	A00	TO	4.8	LI	4	HO	5	01	1	16.55	
45	40005668	H' TRUM NIÊ	04/11/2001	Nữ	D01	TO	5.2	VA	4.25	N1	4.4	01	1	16.6	
46	63006120	THỊ DOANH	11/08/2000	Nữ	D01	TO	4.8	VA	5.5	N1	3.6	01	1	16.65	
47	40018959	ĐỖ THỊ KIỀU OANH	13/02/2001	Nữ	D01	TO	6.2	VA	5.5	N1	4.2		1	16.65	
48	40015836	LÊ THỊ HƯƠNG GIANG	24/10/2001	Nữ	D01	TO	5.6	VA	5.5	N1	5.2		1	17.05	
49	40020588	PHẠM VIỆT TUẤN	06/06/2001	Nam	D01	TO	6	VA	4.25	N1	6.2		1	17.2	
50	40015418	MAI THỊ HÒA	20/09/2000	Nữ	D01	TO	6	VA	6	N1	4.6		1	17.35	
51	40015173	TRẦN THỊ DIỄM	05/01/2001	Nữ	D01	TO	5.4	VA	6.25	N1	5		1	17.4	
52	63003541	NGUYỄN THỊ THANH LOAN	24/10/2001	Nữ	A00	TO	6.4	LI	6.25	HO	4.5		1	17.9	
53	38012948	NGUYỄN THỊ THU THỦY	30/12/2001	Nữ	D01	TO	6.8	VA	7.25	N1	3.2		1	18	
54	40015861	LÊ NGỌC HÀ	20/05/2001	Nữ	D01	TO	6.4	VA	6.25	N1	4.8		1	18.2	
55	38007279	PHẠM NGUYỄN KHÁNH VÂN	25/10/2001	Nữ	A00	TO	5.6	LI	4.75	HO	6.25	06	1	18.35	
56	38011849	NGUYỄN THỊ DUNG	20/10/2001	Nữ	A00	TO	6	LI	5.5	HO	6.25		1	18.5	
57	63003500	VƯƠNG THỊ NHẬT LÊ	10/08/2001	Nữ	A00	TO	6.6	LI	4.75	HO	6.5		1	18.6	
58	40019034	CHU HUỲNH MINH PHƯƠNG	19/05/2001	Nữ	D01	TO	6.4	VA	6.5	N1	5		1	18.65	
59	63003517	NGUYỄN THỊ KIỀU LINH	23/09/2001	Nữ	A01	TO	6.4	LI	6.5	N1	5.2		1	18.85	
60	63003843	DƯƠNG THỊ ÁNH SÁNG	23/10/2001	Nữ	D01	TO	8	VA	6.5	N1	3.6		1	18.85	
61	63005874	VŨ LÊ NGỌC GIANG	11/10/2001	Nữ	D01	TO	6.8	VA	6.75	N1	4.8		1	19.1	
62	40016400	TRỊNH THỊ XUÂN HẠNH	25/01/2001	Nữ	A00	TO	6.4	LI	5	HO	7.25		1	19.4	
63	40011972	DƯƠNG THỊ MỸ LINH	26/04/2001	Nữ	A00	TO	7	LI	7	HO	4.75		1	19.5	
64	40019772	HỒ THỊ OANH THU	27/10/2001	Nữ	A00	TO	7.4	LI	5.25	HO	6.25		1	19.65	
65	63005278	ĐẶNG QUANG HUY	28/11/2001	Nam	A00	TO	6.2	LI	5.75	HO	5.25	01	1	19.95	
66	40017417	VŨ THỊ NGÀ	10/10/2000	Nữ	A00	TO	7.2	LI	6.25	HO	6		1	20.2	
67	40002923	ĐINH NGUYỄN TUỜNG VY	16/04/2001	Nữ	A01	TO	8	LI	5.25	N1	6.2		1	20.2	
68	40000722	BUI THỊ THU HÀ	01/12/2001	Nữ	A01	TO	7.2	LI	5.5	N1	7		1	20.45	
69	40020262	PHẠM PHÚC THẢO	26/06/2001	Nữ	D01	TO	8	VA	5.75	N1	6.2		1	20.7	
70	40001937	PHẠM THỊ THÚY HƯỜNG	20/04/2001	Nữ	D01	TO	5.8	VA	6	N1	8.4		1	20.95	
71	40015370	ĐỖ THỊ THU HÀ	29/03/2000	Nữ	A00	TO	8.2	LI	8	HO	7.75		1	24.7	
* 7340301 - Ngành Kế toán															
1	40005040	ĐẶNG THỊ KIM BI	30/08/2001	Nữ	D01	TO	5.2	VA	5.25	N1	2.4	01	1	15.6	
2	40016047	LÊ THỊ KIM HOA	19/07/2001	Nữ	D01	TO	5.2	VA	6.25	N1	3.4		1	15.6	
3	40019732	NGUYỄN NGỌC ĐAN THANH	04/07/2001	Nữ	D01	TO	6.4	VA	5.25	N1	3.2		1	15.6	
4	40017269	NGUYỄN THỊ LAN	15/09/2001	Nữ	D01	TO	6	VA	5.5	N1	3.4		1	15.65	

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Mã tổ hợp	Môn 1	ĐM 1	Môn 2	ĐM 2	Môn 3	ĐM 3	ĐT	KV	Tổng điểm	Ghi chú
5	40019293	TRẦN THỊ TUỜNG VY	19/07/2001	Nữ	D01	TO	5.4	VA	5.5	N1	4		1	15.65	
6	40007793	TRẦN THỊ NHƯ QUỲNH	29/05/2001	Nữ	A00	TO	4.2	LI	4.75	HO	6		1	15.7	
7	40007376	LÊ THỊ THỦY TRANG	25/02/2001	Nữ	D01	TO	6.8	VA	3.75	N1	4.4		1	15.7	
8	63000813	NGUYỄN THỊ THẢO TRANG	02/02/2001	Nữ	D01	TO	4.4	VA	6	N1	4.6		1	15.75	
9	40018657	NGUYỄN HOÀNG THỦY VY	25/02/2001	Nữ	D01	TO	6.4	VA	5	N1	3.6		1	15.75	
10	40015668	TRỊNH THỊ DUYỀN	03/11/2001	Nữ	D01	TO	6.2	VA	5.25	N1	3.6		1	15.8	
11	40014185	LÊ THỊ MỸ	25/03/2001	Nữ	D01	TO	5.6	VA	5.25	N1	4.2		1	15.8	
12	63000900	NGUYỄN THỊ THANH NHÂN	20/10/2001	Nữ	A00	TO	6.8	LI	3.75	HO	4.5		1	15.8	
13	40020373	NGUYỄN THỊ MINH THU	28/08/2001	Nữ	D01	TO	6.6	VA	5.25	N1	3.2		1	15.8	
14	40008871	LẠI ANH THU	05/08/2001	Nữ	D01	TO	5.8	VA	5.25	N1	4		1	15.8	
15	40015689	NGUYỄN THỊ THỦY DƯƠNG	04/11/2001	Nữ	A00	TO	5.4	LI	6.25	HO	3.5		1	15.9	
16	40017081	TRẦN THỊ THU HUYỀN	21/10/2001	Nữ	A00	TO	5.4	LI	4.75	HO	5		1	15.9	
17	40005340	VŨ THỦY HẰNG	06/07/2001	Nữ	A00	TO	6	LI	4.25	HO	5		1	16	
18	40019817	VŨ THỊ MỸ TIỀN	21/12/2001	Nữ	D01	TO	6.2	VA	4.5	N1	4.6		1	16.05	
19	40016046	HOA	05/12/1999	Nữ	A00	TO	5.6	LI	3.5	HO	4.25	01	1	16.1	
20	40003297	PHAN THỊ ÁNH NHƯ	22/10/2001	Nữ	D01	TO	5.6	VA	5.75	N1	4		1	16.1	
21	40018672	PHAN THỦY VY	12/05/2001	Nữ	D01	TO	5	VA	5.75	N1	4.6		1	16.1	
22	38000580	KSOR H' HUYỀN	29/05/2000	Nữ	D01	TO	5	VA	4	N1	4.4	01	1	16.15	
23	40006678	VŨ CAO THỦY TRANG	18/03/2001	Nữ	D01	TO	5.8	VA	6	N1	3.6		1	16.15	
24	40019308	PHẠM THỊ KIM XUÂN	15/08/2001	Nữ	A00	TO	6.2	LI	4.75	HO	4.5		1	16.2	
25	63003646	LÂM THỊ THANH NGÂN	17/12/2001	Nữ	D01	TO	4.6	VA	4.5	N1	4.4	01	1	16.25	
26	40018826	VĂN THỊ NHÂN	09/01/2001	Nữ	D01	TO	5.4	VA	5.5	N1	4.6		1	16.25	
27	40015240	LÊ SỸ DŨNG	12/01/2001	Nam	D01	TO	6	VA	6	N1	3.6		1	16.35	
28	40011336	NGUYỄN ĐĂNG HOÀN	19/05/2000	Nam	D01	TO	7.8	VA	4	N1	3.8		1	16.35	
29	40008534	H YEM NIÊ	04/03/2000	Nữ	A00	TO	4.6	LI	4.75	HO	4.25	01	1	16.35	
30	40013784	TRẦN THỊ THU TRANG	01/04/2001	Nữ	D01	TO	5.6	VA	5.25	N1	4.8		1	16.4	
31	40005367	KIỀU THỊ HIỀN	02/02/2001	Nữ	D01	TO	5.8	VA	6.5	N1	3.4		1	16.45	
32	63005226	NGUYỄN THỊ HIỀN	18/07/2001	Nữ	D01	TO	6	VA	5.5	N1	4.2		1	16.45	
33	40004919	VŨ THỊ THƠM	02/10/2001	Nữ	A00	TO	5.2	LI	5.5	HO	5		1	16.45	
34	40010072	NGUYỄN THỊ HƯƠNG GIANG	08/08/2001	Nữ	D01	TO	6.8	VA	5.75	N1	3.2		1	16.5	
35	39009617	KSOR HỒ TRÂM	25/06/2001	Nữ	A00	TO	5	LI	5	HO	3.75	01	1	16.5	
36	40013224	NGUYỄN THỊ THỦY DUNG	28/01/2001	Nữ	A00	TO	6.8	LI	5	HO	4		1	16.55	
37	63002403	HÀ NGUYỄN THỦY HOÀI	01/09/2001	Nữ	D01	TO	5.6	VA	6	N1	4.2		1	16.55	
38	40012385	TRẦN THỊ TUỜNG VI	05/11/2000	Nữ	D01	TO	6.8	VA	5	N1	4		1	16.55	
39	40014804	THÁI HOÀNG ANH	10/02/2001	Nữ	A01	TO	6.6	LI	5.25	N1	4		1	16.6	

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Mã tổ hợp	Môn 1	ĐM 1	Môn 2	ĐM 2	Môn 3	ĐM 3	ĐT	KV	Tổng điểm	Ghi chú
40	40000684	LÊ KHÁNH DƯƠNG	12/12/2001	Nữ	D01	TO	5.4	VA	7.25	N1	3.2		1	16.6	
41	40000267	NGUYỄN THỦY LINH	03/09/2001	Nữ	D01	TO	5.4	VA	6.25	N1	4.2		1	16.6	
42	40008326	Y LUÂN MÃ	03/10/2000	Nam	A00	TO	5.6	LI	4.5	HO	3.75	01	1	16.6	
43	40016504	VÕ THỊ TÂM HIỆU	01/10/2001	Nữ	A01	TO	6	LI	4.75	N1	5.2		1	16.7	
44	40019986	CA HOÀI ANH TRÚC	28/05/2001	Nữ	A00	TO	6.2	LI	4.5	HO	5.25		1	16.7	
45	63000278	NGUYỄN THỊ THU HẰNG	13/06/2001	Nữ	D01	TO	6.6	VA	5	N1	4.4		1	16.75	
46	63005604	NGUYỄN THỊ THANH	22/05/2001	Nữ	D01	TO	5.2	VA	7.25	N1	3.6		1	16.8	
47	40007477	TRẦN THỊ VY	26/09/2001	Nữ	D01	TO	5	VA	5.25	N1	5.8		1	16.8	
48	40007952	NGUYỄN TRỌNG ANH	18/08/2001	Nam	A00	TO	7.6	LI	4	HO	4.5		1	16.85	
49	40010703	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THẢO	21/06/2001	Nữ	D01	TO	6.8	VA	6.5	N1	2.8		1	16.85	
50	40002884	NGUYỄN THU UYÊN	14/09/2001	Nữ	A00	TO	5.6	LI	4.5	HO	6		1	16.85	
51	40004604	H' NGÃI MÃ	03/11/2001	Nữ	D01	TO	4	VA	5.75	N1	4.4	01	1	16.9	
52	63005642	NGUYỄN THỊ THOẢNG	05/01/2001	Nữ	A00	TO	6.2	LI	4.75	HO	5.25		1	16.95	
53	40011067	BÙI THỊ DUYÊN	12/01/2001	Nữ	A00	TO	6.8	LI	4.75	HO	4.75		1	17.05	
54	40015900	HẢI NGOẠI BYÃ	17/01/2001	Nữ	D01	TO	5.8	VA	5.5	N1	3	01	1	17.05	
55	40019362	LƯƠNG THỊ Ý NHÌ	07/05/2001	Nữ	D01	TO	4.6	VA	5.5	N1	6.2		1	17.05	
56	63005097	NGUYỄN THỊ CHÂU	19/06/2001	Nữ	D01	TO	5.4	VA	7.25	N1	3.8		1	17.2	
57	40019015	NGUYỄN TẤN PHÚC	10/12/2001	Nam	D01	TO	6.4	VA	3.75	N1	6.4		1	17.3	
58	40000059	HÀ VĂN CHÚC	15/08/2001	Nam	D01	TO	6	VA	4	N1	4.6	01	1	17.35	
59	40018632	HỒ THỊ NGỌC TUYẾT	02/01/2001	Nữ	A00	TO	6.4	LI	4.75	HO	5.5		1	17.4	
60	40017911	NGUYỄN THỊ TRÀ MY	20/11/2001	Nữ	D01	TO	7	VA	5.5	N1	4.2		1	17.45	
61	40013396	PHẠM THỊ THU HẰNG	10/01/2001	Nữ	D01	TO	6.8	VA	5.25	N1	4.8		1	17.6	
62	40018659	NGUYỄN THỊ ÁNH VY	15/05/2001	Nữ	D01	TO	5.6	VA	7.25	N1	4		1	17.6	
63	40007743	TRẦN THỊ PHƯƠNG NGỌC	04/12/2000	Nữ	D01	TO	5	VA	5.5	N1	4.4	01	1	17.65	
64	40016171	LÊ THÀNH LUÂN	07/01/1998	Nam	A00	TO	6	LI	6.25	HO	4.75		1	17.75	
65	40019391	NGUYỄN THỊ CẨM NHUNG	23/02/2001	Nữ	A00	TO	5.6	LI	5.75	HO	5.75		1	17.85	
66	40018924	BÙI NGỌC QUỲNH NHƯ	20/08/2001	Nữ	D01	TO	5.4	VA	4.5	N1	5.2	01	1	17.85	
67	63003373	NGUYỄN THỊ MINH YẾN	05/09/2001	Nữ	A01	TO	6.4	LI	4.75	N1	6		1	17.9	
68	40020256	NGUYỄN THỊ THU THẢO	16/01/2001	Nữ	D01	TO	6.6	VA	6	N1	4.6		1	17.95	
69	40019527	TRẦN THỊ Ý PHƯƠNG	09/10/2001	Nữ	A00	TO	6.6	LI	3.5	HO	7.25		1	18.1	
70	40002381	NGUYỄN THỊ HỒNG ANH	26/12/2001	Nữ	A00	TO	7.2	LI	4.75	HO	5.5		1	18.2	
71	40017343	HỒ THỊ BẢO LINH	11/01/2001	Nữ	A00	TO	6	LI	6.25	HO	5.25		1	18.25	
72	40004660	NÔNG THỊ NGUYỆT	14/06/2000	Nữ	D01	TO	5.6	VA	5.25	N1	4.8	01	1	18.4	
73	40000987	PHAN THỊ NỞ	09/01/2001	Nữ	D01	TO	5.6	VA	7.25	N1	4.8		1	18.4	
74	40016413	NGUYỄN THANH HẰNG	30/04/2001	Nữ	A00	TO	6	LI	6	HO	5.75		1	18.5	

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Mã tổ hợp	Môn 1	ĐM 1	Môn 2	ĐM 2	Môn 3	ĐM 3	ĐT	KV	Tổng điểm	Ghi chú
75	40005960	NGUYỄN THỊ LOAN	04/09/2001	Nữ	D01	TO	6	VA	6.75	N1	5		1	18.5	
76	40020257	NGUYỄN THỊ THU THẢO	22/01/2001	Nữ	A00	TO	7	LI	4	HO	6.75		1	18.5	
77	40019775	LÊ MINH THU	22/07/2001	Nữ	D01	TO	6.6	VA	4.75	N1	6.4		1	18.5	
78	40020429	TRẦN HUYỀN TRANG	23/09/2001	Nữ	D01	TO	6	VA	5.25	N1	6.6		1	18.6	
79	47001538	ĐẶNG VĂN CHỈ	08/04/2001	Nam	D01	TO	7.2	VA	5.5	N1	3.4	01	1	18.85	
80	40019764	NGUYỄN THỊ THU THỦY	11/07/2001	Nữ	A00	TO	6.4	LI	5.5	HO	6.25		1	18.9	
81	40014279	HÀ THỊ LAN NHI	16/07/2001	Nữ	D01	TO	6.2	VA	5.5	N1	4.6	01	1	19.05	
82	40003375	LƯƠNG MINH QUÂN	22/12/2001	Nữ	A01	TO	6.4	LI	6	N1	6		1	19.15	
83	40017444	H-NGUYỄN BDAP	12/01/2001	Nữ	A00	TO	5.2	LI	5.25	HO	6	01	1	19.2	
84	40020101	PHẠM THỊ NHƯ QUỲNH	22/09/2001	Nữ	A00	TO	7	LI	5.75	HO	5.75		1	19.25	
85	40003266	PHẠM TRẦN THÚY NHI	05/05/2001	Nữ	A00	TO	6.6	LI	6.25	HO	6		1	19.6	
86	40017061	ĐẶNG THỊ THANH HUYỀN	15/09/2001	Nữ	A00	TO	6.4	LI	6.25	HO	6.25		1	19.65	
87	40001793	TRẦN THỊ DÂM	30/08/2001	Nữ	A00	TO	7.2	LI	5.25	HO	4.5	01	1	19.7	
88	40016425	H' HÂM KTLA	24/12/2001	Nữ	A00	TO	6.2	LI	5.75	HO	5	01	1	19.7	
89	40009199	ĐỖ THÚY HIỀN	20/10/2001	Nữ	A00	TO	7.4	LI	6.5	HO	5.25		1	19.9	
90	63004509	TRẦN THỊ THANH XUÂN	28/10/2001	Nữ	A01	TO	6	LI	6.25	N1	7.2		1	20.2	
91	40011185	TRẦN THỊ NGỌC GIAO	01/06/2001	Nữ	A01	TO	7.6	LI	6.75	N1	5.2		1	20.3	
92	40010868	TRỊNH THỊ MINH ANH	10/09/2000	Nữ	A00	TO	6.2	LI	7.25	HO	6.25		1	20.45	
93	40018108	BÙI ĐÌNH VINH	02/12/1996	Nam	A00	TO	7	LI	4.25	HO	6.5	03	1	20.5	
94	40002803	NGUYỄN THỊ KIỀU TRINH	16/11/2001	Nữ	A01	TO	7.2	LI	6.5	N1	6.2		1	20.65	
95	40019218	TRẦN THỊ THANH VI	10/09/2001	Nữ	A00	TO	7.4	LI	5.5	HO	7		1	20.65	
96	40003932	VÕ THỊ HẰNG	17/01/2001	Nữ	A00	TO	7.8	LI	5.75	HO	6.5		1	20.8	
97	63004446	ĐÀO THỊ THUY TRANG	20/02/2001	Nữ	D01	TO	7.4	VA	6.25	N1	6.4		1	20.8	
98	40010999	NGUYỄN THỊ KIỀU DIỄM	21/01/2001	Nữ	A00	TO	8	LI	6	HO	6.25		1	21	
99	40018201	A YUS	20/03/2001	Nam	A00	TO	5.8	LI	7	HO	5.5	01	1	21.05	
100	40017593	NGUYỄN ANH THU	29/11/1999	Nữ	A00	TO	6.6	LI	6.25	HO	7.5		1	21.1	
101	36000362	ĐẶNG THỊ KIM THẢO	19/10/2001	Nữ	A00	TO	7	LI	6	HO	7.5		1	21.25	
102	40020015	TRẦN XUÂN TRƯỜNG	01/04/2001	Nam	A00	TO	8	LI	6.5	HO	6		1	21.25	
103	40007128	NGUYỄN THỊ ÁI NHI	13/03/2001	Nữ	A00	TO	8.2	LI	7.25	HO	5.25		1	21.45	
104	40020447	HUYỀN THỊ THU TRÂM	25/10/2001	Nữ	D01	TO	6.6	VA	6.5	N1	7.6		1	21.45	
105	40006499	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THẢO	02/03/2001	Nữ	A00	TO	8	LI	7	HO	6.25		1	22	
106	40018947	H NOẠI ÊBAN	01/01/2001	Nữ	D01	TO	6.6	VA	7	N1	6.6	01	1	22.95	
107	40010306	VŨ GIANG QUỲNH TRÂM	27/01/2001	Nữ	D01	TO	8	VA	7.75	N1	6.6		1	23.1	

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Mã tổ hợp	Môn 1	ĐM 1	Môn 2	ĐM 2	Môn 3	ĐM 3	ĐT	KV	Tổng điểm	Ghi chú
* 7420101 - Ngành Sinh học															
1	41011275	HUỖNH NGUYỄN CẨM VÂN	30/01/2001	Nữ	B00	TO	5	HO	5	SI	4		2	14.25	
2	44000719	NGUYỄN THUẬN ĐÔNG	18/12/2001	Nam	B00	TO	5.8	HO	6.5	SI	6		2	18.55	
* 7420201 - Ngành Công nghệ sinh học															
1	40017420	KSOR H' NGHÊ	06/01/2000	Nữ	B00	TO	5.2	HO	3	SI	3.25	01	1	14.2	
2	42011767	NGUYỄN HOÀNG TUYẾT	12/11/2000	Nữ	B00	TO	5.2	HO	3.5	SI	5.25		1	14.7	
3	36001606	TRẦN THỊ THỦY TIỀN	02/01/2001	Nữ	B00	TO	5.6	HO	4.25	SI	4.25		1	14.85	
4	40003019	NGUYỄN THỊ LÀI	16/02/2001	Nữ	B00	TO	5.2	HO	4.25	SI	4.75		1	14.95	
5	63002948	NGUYỄN VIỆT DUY	14/01/2001	Nam	A00	TO	4.8	LI	5	HO	4.5		1	15.05	
6	40016369	CHẾ VĂN HẢI	26/09/2001	Nam	B00	TO	5.4	HO	6	SI	4		1	16.15	
7	40004656	TRƯƠNG CÔNG NGUYỄN	14/08/2001	Nam	B00	TO	5.2	HO	5	SI	5.25		1	16.2	
8	40016446	NGO THỊ THU HIỀN	07/06/2001	Nữ	B00	TO	6.2	HO	4.75	SI	4.75		1	16.45	
9	63000943	NGUYỄN THỊ KIM PHƯỢNG	14/04/2001	Nữ	B00	TO	6.2	HO	6	SI	3.5		1	16.45	
10	40006015	CÙ MINH MÃN	27/07/2001	Nam	A00	TO	6	LI	5	HO	5		1	16.75	
11	40008588	VÕ THỊ TUYẾT MAI	19/08/2001	Nữ	B00	TO	6	HO	6.5	SI	3.75		1	17	
12	38006014	RAH LAN H' QUỲNH	23/05/2001	Nữ	B00	TO	4.4	HO	4.5	SI	5.5	01	1	17.15	
13	40017072	NGUYỄN THỊ NHƯ HUYỀN	21/05/2001	Nữ	B00	TO	7.2	HO	4.75	SI	5		1	17.7	
14	63003170	HỒ ĐỨC LÊ	21/08/1996	Nam	B00	TO	5.6	HO	6	SI	5.5		1	17.85	
15	40000251	NÔNG HOÀNG LIÊN	16/11/2001	Nữ	B00	TO	6	HO	5.25	SI	4	01	1	18	
16	40007676	QUANG NIỀ VĨ LÂM	04/10/2001	Nam	B00	TO	5.6	HO	5.25	SI	4.5	01	1	18.1	
17	42007815	KA MAI HƯƠNG	28/02/2001	Nữ	B00	TO	5.4	HO	5.25	SI	5	01	1	18.4	
18	37006238	LÊ HỨA ANH QUÝ	06/01/2001	Nam	B00	TO	6.2	HO	6	SI	6		2	18.45	
19	40000486	HOÀNG THỊ QUỲNH THOM	11/01/2001	Nữ	B00	TO	5.6	HO	6	SI	5	01	1	19.35	
20	40006372	H' RION NIỀ	18/04/2001	Nữ	B00	TO	6.4	HO	4.25	SI	6.5	01	1	19.9	
21	63003189	LÊ BÁ QUỐC SIÊU	30/06/2001	Nam	A02	TO	7.6	LI	6.5	SI	7		1	21.85	
* 7480201 - Ngành Công nghệ thông tin															
1	63003379	LÊ TRUNG HIỂU	23/11/2001	Nam	A00	TO	5	LI	4.25	HO	4		1	14	
2	63003588	THÂN ĐỨC MẠNH	11/06/2001	Nam	A01	TO	5.8	LI	5.25	N1	2.2		1	14	
3	40006253	MAI THANH PHÚ	29/07/2000	Nam	A00	TO	4.8	LI	4.25	HO	4.25		1	14.05	
4	40013017	A NA TA SEA TRÁCH	03/01/2001	Nữ	A01	TO	4.4	LI	3.5	N1	3.4	01	1	14.05	
5	63004987	ĐOÀN MINH TUÂN	17/10/2001	Nam	A00	TO	5.6	LI	3.75	HO	4		1	14.1	
6	40016269	LÊ THÀNH ĐẠT	04/12/2001	Nam	A01	TO	5.4	LI	4	N1	4		1	14.15	
7	40020168	NGUYỄN TRỌNG TÂM	24/08/2001	Nam	A01	TO	6.2	LI	4	N1	3.2		1	14.15	

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Mã tổ hợp	Môn 1	ĐM 1	Môn 2	ĐM 2	Môn 3	ĐM 3	ĐT	KV	Tổng điểm	Ghi chú
8	40001827	NGUYỄN NHẬT DƯƠNG	26/10/1999	Nam	A00	TO	6	LI	4.25	HO	3.25		1	14.25	
9	40006333	Y QUỲ NIỀ	01/07/2001	Nam	A00	TO	4	LI	4.5	HO	3	01	1	14.25	
10	40005943	NGUYỄN VĂN LINH	22/09/2001	Nam	A00	TO	6.6	LI	2.75	HO	4.25		1	14.35	
11	40009367	HUỖNH TẤN TRUNG	17/04/2001	Nam	A00	TO	5.6	LI	4.75	HO	3.25		1	14.35	
12	63002892	NGUYỄN MINH CHIẾN	02/03/2001	Nam	A00	TO	6.2	LI	3.75	HO	3.75		1	14.45	
13	40003554	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THUY	02/05/2001	Nữ	A01	TO	5	LI	4.5	N1	4.2		1	14.45	
14	40015677	ĐIỀU DƯƠNG	11/12/1998	Nam	A00	TO	5	LI	2.5	HO	4.25	01	1	14.5	
15	40017645	NGUYỄN HỮU TRÍ	09/11/1996	Nam	A00	TO	5	LI	3.75	HO	5		1	14.5	
16	40006167	TRIỆU TRUNG NHÂN	01/02/2001	Nam	A00	TO	4.2	LI	3	HO	5	01	1	14.95	
17	63003102	HOÀNG THU HIỀN	03/03/2001	Nữ	A00	TO	3.8	LI	4.75	HO	3.75	01	1	15.05	
18	40012871	TRẦN XUÂN TẤN	14/12/2001	Nam	A01	TO	5.6	LI	4	N1	4.8		1	15.15	
19	63005384	CHƯƠNG ĐỨC MẠNH	11/05/2001	Nam	A00	TO	5.6	LI	3.25	HO	3.75	01	1	15.35	
20	63000953	NGÔ HỮU PHÚ QUỐC	28/12/2001	Nam	A01	TO	2.2	LI	3.25	N1	9.2		1	15.4	
21	40006071	NGUYỄN HỮU NAM	08/12/2001	Nam	A00	TO	6.2	LI	3.25	HO	5.25		1	15.45	
22	38006321	NAY THIẾP	20/06/1998	Nam	A00	TO	5.8	LI	2.25	HO	4.75	01	1	15.55	
23	40020128	NGUYỄN GIANG SƠN	17/01/2001	Nam	A00	TO	4.6	LI	4.5	HO	5.75		1	15.6	
24	40004959	NGUYỄN NGỌC TỊNH	04/05/2001	Nam	A00	TO	5.6	LI	4	HO	5.25		1	15.6	
25	40019984	NGUYỄN ĐỨC TRỌNG	01/01/2001	Nam	A00	TO	6.2	LI	3.75	HO	5.25		1	15.95	
26	63003348	NGUYỄN QUỐC VIỆT	29/01/2001	Nam	A00	TO	5.2	LI	5.75	HO	4.25		1	15.95	
27	63000277	NGUYỄN THỊ MỸ HẰNG	13/02/2000	Nữ	A00	TO	5	LI	5.5	HO	4.75		1	16	
28	63002951	TRẦN KHÁNH DUY	15/04/2001	Nam	A00	TO	5.2	LI	5.75	HO	4.5		1	16.2	
29	40016370	HOÀNG QUỐC HẢI	02/02/2001	Nam	A01	TO	6.2	LI	4.25	N1	5		1	16.2	
30	40014700	ĐỒNG THỊ MAI ANH	21/12/2001	Nữ	A00	TO	5	LI	5.75	HO	5		1	16.5	
31	63005504	NGÔ ĐỨC PHƯỚC	25/10/2001	Nam	A00	TO	6.8	LI	4.25	HO	4.75		1	16.55	
32	40018273	TRẦN ĐỨC LƯƠNG	24/02/2001	Nam	A00	TO	5.4	LI	4.75	HO	5.75		1	16.65	
33	63003192	HOÀNG THẾ SƠN	20/04/2001	Nam	A00	TO	5.4	LI	5.5	HO	5		1	16.65	
34	63003002	VƯƠNG THÀNH ĐẠT	27/03/2001	Nam	A00	TO	6	LI	5.25	HO	4.75		1	16.75	
35	40000745	BÙI VĂN HẬU	11/12/2000	Nam	A00	TO	6	LI	5.25	HO	4.75		1	16.75	
36	40014800	PHAN VĂN TUẤN ANH	26/03/2001	Nam	A01	TO	5.4	LI	5.25	N1	5.4		1	16.8	
37	40015156	VÕ CÔNG CƯỜNG	05/09/2001	Nam	A01	TO	5.8	LI	5	N1	5.6		1	17.15	
38	40009155	TRẦN ĐỨC HẢI	16/03/2001	Nam	A00	TO	5.4	LI	5.75	HO	5.25		1	17.15	
39	40008433	TRẦN MINH TUẤN	02/07/2001	Nam	A00	TO	6.4	LI	4	HO	6		1	17.15	
40	40018335	VŨ QUANG MINH	16/01/2001	Nam	A01	TO	5	LI	5.25	N1	6.2		1	17.2	
41	40016966	NGUYỄN THỌ HOÀNG	14/05/2001	Nam	A00	TO	6	LI	5	HO	5.5		1	17.25	
42	40003602	TRẦN QUANG THƯỜNG	13/04/2001	Nam	A00	TO	6	LI	5	HO	5.5		1	17.25	

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Mã tổ hợp	Môn 1	ĐM 1	Môn 2	ĐM 2	Môn 3	ĐM 3	ĐT	KV	Tổng điểm	Ghi chú
43	40016449	NGUYỄN THỊ HIỀN	06/09/2001	Nữ	A00	TO	6.4	LI	5.25	HO	5		1	17.4	
44	40005893	TRẦN THỊ KIM LANH	06/07/2001	Nữ	A00	TO	7	LI	4.75	HO	5		1	17.5	
45	40016974	PHAN THAI HOÀNG	04/03/2001	Nam	A00	TO	5.8	LI	4.5	HO	6.5		1	17.55	
46	40004827	TRẦN VĂN TÀI	26/03/2001	Nam	A00	TO	5.8	LI	5.75	HO	5.25		1	17.55	
47	40019245	HOÀNG QUỐC VŨ	28/07/2001	Nam	A01	TO	6.2	LI	5.25	N1	5.4		1	17.6	
48	40014005	TRƯỜNG QUANG HUY	09/12/2001	Nam	A01	TO	7.4	LI	4.5	N1	5		1	17.65	
49	40008223	LÊ QUỐC HUY	18/07/2001	Nam	A00	TO	6.2	LI	5.75	HO	5		1	17.7	
50	63005557	PHẠM QUANG SANG	11/12/2000	Nam	A00	TO	6	LI	5	HO	6		1	17.75	
51	40003515	VŨ DUY THẾ	20/11/2001	Nam	A00	TO	6.6	LI	5	HO	5.5		1	17.85	
52	40015138	NGÔ PHAN TIẾN CƯỜNG	23/11/2001	Nam	A01	TO	6	LI	6	N1	5.4		1	18.15	
53	40008200	NGUYỄN KHẮC HOÀNG	30/08/2001	Nam	A01	TO	6.8	LI	6	N1	4.6		1	18.15	
54	36000491	LÂM KỶ VIÊN	08/02/2001	Nữ	A00	TO	6.4	LI	6.5	HO	4.5		1	18.15	
55	40019874	PHẠM NGỌC TOÀN	23/02/2001	Nam	A00	TO	6.6	LI	6	HO	5		1	18.35	
56	40015602	ĐINH VĂN DŨNG	21/04/2001	Nam	A00	TO	6.8	LI	5.25	HO	5.75		1	18.55	
57	42013536	K' TUÂN	28/08/2001	Nam	A00	TO	5.8	LI	5.5	HO	4.5	01	1	18.55	
58	40004898	NÔNG VĂN THẾ	20/01/2001	Nam	A00	TO	5.2	LI	5.5	HO	5.5	01	1	18.95	
59	40016469	PHÙNG XUÂN HIỆP	03/07/2001	Nam	A00	TO	5.6	LI	7.5	HO	5.25		1	19.1	
60	40017214	NGUYỄN ĐÌNH KIÊN	13/06/2001	Nam	A00	TO	8	LI	4.5	HO	6		1	19.25	
61	40002726	NÔNG THỊ HƯƠNG	25/06/2001	Nữ	A00	TO	5.8	LI	6.25	HO	4.5	01	1	19.3	
62	40008575	NGUYỄN TRẦN CHI LINH	14/02/2001	Nữ	A00	TO	7	LI	6.25	HO	5.5		1	19.5	
63	38012592	RÕ YO HAN	16/03/2001	Nam	A00	TO	5.6	LI	5.25	HO	6	01	1	19.6	
64	63004838	LÊ NGUYỄN NHẬT PHI	13/09/2001	Nam	A00	TO	6.4	LI	6.5	HO	6		1	19.65	
65	40019262	LÂM MINH VƯƠNG	27/01/2001	Nam	A00	TO	6.6	LI	6.5	HO	6		1	19.85	
66	63005530	NGUYỄN HOÀNG QUÂN	29/03/2001	Nam	A00	TO	6.4	LI	6.25	HO	6.5		1	19.9	
67	42006239	ĐẶNG QUỐC ĐẠT	15/09/2001	Nam	A00	TO	7.2	LI	7.25	HO	4.75		1	19.95	
68	63005394	TRIỆU VĂN MINH	21/01/2001	Nam	A00	TO	6.6	LI	5.25	HO	5.5	01	1	20.1	
69	40003093	BAN VĂN LỢI	03/01/2001	Nam	A01	TO	7.8	LI	6	N1	4	01	1	20.55	
70	40017064	LÊ THỊ NGỌC HUYỀN	04/01/2001	Nữ	A00	TO	6.4	LI	6.75	HO	6.75		1	20.65	
71	63000125	VŨ A CU	10/09/2000	Nam	A00	TO	7.2	LI	6.25	HO	4.5	01	1	20.7	
72	40006835	HUỶNH TÂM ĐẠT	07/09/2001	Nam	A01	TO	6.4	LI	6.75	N1	7.2		1	21.1	
73	40018643	H' UYÊN MÃ	10/08/2001	Nữ	A00	TO	6.6	LI	6.25	HO	5.75	01	1	21.35	
74	40016459	TRẦN THỊ THÚY HIỀN	28/07/2001	Nữ	A00	TO	7.6	LI	7	HO	6.75		1	22.1	
75	40004476	NGUYỄN VĂN LÂM	09/05/2001	Nam	A01	TO	7.8	LI	7.5	N1	6.8		1	22.85	
76	40020300	BÙI QUANG THẮNG	26/10/2001	Nam	A00	TO	7.4	LI	5.75	HO	7.25	01	1	23.15	
77	40015603	GIANG TRÍ DŨNG	19/05/2001	Nam	A01	TO	6.8	LI	6.75	N1	7.4	01	1	23.7	
78	40016502	TRẦN CÔNG HIẾU	03/01/2001	Nam	A01	TO	8.6	LI	7	N1	8.6		1	24.95	

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Mã tổ hợp	Môn 1	ĐM 1	Môn 2	ĐM 2	Môn 3	ĐM 3	ĐT	KV	Tổng điểm	Ghi chú
* 7510406 - Ngành Công nghệ kỹ thuật môi trường															
1	40015817	Y - ĐUỐC	24/08/2001	Nam	A00	TO	5	LI	4	HO	3	01	1	14.75	
2	38010813	KSOR H' SINA	14/03/2001	Nữ	A00	TO	5	LI	4	HO	3.5	01	1	15.25	
3	37017572	NGUYỄN QUỐC CUỒNG	24/10/2001	Nam	A02	TO	5.4	LI	5	SI	4.25		1	15.4	
4	40005188	LÊ ÁNH DƯƠNG	29/10/2001	Nam	B00	TO	5.2	HO	4	SI	5.75		1	15.7	
5	40003919	ĐẬU THỊ HẰNG	16/05/2001	Nữ	A00	TO	7.6	LI	6.5	HO	6.75		1	21.6	
* 7540101 - Ngành Công nghệ thực phẩm															
1	38012985	VŨ HUYỀN TRANG	28/06/2001	Nữ	B00	TO	6.2	HO	3.75	SI	3.75		1	14.45	
2	38006127	KSOR H' ÁI	22/02/2000	Nữ	B00	TO	5.6	HO	3	SI	3.25	01	1	14.6	
3	37009813	TẠ BÍCH HIỆP	10/02/2001	Nữ	B00	TO	5.8	HO	4.5	SI	4		2NT	14.8	
4	40015681	HOÀNG LÂM DƯƠNG	18/04/2001	Nữ	A00	TO	6.6	LI	4.5	HO	3		1	14.85	
5	40005920	A- LINE NIỀ	02/10/2001	Nữ	B00	TO	5.4	HO	3.25	SI	4.25	01	1	15.65	
6	40019167	ĐỖ MỸ UYÊN	17/03/2001	Nữ	B00	TO	5.8	HO	5.25	SI	4.25		1	16.05	
7	63002967	NGUYỄN THỊ MỸ DUYÊN	24/01/2001	Nữ	A00	TO	6.4	LI	6.5	HO	2.5		1	16.15	
8	63002760	HỒ SỸ VŨ	03/02/2001	Nam	A00	TO	5.8	LI	4.75	HO	5		1	16.3	
9	38005921	KPẢ SIU H' LINH	23/08/2001	Nữ	B00	TO	5.2	HO	3.75	SI	5.5	01	1	17.2	
10	38006141	KSOR CHIẾN	10/04/2001	Nam	D08	TO	6.2	SI	5	N1	3.4	01	1	17.35	
11	40016112	Y JEN HI NIỀ	22/11/2000	Nam	B00	TO	5.8	HO	3	SI	6	01	1	17.55	
12	40019120	HỒ MINH THIỆP	23/01/2001	Nam	A00	TO	5.8	LI	6	HO	5		1	17.55	
13	40019215	NGUYỄN THỊ TƯỜNG VI	16/03/2001	Nữ	B00	TO	6.4	HO	5.75	SI	5		1	17.9	
14	40011699	LÀNH THỊ HÒA	13/05/2001	Nữ	B00	TO	6.8	HO	4.75	SI	4.25	01	1	18.55	
15	40010469	NGUYỄN THỊ MỸ LINH	24/08/2001	Nữ	A02	TO	6.8	LI	6	SI	5.25		1	18.8	
16	37012668	ĐẶNG THỊ MỸ DIỄM	03/08/2001	Nữ	B00	TO	7.6	HO	5.25	SI	6.25		2NT	19.6	
17	45001058	K' THỊ NGUYỆT TRANG	01/01/2000	Nữ	B00	TO	5.6	HO	5.75	SI	5.5	01	1	19.6	
18	40004953	HOÀNG VIỆT TIẾN	06/10/2001	Nam	A00	TO	7.6	LI	5.25	HO	4.75	01	1	20.35	
19	40016142	PHẠM QUANG LÂM	20/05/1997	Nam	A00	TO	6.4	LI	6.25	HO	7.25		1	20.65	
* 7540104 - Ngành Công nghệ sau thu hoạch															
1	40008257	Y JUN MLÔ	15/10/2001	Nam	A00	TO	6	LI	4.5	HO	4.25	01	1	17.5	
* 7620105- Ngành Chăn nuôi															
1	40015344	Y GER KTLA	15/01/1998	Nam	B00	TO	4.8	HO	3.25	SI	3.25	01	1	14.05	
2	38006241	NAY H' MOAN	20/07/2000	Nữ	A02	TO	3	LI	4.5	SI	4	01	1	14.25	
3	40017999	NGUYỄN DOÀN QUYẾT	16/04/2000	Nam	A02	TO	7.2	LI	5.75	SI	3.75		1	17.45	

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Mã tổ hợp	Môn 1	ĐM 1	Môn 2	ĐM 2	Môn 3	ĐM 3	ĐT	KV	Tổng điểm	Ghi chú
* 7620110 - Ngành Khoa học cây trồng															
1	40006086	H' NGA NIỀ	26/03/2001	Nữ	A00	TO	5.2	LI	4.25	HO	2.75	01	1	14.95	
2	42003310	NGUYỄN VĂN HIẾU	29/10/2001	Nam	B00	TO	5.4	HO	4.5	SI	4.5		1	15.15	
3	37007458	NGUYỄN PHI TÂY	02/06/2001	Nam	B00	TO	5.8	HO	3.25	SI	6		2	15.3	
4	40005048	H- BILA NIỀ	03/05/2001	Nữ	B00	TO	4.8	HO	5	SI	3	01	1	15.55	
5	40019344	NGUYỄN QUỐC NHẬT	26/01/2001	Nam	B00	TO	6.6	HO	4.25	SI	4		1	15.6	
6	40019129	PHẠM ĐẮC THỊNH	06/04/2001	Nam	B00	TO	6.8	HO	4.25	SI	4		1	15.8	
7	40008092	NGUYỄN ĐOÀN NGỌC ĐIỆP	01/01/2001	Nam	A00	TO	5.4	LI	4.75	HO	5		1	15.9	
8	40018128	LÃNG THÀNH VŨ	01/03/1999	Nam	D08	TO	3.4	SI	5.5	N1	4.4	01	1	16.05	
9	40018302	ĐOÀN NGỌC MẠNH	12/05/2001	Nam	B00	TO	5.2	HO	5.25	SI	5		1	16.2	
10	63003740	VƯƠNG THỊ KIM OANH	02/09/2001	Nữ	A00	TO	5.8	LI	5	HO	4.75		1	16.3	
11	40006378	H' RUA AYUN	17/10/2000	Nữ	D08	TO	4.8	SI	4.5	N1	4.4	01	1	16.45	
12	63005302	LÊ HOÀNG KHẢI	28/12/2000	Nam	A00	TO	6.4	LI	4.75	HO	4.75		1	16.65	
13	63003417	TRẦN QUANG HUY	22/09/2001	Nam	A02	TO	5.6	LI	4.75	SI	5.75		1	16.85	
14	35006397	NGUYỄN TRUNG NGUYỄN	01/01/2001	Nam	A00	TO	7	LI	5.5	HO	4.25		2NT	17.25	
15	40011023	PHAN DOANH	18/12/2001	Nam	A00	TO	6.6	LI	6.5	HO	4		1	17.85	
16	38002042	ĐÀO CÔNG DOANH	28/04/2000	Nam	A00	TO	6.4	LI	5	HO	6.25		1	18.4	
17	40003355	NGUYỄN THỊ HIỆP PHƯƠNG	29/04/2001	Nữ	A00	TO	7.2	LI	5.25	HO	6.5		1	19.7	
18	40014213	VI THỊ NGA	25/03/2001	Nữ	A02	TO	5.2	LI	6.5	SI	5.5	01	1	19.95	
19	63000494	ĐÀO THIÊN HƯƠNG	28/09/2001	Nữ	A02	TO	7.6	LI	4.5	SI	7.25		1	20.1	
20	63003371	NGÔ THỊ YẾN	27/02/2001	Nữ	A00	TO	5.4	LI	6.75	HO	5.25	01	1	20.15	
21	40019996	NGUYỄN QUỐC TRUNG	03/10/2001	Nam	D08	TO	7.2	SI	6.25	N1	6.6		1	20.8	
22	40001908	LÝ THỊ TRANG HỒNG	14/04/2001	Nữ	A00	TO	8.2	LI	6.5	HO	4.75	01	1	22.2	
23	40019112	NGUYỄN ĐÌNH THIÊN	17/10/2001	Nam	B00	TO	8.6	HO	6.75	SI	7.25		1	23.35	
* 7620112 - Ngành Bảo vệ thực vật															
1	43002068	NGUYỄN LÊ BẢO	02/03/2001	Nam	A00	TO	6.6	LI	3.25	HO	3.75		1	14.35	
2	40004333	NGUYỄN VĂN TRỌNG	07/05/2001	Nam	B00	TO	5.8	HO	3.25	SI	4.75		1	14.55	
3	40001804	NGUYỄN THỊ DUNG	16/06/2001	Nữ	B00	TO	5.6	HO	3.5	SI	4.75		1	14.6	
4	40020207	NGUYỄN THỊ THANH THANH	05/06/2001	Nữ	B00	TO	5.4	HO	4.25	SI	4.25		1	14.65	
5	40001194	NGUYỄN THỊ UYÊN	09/04/2001	Nữ	A00	TO	5.8	LI	4	HO	4.5		1	15.05	
6	40008296	H LÊU NIỀ	19/07/2001	Nữ	A00	TO	4.8	LI	3.5	HO	4.25	01	1	15.3	
7	40016303	ĐỖ ĐÌNH ĐOÀI	09/09/1999	Nam	A00	TO	5.6	LI	5	HO	4.75		1	16.1	
8	40020182	TRẦN DUY TÂN	18/08/2001	Nam	B00	TO	5.6	HO	4.25	SI	5.5		1	16.1	
9	40016368	CAO TRỌNG HẢI	10/03/2000	Nam	A00	TO	6.6	LI	4.5	HO	5.5		1	17.35	

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Mã tổ hợp	Môn 1	ĐM 1	Môn 2	ĐM 2	Môn 3	ĐM 3	ĐT	KV	Tổng điểm	Ghi chú
10	38006126	KSOR H' A	20/09/2001	Nữ	A00	TO	5.8	LI	5	HO	4	01	1	17.55	
11	40011883	PHẠM NGỌC KHÁNH	26/03/2001	Nam	B00	TO	6.8	HO	5	SI	6.25		1	18.8	
12	40013468	NHỮ ĐÌNH HÒA	18/06/2001	Nam	B00	TO	7.2	HO	7	SI	5.75		1	20.7	
* 7620115 - Ngành Kinh tế nông nghiệp															
1	42013337	K' VŨ HOÀNG ANH	20/07/2001	Nam	D01	TO	3.8	VA	5	N1	2.6	01	1	14.15	
2	40014885	Y NÂN AYŨN	05/04/2000	Nam	D01	TO	4.8	VA	5	N1	1.6	01	1	14.15	
3	40007238	ĐÀO XUÂN SANG	02/05/2001	Nam	D01	TO	5.6	VA	4.75	N1	3.2		1	14.3	
4	41002329	CAO THỊ KIM YẾN	16/01/2001	Nữ	D01	TO	5.2	VA	3.75	N1	2.6	01	1	14.3	
5	40002200	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THẢO	26/05/2001	Nữ	D01	TO	5.8	VA	6.5	N1	1.6		1	14.65	
6	36002227	ĐÌNH HOÀNG VIỆT	26/01/2001	Nam	D01	TO	4.6	VA	4.25	N1	3.4	01	1	15	
7	38008162	SIU Y MIN	17/02/2001	Nam	D01	TO	5	VA	4.75	N1	3.2	01	1	15.7	
8	37017634	LÊ MAI VŨ HOÀNG	26/01/2001	Nam	D01	TO	5.8	VA	5	N1	4.4		1	15.95	
9	40020406	LÊ THỊ MỸ TRANG	05/09/2001	Nữ	D01	TO	5.4	VA	5.75	N1	4.2		1	16.1	
10	42013537	K' TUẤN	05/05/2001	Nam	D01	TO	4.6	VA	5.25	N1	4.6	01	1	17.2	
11	02038139	VÕ ANH TUẤN	22/02/2000	Nam	A00	TO	6.2	LI	5	HO	6		3	17.2	
12	40003135	H' MÊ NA KBUÔR	12/05/2001	Nữ	D01	TO	5.8	VA	5.5	N1	3.2	01	1	17.25	
13	40018934	H - NHƯÔNG BYÃ	19/07/2001	Nữ	D01	TO	6	VA	4.5	N1	4.6	01	1	17.85	
14	40016396	TRẦN MỸ HẠNH	20/04/2001	Nữ	A01	TO	6.8	LI	5.75	N1	5		1	18.3	
15	38008038	KPÃ DJIM	18/10/2001	Nam	D01	TO	7	VA	5	N1	4.6	01	1	19.35	
16	38000636	R'Ô H' NƯƠNG	08/04/2001	Nữ	D01	TO	5	VA	7	N1	5.2	01	1	19.95	
* 7620205 - Ngành Lâm sinh															
1	40017634	H' TRANG	10/05/1998	Nữ	A02	TO	3.8	LI	2.75	SI	4.75	01	1	14.05	
2	38006160	NAY ĐUK	02/06/2000	Nam	B00	TO	4.8	HO	3.25	SI	4	01	1	14.8	
3	40005501	LÊ THỊ NGỌC HUYỀN	25/12/2001	Nữ	B00	TO	7	HO	4.75	SI	5.5		1	18	
* 7620211 - Ngành Quản lý tài nguyên rừng															
1	40003310	BÙI THỊ OANH	06/08/2001	Nữ	D08	TO	7.4	SI	3.75	N1	6		1	17.9	
* 7640101 - Ngành Thú y															
1	63005753	VI QUỐC TUẤN	04/11/2001	Nam	B00	TO	4	HO	2.75	SI	4.5	01	1	14	
2	40000068	LÊ THẬP CỬU	20/09/2001	Nam	B00	TO	5.8	HO	4.25	SI	3.25		1	14.05	
3	38010778	RAH LAN H' NIT	26/02/2001	Nữ	B00	TO	4.4	HO	3.75	SI	3.25	01	1	14.15	
4	40019107	NGUYỄN THẮNG THIÊN	17/02/2001	Nam	A02	TO	5	LI	4	SI	4.5		1	14.25	
5	40016086	ĐÀM TRƯỞNG HUY	08/01/1999	Nam	B00	TO	3.8	HO	4.25	SI	3.5	01	1	14.3	
6	41010296	NGUYỄN ĐĂNG LONG	03/01/2001	Nam	B00	TO	5.8	HO	3.75	SI	4.5		2	14.3	

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Mã tổ hợp	Môn 1	ĐM 1	Môn 2	ĐM 2	Môn 3	ĐM 3	ĐT	KV	Tổng điểm	Ghi chú
7	40012746	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG	13/01/1999	Nữ	B00	TO	5.6	HO	3	SI	5		1	14.35	
8	42005077	NGUYỄN THỊ MAI THANH	07/09/2001	Nữ	B00	TO	4.6	HO	5.25	SI	3.75		1	14.35	
9	40012867	PHẠM TÂN BÌNH TÂN	23/07/2001	Nam	B00	TO	4.4	HO	4.5	SI	4.75		1	14.4	
10	40016451	NGUYỄN THỊ THÚY HIỀN	14/01/2001	Nữ	D08	TO	4.6	SI	4.75	N1	4.4		1	14.5	
11	37008622	NGUYỄN THỊ HỒNG THẨM	20/11/2001	Nữ	A02	TO	5.8	LI	5	SI	3.25		2NT	14.55	
12	43006760	TRƯƠNG ANH TÀI	20/08/2001	Nam	B00	TO	4.6	HO	3.75	SI	5.5		1	14.6	
13	40013722	VŨ VĂN TIẾN	22/10/2001	Nam	B00	TO	5.6	HO	2.75	SI	5.5		1	14.6	
14	37005621	NGUYỄN TRƯỜNG AN	09/11/2001	Nam	B00	TO	6.8	HO	4.25	SI	3.5		2	14.8	
15	40018470	LÊ NHƯ BÍCH NGỌC	22/06/2001	Nữ	A02	TO	5.8	LI	5	SI	3.25		1	14.8	
16	39007972	LÊ THỊ THU HIỀN	05/12/2001	Nữ	A02	TO	5.4	LI	5	SI	4.25		2	14.9	
17	40007381	PHẠM THỊ MAI TRANG	26/06/2001	Nữ	B00	TO	6	HO	4	SI	4.25		1	15	
18	40006420	Y SƯ H ĐỐC	20/03/2001	Nam	D08	TO	3.8	SI	3.5	N1	5	01	1	15.05	
19	40009397	NGUYỄN THỊ TƯƠI	20/04/2001	Nữ	A02	TO	4.8	LI	5	SI	4.5		1	15.05	
20	38012963	KSOR SIU HÀ TIẾN	18/02/2001	Nữ	D08	TO	5.2	SI	4	N1	3.2	01	1	15.15	
21	37008904	NGUYỄN QUỐC TOÀN	01/01/2001	Nam	B00	TO	4.2	HO	5.75	SI	4.5		1	15.2	
22	35002162	TỪ THỊ MINH THU	25/02/2001	Nữ	B00	TO	6.8	HO	4.25	SI	3.75		2NT	15.3	
23	38006167	RAHLAN H' HA	06/03/2000	Nữ	B00	TO	4.6	HO	3.25	SI	4.75	01	1	15.35	
24	38011406	PHẠM NGỌC HOÀNG	03/06/2001	Nam	B00	TO	6.6	HO	3.25	SI	4.75		1	15.35	
25	63005049	HÀ NGÔ TRÂM ANH	17/10/2001	Nữ	B00	TO	6.4	HO	5.5	SI	2.75		1	15.4	
26	63004288	NGUYỄN HUY TÂN LONG	30/09/2001	Nam	B00	TO	6.2	HO	6.5	SI	2		1	15.45	
27	40002849	HOÀNG ANH TUẤN	02/05/2001	Nam	D08	TO	5.2	SI	3.75	N1	3.8	01	1	15.5	
28	40014607	HOÀNG THỊ THƯƠNG	01/03/2001	Nữ	B00	TO	4.8	HO	4.25	SI	3.75	01	1	15.55	
29	43002314	ĐẶNG TRUNG TIẾN	15/01/2001	Nam	B00	TO	5.8	HO	3.5	SI	5.5		1	15.55	
30	40017713	H'-LIN-MLÔ	01/08/2000	Nữ	B00	TO	4.4	HO	4.5	SI	4	01	1	15.65	
31	40015196	TRẦN LÊ THỦY DIỆU	11/11/2001	Nữ	B00	TO	5.8	HO	4.5	SI	4.75		1	15.8	
32	40020174	HUỖNH NHẬT TÂN	04/09/2001	Nam	B00	TO	5.4	HO	4.75	SI	5		1	15.9	
33	39004605	NGUYỄN LƯU HOÀNG THỨC	01/10/2001	Nam	D08	TO	5.6	SI	5.25	N1	4.6		2NT	15.95	
34	63001123	LÊ THỊ NGỌC UYÊN	29/09/2001	Nữ	B00	TO	5.2	HO	6.5	SI	3.75		1	16.2	
35	40018435	LƯƠNG TRUNG NGHĨA	21/03/2001	Nam	A02	TO	5.6	LI	5	SI	5		1	16.35	
36	40004530	TRẦN NGỌC MAI	22/02/2001	Nữ	B00	TO	5.2	HO	5.25	SI	5.25		1	16.45	
37	37012985	HUỖNH TÂN PHÁT	16/04/2001	Nam	A02	TO	6.2	LI	3.75	SI	5.75		1	16.45	
38	42003278	NGÔ THÀNH ĐẠT	24/01/2001	Nam	B00	TO	4.8	HO	5.5	SI	5.5		1	16.55	
39	63003656	TRẦN HOÀNG KIM NGÂN	31/10/2001	Nữ	B00	TO	6.4	HO	5	SI	4.5		1	16.65	
40	38000327	NAY H' OANH	14/04/2001	Nữ	B00	TO	4.4	HO	4	SI	5.5	01	1	16.65	
41	40019885	HOÀNG VĂN TÔN	06/05/2001	Nam	B00	TO	5.4	HO	4.25	SI	4.25	01	1	16.65	

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Mã tổ hợp	Môn 1	ĐM 1	Môn 2	ĐM 2	Môn 3	ĐM 3	ĐT	KV	Tổng điểm	Ghi chú
42	40006204	ĐOÀN THỊ QUỲNH NHƯ	25/02/2001	Nữ	B00	TO	5.2	HO	3.75	SI	6	06	1	16.7	
43	63005076	NGUYỄN HOÀNG HẢI ẬU	21/05/2001	Nữ	B00	TO	5.6	HO	3.75	SI	4.75	01	1	16.85	
44	40016984	ĐÀO THỊ MỸ HỒNG	24/05/2001	Nữ	B00	TO	4.6	HO	6.75	SI	4.75		1	16.85	
45	63002481	NGUYỄN THỊ THUY LINH	14/02/2001	Nữ	B00	TO	6.6	HO	4.5	SI	5		1	16.85	
46	40005380	TRẦN THU HIỀN	22/10/2001	Nữ	B00	TO	6.4	HO	5.5	SI	4.25		1	16.9	
47	38003163	VÕ ĐẶNG HOÀNG ĐỨC	12/03/2001	Nam	B00	TO	6.6	HO	5.25	SI	4.5		1	17.1	
48	40012579	NGUYỄN THỊ MINH NHÃ	04/09/2001	Nữ	B00	TO	6.6	HO	4.75	SI	5		1	17.1	
49	38000694	NGÔ THỊ ANH TUYẾT	27/05/2001	Nữ	B00	TO	5.6	HO	5.25	SI	5.5		1	17.1	
50	40001783	MA VĂN CHƯƠNG	05/03/2001	Nam	B00	TO	5.4	HO	4	SI	5	01	1	17.15	
51	38006118	NGUYỄN ANH VŨ	12/08/2001	Nam	B00	TO	6	HO	4.75	SI	5.75		1	17.25	
52	63004706	NGUYỄN TĂNG HUY	31/01/2000	Nam	B00	TO	5.8	HO	5.5	SI	5.25		1	17.3	
53	40010671	SALÊ RAT	01/11/1998	Nam	B00	TO	5.8	HO	3.25	SI	5.5	01	1	17.3	
54	63001350	HỒ MẠNH HÙNG	31/03/2001	Nam	B00	TO	5.8	HO	5	SI	6		1	17.55	
55	40013533	THIỀU QUANG HÙNG	29/07/2001	Nam	B00	TO	5.8	HO	6.25	SI	4.75		1	17.55	
56	40014718	HUỲNH THỊ VÂN ANH	05/01/2001	Nữ	D08	TO	6.4	SI	4.5	N1	6		1	17.65	
57	40008602	ĐOÀN THỊ TRÀ MY	01/06/2001	Nữ	D08	TO	7	SI	5.75	N1	4.2		1	17.7	
58	40009317	TRẦN ĐĂNG TIẾN	17/05/2001	Nam	B00	TO	7.2	HO	6.75	SI	3		1	17.7	
59	63003916	HỒ THỊ THU THẢO	15/09/2001	Nữ	B00	TO	6.8	HO	5.5	SI	4.75		1	17.8	
60	40012162	LÝ THỊ DIỄM QUỲNH	19/08/2001	Nữ	B00	TO	4.2	HO	5.75	SI	5.25	01	1	17.95	
61	38002457	CÁI NGUYỄN HUYỀN TRANG	29/11/2001	Nữ	B00	TO	6.8	HO	4.5	SI	6		1	18.05	
62	40016448	NGUYỄN THỊ BẢO HIỀN	06/08/2001	Nữ	A02	TO	6.6	LI	5	SI	5.75		1	18.1	
63	39008422	NGUYỄN ĐỖ NGUYỄN KHOA	15/01/2001	Nam	B00	TO	7.4	HO	6.75	SI	3.75		2	18.15	
64	43003636	LÊ THỊ QUỲNH NGÀ	05/04/2001	Nữ	B00	TO	6.4	HO	5.5	SI	5.5		1	18.15	
65	40012503	MAI THỊ HIỀN MAI	06/04/2001	Nữ	B00	TO	6.2	HO	6.25	SI	5		1	18.2	
66	40014699	ĐỖ THỊ PHƯƠNG ANH	18/07/2001	Nữ	B00	TO	6.8	HO	5	SI	5.75		1	18.3	
67	40019156	NGUYỄN THIÊN THUẬT	24/06/2001	Nam	B00	TO	5.8	HO	6.25	SI	5.5		1	18.3	
68	40000404	NGUYỄN PHÚC QUÂN	15/05/2001	Nam	B00	TO	6.6	HO	6.25	SI	4.75		1	18.35	
69	63002599	NGUYỄN VÔ TRÚC QUỲNH	02/07/2001	Nữ	A02	TO	6.6	LI	5	SI	6		1	18.35	
70	38011729	LÊ MINH TUẤN	25/07/2001	Nam	B00	TO	6.6	HO	5	SI	6		1	18.35	
71	40015557	Y CHÂU DU	04/10/2000	Nam	B00	TO	6.2	HO	4.25	SI	5.25	01	1	18.45	
72	40002579	ĐỖ THU HÀ	11/01/2001	Nữ	B00	TO	7.2	HO	6.5	SI	4		1	18.45	
73	40017502	Y RUSI MLÔ	11/06/1999	Nam	B00	TO	5.2	HO	5.5	SI	5	01	1	18.45	
74	40015545	NGÔ VĂN ANH	15/12/1999	Nam	B00	TO	7	HO	7	SI	3.75		1	18.5	
75	63000227	NGÔ THỊ MINH GIANG	30/01/2001	Nữ	B00	TO	5.6	HO	6.25	SI	6		1	18.6	
76	38005940	TRẦN THỊ MINH LÝ	02/03/2001	Nữ	D08	TO	6.4	SI	5.25	N1	6.2		1	18.6	

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Mã tổ hợp	Môn 1	ĐM 1	Môn 2	ĐM 2	Môn 3	ĐM 3	ĐT	KV	Tổng điểm	Ghi chú
77	40018347	HUỖNH HÀ MY	07/11/2001	Nữ	B00	TO	5.6	HO	5	SI	7.25		1	18.6	
78	36001569	BÙI THỊ THANH TÂM	05/10/2001	Nữ	B00	TO	6.6	HO	7	SI	4.25		1	18.6	
79	43006729	TRẦN THỊ NGHIÊM	11/04/2001	Nữ	B00	TO	7	HO	5	SI	6		1	18.75	
80	42006448	TRẦN LỆ THANH	25/06/2001	Nữ	B00	TO	6	HO	6.5	SI	5.5		1	18.75	
81	42007150	K' ĐÁO	19/12/2001	Nữ	A02	TO	6.8	LI	4.25	SI	5	01	1	18.8	
82	40018367	ĐỖ HOÀNG NAM	08/11/2001	Nam	A02	TO	5.8	LI	6.25	SI	6		1	18.8	
83	40020109	NGUYỄN VĂN SANG	04/03/2001	Nam	A02	TO	7.6	LI	7.25	SI	3.25		1	18.85	
84	40019810	MAI THỦY TIỀN	19/07/2001	Nữ	B00	TO	6.4	HO	6.5	SI	5.25		1	18.9	
85	40008623	NGUYỄN THỊ NĂNG	24/08/2001	Nữ	B00	TO	6.2	HO	6.75	SI	5.25		1	18.95	
86	40019353	ĐẶNG NGUYỄN Ý NHÌ	11/02/2001	Nữ	B00	TO	5.8	HO	6.5	SI	6		1	19.05	
87	40018260	NGUYỄN NGỌC HOÀNG LỢI	24/01/2001	Nam	B00	TO	6.4	HO	6.5	SI	5.5		1	19.15	
88	63004736	NGUYỄN THỊ BÍCH KHUYẾN	04/11/2001	Nữ	B00	TO	6.2	HO	7.25	SI	5		1	19.2	
89	38000262	R'Ô-H' NAM	12/11/2001	Nữ	B00	TO	6.2	HO	6	SI	4.25	01	1	19.2	
90	36001259	PHẠM NGÔ HỮU THỊNH	15/03/2001	Nam	B00	TO	7.8	HO	4.75	SI	6		1	19.3	
91	63000066	NGUYỄN VĨNH BẢO	24/01/2001	Nam	B00	TO	5.8	HO	5.5	SI	7.5		1	19.55	
92	40001960	NGUYỄN THỊ HÀ VIỆT LAN	01/11/2001	Nữ	B00	TO	7.8	HO	6.25	SI	5		1	19.8	
93	38001946	LIU QUỐC VIỆT	25/02/2001	Nam	B00	TO	7.2	HO	6	SI	6		1	19.95	
94	42006257	PHAN PHI HÀ	27/11/2000	Nam	B00	TO	5.8	HO	6.5	SI	7		1	20.05	
95	40015052	NGUYỄN THỊ THẢO CHI	27/08/2001	Nữ	B00	TO	7.4	HO	6.5	SI	5.5		1	20.15	
96	42006455	LÒ THU THẢO	15/04/2001	Nữ	B00	TO	6.4	HO	5.25	SI	5.75	01	1	20.15	
97	40005941	NGUYỄN THỦY LINH	24/08/2001	Nữ	B00	TO	7.2	HO	6.5	SI	6		1	20.45	
98	40012810	NGUYỄN THỊ KIM QUYÊN	11/05/2001	Nữ	B00	TO	7.2	HO	5.75	SI	6.75		1	20.45	
99	38010031	NGUYỄN HỒNG THÁI	20/05/2001	Nam	B00	TO	6.8	HO	6	SI	7		1	20.55	
100	63006150	ĐOÀN THỊ THU HIỀN	31/08/2001	Nữ	B00	TO	8.2	HO	7.25	SI	5		1	21.2	
101	63001083	HOÀNG THỦY TRANG	19/06/2001	Nữ	D08	TO	8	SI	6.5	N1	6		1	21.25	
102	40016508	HOÀNG ĐỨC HIỆU	24/07/2001	Nam	B00	TO	7.4	HO	6	SI	5.75	01	1	21.9	
103	40015624	NGÔ QUỐC DUY	07/05/2001	Nam	B00	TO	8	HO	6.25	SI	7.25		1	22.25	
104	38010693	KSOR KHUYẾT	04/07/2001	Nam	B00	TO	7.8	HO	6	SI	6	01	1	22.55	

*** 7720101 - Ngành Y khoa**

1	63002960	LÊ THỊ KIỀU DUYỀN	25/05/2001	Nữ	B00	TO	8	HO	7	SI	7.25		1	23	
2	41001035	NGUYỄN NGỌC BẢO DUYỀN	26/05/2001	Nữ	B00	TO	8	HO	7	SI	7.25		1	23	
3	40001834	NGUYỄN BÁ ĐẠT	26/02/2001	Nam	B00	TO	8	HO	7	SI	7.25		1	23	
4	44008873	NGUYỄN HUY HOÀNG	01/10/2001	Nam	B00	TO	8	HO	7.5	SI	7		2NT	23	
5	39003852	NGUYỄN QUỐC HUY	22/04/2001	Nam	B00	TO	8	HO	7	SI	7.5		2NT	23	

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Mã tổ hợp	Môn 1	ĐM 1	Môn 2	ĐM 2	Môn 3	ĐM 3	ĐT	KV	Tổng điểm	Ghi chú
6	02027626	PHẠM TRẦN QUANG HUY	05/02/2001	Nam	B00	TO	8	HO	8.5	SI	6.5		3	23	
7	37003672	NGUYỄN NHƯ HOÀNG LINH	22/08/2001	Nữ	B00	TO	8	HO	7.5	SI	7		2NT	23	
8	34007299	NGUYỄN THỊ HOÀNG NGÂN	09/09/2001	Nữ	B00	TO	8	HO	7.25	SI	7.25		2NT	23	
9	04006453	NGUYỄN THỊ THU NGÂN	19/02/2001	Nữ	B00	TO	9	HO	6.5	SI	7.5		3	23	
10	37008872	LUU THỊ SOAN	19/04/2001	Nữ	B00	TO	9	HO	6.5	SI	6.75		1	23	
11	40009787	VŨ XUÂN THANH	23/07/2001	Nam	B00	TO	8	HO	7.75	SI	6.5		1	23	
12	37000285	LÊ VĂN THỊNH	15/09/2001	Nam	B00	TO	8	HO	7.25	SI	7.5		2	23	
13	43006774	LÊ THỊ KIM THOA	15/10/2001	Nữ	B00	TO	8	HO	7	SI	7.25		1	23	
14	37006745	LÊ VŨ PHƯƠNG THUY	26/02/2001	Nữ	B00	TO	8	HO	7	SI	7.75		2	23	
15	35007193	TRẦN THỊ LỆ THUY	11/12/2001	Nữ	B00	TO	8	HO	7.5	SI	7		2NT	23	
16	63001745	LUU THỊ THẢO VÂN	10/05/2001	Nữ	B00	TO	7	HO	7.5	SI	7.75		1	23	
17	12000361	TRẦN THỊ HÀ	17/01/2001	Nữ	B00	TO	7.8	HO	6.25	SI	6.25	01	1	23.05	
18	38002100	RMAH HALI	16/03/2001	Nữ	B00	TO	6.8	HO	7	SI	6.5	01	1	23.05	
19	36003249	MAI THỊ THUY HẰNG	05/09/2001	Nữ	B00	TO	8.8	HO	7	SI	6.5		1	23.05	
20	37000094	NGUYỄN HUY HOÀNG	11/10/2001	Nam	B00	TO	7.8	HO	7.75	SI	6.75		1	23.05	
21	46002811	TRẦN THỊ THU HƯƠNG	06/10/2001	Nữ	B00	TO	7.8	HO	7.75	SI	6.75		1	23.05	
22	37014496	NGUYỄN TRUNG KIÊN	13/08/2001	Nam	B00	TO	7.8	HO	8	SI	6.5		1	23.05	
23	37004853	NGUYỄN THỊ MỸ LINH	12/11/2001	Nữ	B00	TO	7.8	HO	7	SI	7.75		2NT	23.05	
24	37013626	TRẦN THỊ MỸ LINH	28/06/2001	Nữ	B00	TO	7.8	HO	6.75	SI	7.75		1	23.05	
25	43004677	VŨ TRẦN YẾN LINH	17/08/2001	Nữ	B00	TO	7.8	HO	7	SI	7.5		1	23.05	
26	41000634	PHẠM THỊ TRÀ MY	28/08/2001	Nữ	B00	TO	7.8	HO	7.75	SI	7.25		2	23.05	
27	02047135	TRẦN THỊ HUYỀN MY	15/12/1999	Nữ	B00	TO	8.8	HO	7	SI	6.5		1	23.05	
28	38001111	NGUYỄN Ý NA	16/08/2001	Nữ	B00	TO	7.8	HO	6.75	SI	7.75		1	23.05	
29	38001177	ĐỖ NHẬT PHI NHUNG	01/02/2001	Nữ	B00	TO	7.8	HO	7.75	SI	6.75		1	23.05	
30	40009762	LÊ VĂN TÀI	20/05/2001	Nam	B00	TO	7.8	HO	7.5	SI	7		1	23.05	
31	32006742	PHAN THỊ PHƯỚC THẢO	08/07/2001	Nữ	B00	TO	7.8	HO	7.5	SI	7.5		2	23.05	
32	35012678	NGUYỄN THỊ HỒNG THẨM	10/05/2001	Nữ	B00	TO	7.8	HO	7.5	SI	7		1	23.05	
33	40011562	NGUYỄN VŨ TÙNG	05/02/2001	Nam	B00	TO	7.8	HO	7.25	SI	7.25		1	23.05	
34	47002026	ĐẶNG NỮ THU UYÊN	19/08/2001	Nữ	B00	TO	7.8	HO	6.75	SI	5.75	01	1	23.05	
35	35008870	LÊ THỊ TƯỜNG VY	13/04/2001	Nữ	B00	TO	8.8	HO	6.75	SI	6.75		1	23.05	
36	02026876	LÊ HOÀNG CHUÔNG	10/07/2001	Nam	B00	TO	8.6	HO	8	SI	6.5		3	23.1	
37	37012688	HUỲNH LÊ DUY	02/02/2001	Nam	B00	TO	8.6	HO	7.75	SI	6.25		2NT	23.1	
38	40016118	HÀ QUỐC KHÁNH	12/06/1998	Nam	B00	TO	7.6	HO	7.75	SI	7		1	23.1	
39	38001057	NGUYỄN HOÀNG LÂM	23/05/2001	Nam	B00	TO	7.6	HO	8	SI	6.75		1	23.1	
40	37002029	BUI THỊ MỸ LINH	13/09/2001	Nữ	B00	TO	7.6	HO	7.5	SI	7.75		2	23.1	

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Mã tổ hợp	Môn 1	ĐM 1	Môn 2	ĐM 2	Môn 3	ĐM 3	ĐT	KV	Tổng điểm	Ghi chú
41	40009628	NGÔ THỊ THÙY NGÂN	16/06/2001	Nữ	B00	TO	7.6	HO	8	SI	6.75		1	23.1	
42	38002291	PHẠM MINH NGỌC	26/02/2001	Nam	B00	TO	7.6	HO	6.75	SI	8		1	23.1	
43	44006074	TRẦN KIM OANH	13/06/2001	Nữ	B00	TO	8.6	HO	7.25	SI	7		2	23.1	
44	02013896	PHẠM CẨM TIÊN	26/01/2001	Nữ	B00	TO	7.6	HO	7.5	SI	7.5		2NT	23.1	
45	42002291	ĐẶNG THỊ THU TRANG	30/10/2001	Nữ	B00	TO	7.6	HO	7	SI	7.75		1	23.1	
46	43000888	NGUYỄN THỊ HUYỀN TRANG	05/04/2001	Nữ	B00	TO	7.6	HO	7.25	SI	7.5		1	23.1	
47	40018082	NGUYỄN THỊ HỒNG VÂN	16/11/2000	Nữ	B00	TO	7.6	HO	7	SI	7.75		1	23.1	
48	40005797	LÊ ANH VŨ	04/04/2001	Nam	B00	TO	7.6	HO	7.25	SI	7.5		1	23.1	
49	40012439	TRỊNH THỊ BÍCH VY	03/03/2001	Nữ	B00	TO	8.6	HO	7.25	SI	6.5		1	23.1	
50	38010584	KSOR ALUL	14/04/2001	Nam	B00	TO	8.4	HO	5.5	SI	6.5	01	1	23.15	
51	63002809	NGUYỄN THỊ VÂN ANH	02/01/2001	Nữ	B00	TO	8.4	HO	6.5	SI	7.5		1	23.15	
52	38011304	TRẦN THANH BẢO	22/01/2001	Nam	B00	TO	7.4	HO	7.5	SI	7.5		1	23.15	
53	02069501	LÊ THỊ THÙY DƯƠNG	08/07/2001	Nữ	B00	TO	8.4	HO	7.25	SI	7.5		3	23.15	
54	37001256	NGÔ ĐÌNH KHANG	03/10/2001	Nam	B00	TO	8.4	HO	7	SI	7.5		2	23.15	
55	41006736	LÊ PHƯƠNG LINH	24/02/2001	Nữ	B00	TO	7.4	HO	8	SI	7.5		2	23.15	
56	37006128	NGUYỄN THÙY LINH	22/04/2001	Nữ	B00	TO	8.4	HO	7.5	SI	7		2	23.15	
57	42007493	NGUYỄN THỊ TUYẾT LOAN	01/10/2001	Nữ	B00	TO	8.4	HO	6.75	SI	7.25		1	23.15	
58	17011217	ĐÌNH THỊ HÀ MY	19/01/2001	Nữ	B00	TO	8.4	HO	7.25	SI	7.25		2	23.15	
59	38001206	LÊ THỊ NGỌC PHƯƠNG	05/12/2001	Nữ	B00	TO	8.4	HO	6.75	SI	7.25		1	23.15	
60	47001262	PHẠM TRẦN UYÊN PHƯƠNG	19/09/2001	Nữ	B00	TO	8.4	HO	7.25	SI	7		2NT	23.15	
61	02022269	HUỖNH TRUNG QUYẾT	10/03/2001	Nam	B00	TO	8.4	HO	8	SI	6.75		3	23.15	
62	40004799	HỒ THỊ DIỄM QUỲNH	16/07/2001	Nữ	B00	TO	8.4	HO	7	SI	7		1	23.15	
63	41011568	HUỖNH MINH THIÊN	08/01/2001	Nam	B00	TO	8.4	HO	6	SI	8		1	23.15	
64	02048618	KIM ĐẶNG THIÊN KHÁNH	02/09/2000	Nữ	B00	TO	7.2	HO	6.75	SI	6.5	01	1	23.2	
65	42006704	ĐÀO THANH LOAN	25/04/2001	Nữ	B00	TO	8.2	HO	7.25	SI	7		1	23.2	
66	38009904	TRẦN THỊ LY	16/02/2001	Nữ	B00	TO	8.2	HO	6.5	SI	7.75		1	23.2	
67	35001181	NGUYỄN THANH NGHĨA	25/10/2001	Nam	B00	TO	8.2	HO	7.25	SI	7		1	23.2	
68	41010469	HUỖNH QUANG NHẬT	14/02/2001	Nam	B00	TO	9.2	HO	7.5	SI	6.25		2	23.2	
69	40001555	VƯƠNG NHƯ QUỲNH	09/10/2001	Nữ	B00	TO	8.2	HO	7	SI	7.25		1	23.2	
70	40008808	HUỖNH HẢI ĐĂNG TÂM	08/12/2001	Nữ	B00	TO	8.2	HO	7.25	SI	7		1	23.2	
71	02045000	TRẦN MINH THÀNH	04/08/2000	Nam	B00	TO	8.2	HO	8	SI	7		3	23.2	
72	40020324	TRỊNH VIỆT THẮNG	29/08/2001	Nam	B00	TO	7.2	HO	7.25	SI	8		1	23.2	
73	40019126	NGUYỄN ĐỨC THỊNH	06/12/2001	Nam	B00	TO	7.2	HO	7.25	SI	8		1	23.2	
74	39009612	VÕ THÙY TRANG	20/07/2001	Nữ	B00	TO	8.2	HO	8	SI	6.75		2	23.2	
75	04009200	LÊ BA BẢO VY	14/05/2001	Nữ	B00	TO	8.2	HO	7.75	SI	7.25		3	23.2	

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Mã tổ hợp	Môn 1	ĐM 1	Môn 2	ĐM 2	Môn 3	ĐM 3	ĐT	KV	Tổng điểm	Ghi chú
76	35002282	TRƯƠNG THỊ NGỌC ÁNH	09/04/2001	Nữ	B00	TO	8	HO	7.5	SI	7.5		2	23.25	
77	38002038	PHẠM THỊ XUÂN DIỆU	01/11/2000	Nữ	B00	TO	9	HO	7	SI	6.5		1	23.25	
78	36001368	HỒ THỊ THUY DUNG	12/08/2000	Nữ	B00	TO	8	HO	7.75	SI	6.75		1	23.25	
79	36001914	HUỖNH NGUYỄN NGÂN HÀ	26/09/2001	Nữ	B00	TO	8	HO	7	SI	7.5		1	23.25	
80	40016351	LIU THỊ THUY HÀ	22/11/2001	Nữ	B00	TO	7	HO	7.75	SI	7.75		1	23.25	
81	41003407	VÕ HOÀNG LONG HAI	07/04/2001	Nam	B00	TO	8	HO	7.25	SI	7.5		2NT	23.25	
82	39007965	HOÀNG THỊ MINH HIỀN	27/06/2001	Nữ	B00	TO	8	HO	7.75	SI	7.25		2	23.25	
83	38004157	PHAN THỊ KIM LOAN	22/01/2001	Nữ	B00	TO	8	HO	8	SI	6.5		1	23.25	
84	39000743	PHAN THỊ MỸ NGỌC	24/12/2001	Nữ	B00	TO	8	HO	7.25	SI	7.75		2	23.25	
85	40018514	LÊ ĐỨC NGUYỄN	15/06/2001	Nam	B00	TO	9	HO	7.75	SI	5.75		1	23.25	
86	55007302	PHẠM THỊ YẾN NHI	05/04/1999	Nữ	B00	TO	8	HO	7.75	SI	7.25		2	23.25	
87	55009310	NGUYỄN LÊ KIỀU OANH	28/08/1995	Nữ	B00	TO	8	HO	7.75	SI	6.75		1	23.25	
88	40009809	NGUYỄN THỊ THU THẢO	13/05/2001	Nữ	B00	TO	8	HO	7.25	SI	7.25		1	23.25	
89	35004195	NGUYỄN LÊ MINH THỊNH	03/01/2001	Nữ	B00	TO	8	HO	7.75	SI	7.25		2	23.25	
90	40006645	LÊ THỊ THANH TRÀ	11/12/2001	Nữ	B00	TO	8	HO	7.25	SI	7.25		1	23.25	
91	02027169	TRẦN NGUYỄN NGỌC TRÂM	10/12/2001	Nữ	B00	TO	8	HO	7.25	SI	8		3	23.25	
92	31010241	CAO THỊ YẾN	21/08/2001	Nữ	B00	TO	8	HO	7	SI	7.5		1	23.25	
93	42004377	PHAN TRỌNG AN	25/12/2001	Nam	B00	TO	7.8	HO	7.25	SI	7.5		1	23.3	
94	38010592	NAY H' BẢO	24/03/2001	Nữ	B00	TO	7.8	HO	6.25	SI	6.5	01	1	23.3	
95	33002950	ĐẶNG LÊ MỸ DUYỀN	05/10/1999	Nữ	B00	TO	6.8	HO	7.75	SI	8		1	23.3	
96	40006864	LƯƠNG THỊ HẠ	01/01/2001	Nữ	B00	TO	7.8	HO	8	SI	6.75		1	23.3	
97	37008796	HÀ THANH HUY	10/02/2001	Nam	B00	TO	7.8	HO	7.75	SI	7		1	23.3	
98	04008356	ĐINH THỊ HUYỀN	22/06/1999	Nữ	B00	TO	7.8	HO	7.25	SI	7.75		2NT	23.3	
99	37006131	NGÔ QUANG LONG	06/10/2001	Nam	B00	TO	7.8	HO	8	SI	7.25		2	23.3	
100	40018236	NGUYỄN HẢI LONG	02/09/2001	Nam	B00	TO	7.8	HO	7	SI	7.75		1	23.3	
101	40000902	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG MAI	02/11/2001	Nữ	B00	TO	7.8	HO	6.75	SI	8		1	23.3	
102	02028283	PHAN THỊ THU MAI	05/08/2001	Nữ	B00	TO	7.8	HO	7.5	SI	8		3	23.3	
103	41007181	LÝ NGUYỄN MẠNH	20/04/2001	Nam	B00	TO	7.8	HO	8	SI	7.25		2	23.3	
104	63000879	HUỖNH BÁ NGHĨA	13/06/2001	Nam	B00	TO	6.8	HO	7.25	SI	8.5		1	23.3	
105	63004829	HOÀNG THỊ THU NHUNG	27/07/2001	Nữ	B00	TO	6.8	HO	7.25	SI	6.5	01	1	23.3	
106	02053288	PHẠM ĐẮC QUỐC PHƯƠNG	23/06/2000	Nam	B00	TO	6.8	HO	7.5	SI	9		3	23.3	
107	40012790	ĐƯƠNG THỊ QUẾ	20/02/2001	Nữ	B00	TO	6.8	HO	6.75	SI	7	01	1	23.3	
108	63004412	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THI	12/01/2001	Nữ	B00	TO	8.8	HO	7	SI	6.75		1	23.3	
109	63004441	NGUYỄN MINH TIẾN	10/08/2001	Nam	B00	TO	7.8	HO	6.75	SI	8		1	23.3	
110	38004999	PHẠM THỊ HẢI TRIỀU	24/09/1992	Nữ	B00	TO	7.8	HO	7.5	SI	7.25		1	23.3	

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Mã tổ hợp	Môn 1	ĐM 1	Môn 2	ĐM 2	Môn 3	ĐM 3	ĐT	KV	Tổng điểm	Ghi chú
111	37014687	NGÔ TÙNG TRƯỜNG	05/03/2001	Nam	B00	TO	7.8	HO	7.75	SI	7		1	23.3	
112	37016143	DIỆP DƯƠNG BẢO YẾN	07/08/2001	Nữ	B00	TO	7.8	HO	7.25	SI	7.75		2NT	23.3	
113	40003670	TRẦN THỊ BÌNH AN	12/12/2001	Nữ	B00	TO	8.6	HO	8	SI	6		1	23.35	
114	35003768	NGUYỄN BẢO CHÂU	24/04/2001	Nữ	B00	TO	7.6	HO	7.5	SI	8		2	23.35	
115	39007491	NGUYỄN VĂN ĐỒNG	17/06/2001	Nam	B00	TO	7.6	HO	8	SI	7.5		2	23.35	
116	30015032	LÊ THỊ THU HIỀN	27/05/2001	Nữ	B00	TO	7.6	HO	7.75	SI	7.25		1	23.35	
117	45000165	VẠN NGỌC HÙNG	15/09/2001	Nam	B00	TO	7.6	HO	6.25	SI	6.75	01	1	23.35	
118	36001965	NGUYỄN TRANG HUYỀN	25/08/2001	Nữ	B00	TO	7.6	HO	7.25	SI	7.75		1	23.35	
119	38005193	HỒ THỊ HƯƠNG	04/01/2001	Nữ	B00	TO	7.6	HO	8	SI	7		1	23.35	
120	40001935	PHAN THỊ QUỲNH HƯƠNG	24/11/2001	Nữ	B00	TO	7.6	HO	7.25	SI	7.75		1	23.35	
121	63003509	HỒ VŨ NHẬT LINH	15/10/2001	Nam	B00	TO	7.6	HO	7.75	SI	7.25		1	23.35	
122	37003213	NGUYỄN THÁI LUNG	18/03/2000	Nam	B00	TO	7.6	HO	7.5	SI	7.5		1	23.35	
123	40017398	HUỲNH THỊ TRÀ MY	08/01/2000	Nữ	B00	TO	7.6	HO	7	SI	8		1	23.35	
124	42013447	TÔ THANH NGÂN	24/11/2001	Nữ	B00	TO	6.6	HO	6.75	SI	7.25	01	1	23.35	
125	38012896	BÙI THỊ MỸ TÂM	08/02/2001	Nữ	B00	TO	7.6	HO	7.5	SI	7.5		1	23.35	
126	63005608	BÙI THỊ PHƯƠNG THẢO	26/10/2001	Nữ	B00	TO	7.6	HO	7.75	SI	7.25		1	23.35	
127	48005499	PHAN THỊ THU TRÀ	10/07/2001	Nữ	B00	TO	7.6	HO	7.25	SI	8.25		2	23.35	
128	34003915	NGUYỄN THỊ THANH TUYỀN	09/06/2001	Nữ	B00	TO	8.6	HO	7.25	SI	7.25		2	23.35	
129	01063511	PHẠM THỊ THUY DƯƠNG	07/05/2001	Nữ	B00	TO	8.4	HO	6.75	SI	8		2	23.4	
130	39008057	HỒ LONG HỒ	15/08/2000	Nam	B00	TO	8.4	HO	7	SI	7.75		2	23.4	
131	34012790	NGUYỄN LÊ MINH	03/12/2001	Nam	B00	TO	8.4	HO	6.75	SI	7.75		2NT	23.4	
132	38002326	VÕ THỊ HỒNG NHUNG	09/04/2000	Nữ	B00	TO	8.4	HO	6.25	SI	8		1	23.4	
133	42012629	ĐOÀN THỊ PHƯƠNG	01/04/2000	Nữ	B00	TO	8.4	HO	8	SI	6.25		1	23.4	
134	40004773	PHAN THỊ MINH PHƯƠNG	28/07/2001	Nữ	B00	TO	7.4	HO	8	SI	7.25		1	23.4	
135	35006486	NGUYỄN TRẦN THUY TIÊN	08/02/2001	Nữ	B00	TO	8.4	HO	7.5	SI	7		2NT	23.4	
136	40019934	THAI QUỲNH TRANG	03/10/2001	Nữ	B00	TO	8.4	HO	7.75	SI	6.5		1	23.4	
137	40018651	NGUYỄN NGÔ TÚ UYÊN	28/01/2001	Nữ	B00	TO	8.4	HO	7.5	SI	6.75		1	23.4	
138	40013910	TRẦN THANH VÂN	02/09/2001	Nữ	B00	TO	8.4	HO	7.5	SI	6.75		1	23.4	
139	36004103	NGUYỄN GIA BẢO	12/07/2001	Nam	B00	TO	8.2	HO	7	SI	7.5		1	23.45	
140	02026906	DƯƠNG BÁ DIỆN	12/06/2001	Nam	B00	TO	8.2	HO	7.25	SI	7.75		2	23.45	
141	40015190	NGUYỄN THỊ HỒNG DIỆU	16/10/2001	Nữ	B00	TO	7.2	HO	7.25	SI	8.25		1	23.45	
142	38007542	LÊ THỊ THỦY DUNG	02/04/2001	Nữ	B00	TO	8.2	HO	6.75	SI	7.75		1	23.45	
143	40008272	HOÀNG THÀNH THIÊN KHOA	01/04/2001	Nam	B00	TO	7.2	HO	8	SI	7.5		1	23.45	
144	40016159	TẶNG THUY LINH	11/04/2000	Nữ	B00	TO	8.2	HO	7.5	SI	7		1	23.45	
145	40003170	LÊ THỊ NA	25/03/2001	Nữ	B00	TO	8.2	HO	7.25	SI	7.25		1	23.45	

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Mã tổ hợp	Môn 1	ĐM 1	Môn 2	ĐM 2	Môn 3	ĐM 3	ĐT	KV	Tổng điểm	Ghi chú
146	37011772	CHÂU VĂN NGÔN	21/12/2001	Nam	B00	TO	8.2	HO	7.5	SI	7.25		2NT	23.45	
147	63002042	NGUYỄN THỊ MINH NHẬT	30/09/2001	Nữ	B00	TO	8.2	HO	7.5	SI	7		1	23.45	
148	42004663	CÀM ANH QUỐC	26/07/2001	Nam	B00	TO	7.2	HO	7	SI	6.5	01	1	23.45	
149	63005546	LƯƠNG PHẠM THẢO QUỲNH	26/01/2000	Nữ	B00	TO	7.2	HO	6.75	SI	6.75	01	1	23.45	
150	38001367	PHẠM THỊ ÁNH TRÚC	04/09/2001	Nữ	B00	TO	8.2	HO	7.5	SI	7		1	23.45	
151	40010896	TRƯƠNG QUANG BẢO	20/11/2001	Nam	B00	TO	7	HO	8.5	SI	7.25		1	23.5	
152	40005213	TRẦN THÀNH ĐẠT	26/01/2001	Nam	B00	TO	8	HO	7.5	SI	7.25		1	23.5	
153	40017126	ĐÌNH TRẦN QUANG KHẢI	10/04/2001	Nam	B00	TO	8	HO	6.75	SI	8		1	23.5	
154	02051011	DIỆP HUỲNH GIA KHIÊM	23/05/2000	Nam	B00	TO	8	HO	7.75	SI	7.5		2	23.5	
155	45003509	HÀN NGỌC LÊN	01/05/2001	Nam	B00	TO	7	HO	7.25	SI	6.5	01	1	23.5	
156	38010353	TRƯƠNG GIA MẶN	09/11/2001	Nữ	B00	TO	8	HO	7.5	SI	7.25		1	23.5	
157	42008390	LÊ NGỌC MINH	20/06/2001	Nữ	B00	TO	7	HO	7.5	SI	8.25		1	23.5	
158	43002639	NGUYỄN THỊ KIM NGÂN	08/08/2001	Nữ	B00	TO	8	HO	7	SI	7.75		1	23.5	
159	40004628	NGUYỄN THỊ BÍCH NGỌC	17/05/2001	Nữ	B00	TO	7	HO	7.5	SI	6.25	01	1	23.5	
160	39002138	ĐỖ TRỌNG NHÂN	14/01/2001	Nam	B00	TO	9	HO	6.75	SI	7		1	23.5	
161	63000960	HUỲNH NGỌC DIỄM QUỲNH	21/07/2001	Nữ	B00	TO	8	HO	6.75	SI	8		1	23.5	
162	37014060	NGUYỄN THÀNH THỊNH	26/03/2001	Nam	B00	TO	8	HO	7	SI	8		2NT	23.5	
163	45000106	ĐÀNG THỊ GIÁNG	29/10/2001	Nữ	B00	TO	7.8	HO	7.25	SI	5.75	01	1	23.55	
164	02027417	TRẦN NGỌC HẢI	05/08/2001	Nam	B00	TO	8.8	HO	7.5	SI	7.25		3	23.55	
165	63005228	VŨ THỊ HIỀN	18/07/2001	Nữ	B00	TO	8.8	HO	7	SI	7		1	23.55	
166	40017030	LÝ MINH HUY	09/10/2001	Nam	B00	TO	7.8	HO	8	SI	7		1	23.55	
167	38012680	NGUYỄN XUÂN KHÁNH	16/04/2001	Nam	B00	TO	6.8	HO	7.25	SI	8.75		1	23.55	
168	38000757	KSOR LAN	22/12/2000	Nam	B00	TO	7.8	HO	6.75	SI	6.25	01	1	23.55	
169	40002089	HỒ THỊ HỒNG NHUNG	19/09/2001	Nữ	B00	TO	7.8	HO	7	SI	8		1	23.55	
170	39009812	NGUYỄN MINH QUANG	05/03/2001	Nam	B00	TO	7.8	HO	7.5	SI	8		2	23.55	
171	40020216	DƯƠNG CÔNG THÀNH	20/02/2001	Nam	B00	TO	7.8	HO	7.75	SI	7.25		1	23.55	
172	42009816	LÊ THỊ PHƯƠNG THẢO	03/08/2001	Nữ	B00	TO	7.8	HO	6.5	SI	8.5		1	23.55	
173	38011191	LÊ THỊ HỒNG THẨM	06/01/2001	Nữ	B00	TO	8.8	HO	7.75	SI	6.25		1	23.55	
174	39000930	NGUYỄN ĐỨC TÍN	09/02/2001	Nam	B00	TO	8.8	HO	7.5	SI	7		2	23.55	
175	40004977	NGUYỄN THỊ YẾN	29/06/2001	Nữ	B00	TO	7.8	HO	7.5	SI	7.5		1	23.55	
176	40014796	PHAN HỒNG ANH	17/09/2001	Nam	B00	TO	7.6	HO	8	SI	7.25		1	23.6	
177	43001019	PHẠM THỊ DINH	05/02/2001	Nữ	B00	TO	8.6	HO	7.5	SI	6.75		1	23.6	
178	63002933	LÊ THỊ THÙY DUNG	29/10/2001	Nữ	B00	TO	7.6	HO	7.25	SI	8		1	23.6	
179	36001912	PHẠM THỊ HUYỀN GIANG	18/11/2001	Nữ	B00	TO	7.6	HO	7.25	SI	8		1	23.6	
180	37000063	BUI PHẠM KHÁNH HÀ	06/10/2001	Nữ	B00	TO	7.6	HO	8	SI	7.25		1	23.6	

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Mã tổ hợp	Môn 1	ĐM 1	Môn 2	ĐM 2	Môn 3	ĐM 3	ĐT	KV	Tổng điểm	Ghi chú
181	41004489	TRẦN THANH THÁI HÒA	01/08/2001	Nữ	B00	TO	8.6	HO	7.5	SI	7.25		2	23.6	
182	40004942	VÕ THỊ MINH THU	12/08/2001	Nữ	B00	TO	8.6	HO	8	SI	6.25		1	23.6	
183	47001558	ĐỒNG THANH DREAM	03/04/2001	Nam	B00	TO	8.4	HO	6.25	SI	6.25	01	1	23.65	
184	41009739	NGUYỄN TẤT ĐẠT	03/10/1999	Nam	B00	TO	8.4	HO	7.75	SI	7.25		2	23.65	
185	39007981	PHẠM THỊ NGỌC HIỀN	30/12/2001	Nữ	B00	TO	8.4	HO	7	SI	8		2	23.65	
186	40017027	LƯƠNG GIA HUY	22/10/2001	Nam	B00	TO	7.4	HO	7.5	SI	8		1	23.65	
187	42007808	ĐỖ LÊ KHÁNH HUYỀN	26/05/2001	Nữ	B00	TO	7.4	HO	7.5	SI	8		1	23.65	
188	37003159	NGUYỄN THỊ HUYỀN	01/03/2000	Nữ	B00	TO	7.4	HO	7.25	SI	8.25		1	23.65	
189	37003667	NGUYỄN PHAN HIẾU KIM	31/07/2001	Nam	B00	TO	8.4	HO	7	SI	7.75		2NT	23.65	
190	02028802	NGUYỄN MINH NHẬT	06/10/2001	Nam	B00	TO	8.4	HO	7.75	SI	7.5		3	23.65	
191	47002033	LƯU THẾ VÂN	03/09/2001	Nam	B00	TO	8.4	HO	5.5	SI	7	01	1	23.65	
192	38000949	NGUYỄN THỊ THUY HẰNG	26/06/2001	Nữ	B00	TO	8.2	HO	7.5	SI	7.25		1	23.7	
193	43001742	NGUYỄN TRUNG HIẾU	27/03/2001	Nam	B00	TO	7.2	HO	7.75	SI	8		1	23.7	
194	30003615	NGUYỄN THỊ HUYỀN	10/01/2001	Nữ	B00	TO	8.2	HO	6	SI	9		2NT	23.7	
195	40005940	NGUYỄN THỊ TRÚC LINH	08/03/2001	Nữ	B00	TO	7.2	HO	7.5	SI	8.25		1	23.7	
196	44004181	PHÙNG THÙY LINH	16/01/2001	Nữ	B00	TO	8.2	HO	8.25	SI	7		2	23.7	
197	02051094	LÊ VĂN LỘC	04/09/1997	Nam	B00	TO	7.2	HO	8.25	SI	7.75		2NT	23.7	
198	34002491	ĐỖ NGUYỄN QUỲNH NGÂN	22/08/2001	Nữ	B00	TO	8.2	HO	7.25	SI	8		2	23.7	
199	48003020	PHẠM TIẾN THẮNG	06/08/1990	Nam	B00	TO	8.2	HO	7.5	SI	7.25		1	23.7	
200	35004219	PHÙNG THÂN THƯƠNG	01/04/2001	Nam	B00	TO	8.2	HO	7.75	SI	7.5		2	23.7	
201	40019937	TRẦN THỊ HUYỀN TRANG	10/05/2001	Nữ	B00	TO	8.2	HO	8	SI	6.75		1	23.7	
202	40014815	TRẦN NGUYỄN NGỌC ANH	21/06/2001	Nữ	B00	TO	8	HO	8	SI	7		1	23.75	
203	37003587	NGUYỄN CHÍ ĐẠT	02/12/2001	Nam	B00	TO	8	HO	6.5	SI	8.75		2NT	23.75	
204	02027648	LÊ THU HUYỀN	30/04/2001	Nữ	B00	TO	9	HO	8.75	SI	6		3	23.75	
205	63003515	NGUYỄN THỊ DIỄM LINH	24/02/2001	Nữ	B00	TO	8	HO	7	SI	8		1	23.75	
206	40016158	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG LINH	12/07/2000	Nữ	B00	TO	8	HO	7.25	SI	7.75		1	23.75	
207	63005391	NGUYỄN THỊ MINH	03/04/2001	Nữ	B00	TO	8	HO	7.5	SI	7.5		1	23.75	
208	41007282	PHẠM THÀNH NAM	24/08/2001	Nam	B00	TO	8	HO	8	SI	7.5		2	23.75	
209	43000349	LÊ NHÂN	27/01/2001	Nam	B00	TO	8	HO	7.25	SI	7.75		1	23.75	
210	41007706	NGUYỄN TẤN NHÂN	20/09/2001	Nam	B00	TO	8	HO	7.25	SI	8.25		2	23.75	
211	38007125	VŨ VĂN NINH	12/10/2000	Nam	B00	TO	8	HO	7.25	SI	7.75		1	23.75	
212	41006187	NGUYỄN TRỊNH HOÀNG	10/11/2000	Nam	B00	TO	9	HO	7	SI	7.5		2	23.75	
213	41004233	LƯU THỊ THANH THÙY	21/02/2001	Nữ	B00	TO	8	HO	7.25	SI	8		2NT	23.75	
214	36002712	ĐỖ THỊ MAI THƯƠNG	05/01/2001	Nữ	B00	TO	8	HO	7.25	SI	7.75		1	23.75	
215	40001156	LỤC THỊ MINH TRANG	19/05/2001	Nữ	B00	TO	8	HO	6.5	SI	6.5	01	1	23.75	

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Mã tổ hợp	Môn 1	ĐM 1	Môn 2	ĐM 2	Môn 3	ĐM 3	ĐT	KV	Tổng điểm	Ghi chú
216	40019261	BÙI QUỐC VƯƠNG	02/08/2001	Nam	B00	TO	8	HO	7.75	SI	7.25		1	23.75	
217	37010973	NGUYỄN THỊ Ý	22/12/2001	Nữ	B00	TO	8	HO	7	SI	8		1	23.75	
218	40009910	HỒ TÚ ANH	04/09/2001	Nữ	B00	TO	7.8	HO	7.25	SI	8		1	23.8	
219	47001541	BÁ THỎ NGỌC CHUYỀN	20/03/2001	Nữ	B00	TO	7.8	HO	7	SI	6.25	01	1	23.8	
220	39007437	LÊ ĐÌNH DƯƠNG	06/03/2001	Nam	B00	TO	8.8	HO	8.5	SI	6.25		2	23.8	
221	40010406	TRẦN ANH HUY	05/01/2001	Nam	B00	TO	7.8	HO	7.5	SI	7.75		1	23.8	
222	40017397	BÙI THỊ PHƯƠNG MY	02/07/2000	Nữ	B00	TO	7.8	HO	8	SI	7.25		1	23.8	
223	42000056	TRẦN QUỐC BẢO	15/08/2000	Nam	B00	TO	8.6	HO	7.75	SI	6.75		1	23.85	
224	63003389	PHẠM THỊ THU HOÀI	22/02/2001	Nữ	B00	TO	7.6	HO	6.75	SI	7.75	06	1	23.85	
225	63004287	LƯƠNG HOÀNG LONG	10/04/2001	Nam	B00	TO	8.6	HO	8	SI	6.5		1	23.85	
226	38007742	NGUYỄN THỊ HOÀI NGOAN	02/02/2001	Nữ	B00	TO	7.6	HO	7.5	SI	8		1	23.85	
227	44002686	NGÔ LÊ MINH QUANG	14/09/2001	Nam	B00	TO	8.6	HO	8.25	SI	6.75		2	23.85	
228	40009883	NGUYỄN ĐÌNH QUỐC VIỆT	20/12/2001	Nam	B00	TO	8.6	HO	7.25	SI	7.25		1	23.85	
229	40003952	LÝ THỊ HIỀN	15/12/2001	Nữ	B00	TO	7.4	HO	6.25	SI	7.5	01	1	23.9	
230	63003166	ĐÌNH THỊ THU HƯƠNG	04/09/2000	Nữ	B00	TO	8.4	HO	7.75	SI	7		1	23.9	
231	63005378	LÊ THỊ NGỌC MAI	10/08/2001	Nữ	B00	TO	8.4	HO	7.5	SI	7.25		1	23.9	
232	40017465	NGUYỄN HỮU PHÁT	04/09/2000	Nam	B00	TO	7.4	HO	8	SI	8.25		2	23.9	
233	02028894	NGUYỄN VĂN TÂN	03/08/2001	Nam	B00	TO	8.4	HO	8.75	SI	6.75		3	23.9	
234	38005798	NGUYỄN THỊ HẢI YẾN	06/03/2000	Nữ	B00	TO	8.4	HO	6.25	SI	8.5		1	23.9	
235	41005581	LÊ ĐẶNG HẢI ĐƯỜNG	01/03/2001	Nữ	B00	TO	7.2	HO	7.75	SI	8.75		2	23.95	
236	40014418	TRẦN THANH QUỲNH	12/04/2001	Nữ	B00	TO	7.2	HO	7.25	SI	8.75		1	23.95	
237	40002191	TRỊNH THỊ THANH THANH	05/08/2001	Nữ	B00	TO	8.2	HO	7.5	SI	7.5		1	23.95	
238	40019119	VŨ ĐỨC THIÊN	31/01/2001	Nam	B00	TO	7.2	HO	7	SI	7	01	1	23.95	
239	38002419	NGUYỄN TUẤN THỌ	12/06/2001	Nam	B00	TO	8.2	HO	6.5	SI	8.5		1	23.95	
240	42010913	VOÔNG NGỌC THẢO UYÊN	10/03/2001	Nữ	B00	TO	8.2	HO	7.25	SI	7.75		1	23.95	
241	38002154	LÊ ĐẶNG THANH HỒNG	23/12/2001	Nữ	B00	TO	8	HO	7.75	SI	7.5		1	24	
242	40014041	NGUYỄN TÙNG LÂM	08/02/2001	Nam	B00	TO	8	HO	7.25	SI	8		1	24	
243	40018282	LÒ THỊ TRÚC LY	18/03/2001	Nữ	B00	TO	7	HO	7	SI	7.25	01	1	24	
244	41004932	ĐỖ THỊ LAN ANH	06/10/2001	Nữ	B00	TO	7.8	HO	8	SI	8		2	24.05	
245	40008979	LÊ THỊ VÂN ANH	17/08/2001	Nữ	B00	TO	7.8	HO	8.25	SI	7.25		1	24.05	
246	38006424	TRẦN ĐỨC DÂN	19/08/2001	Nam	B00	TO	8.8	HO	6.25	SI	8.25		1	24.05	
247	40016315	NGUYỄN ANH ĐỨC	15/12/2001	Nam	B00	TO	7.8	HO	7.25	SI	8.25		1	24.05	
248	39007566	PHAN NHẬT HẰNG	30/12/2001	Nữ	B00	TO	8.8	HO	7	SI	8		2	24.05	
249	02028209	ĐẶNG KHẮC LONG	29/11/2001	Nam	B00	TO	8.8	HO	6.5	SI	8.75		3	24.05	
250	44001705	BÙI THỊ THANH NGÀ	06/03/1994	Nữ	B00	TO	7.8	HO	8.25	SI	7.25		1	24.05	

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Mã tổ hợp	Môn 1	ĐM 1	Môn 2	ĐM 2	Môn 3	ĐM 3	ĐT	KV	Tổng điểm	Ghi chú
251	40017491	LÊ VĂN QUỐC	03/06/2000	Nam	B00	TO	8.8	HO	7.5	SI	7		1	24.05	
252	39002833	VÕ ĐÌNH VŨ	02/05/2001	Nam	B00	TO	7.8	HO	7.5	SI	8		1	24.05	
253	38006002	DƯƠNG MẠNH QUÂN	22/06/2001	Nam	B00	TO	8.6	HO	6.25	SI	8.5		1	24.1	
254	43001771	PHAN VĂN TUẤN KHANG	26/12/2001	Nam	B00	TO	8.4	HO	7.25	SI	7.75		1	24.15	
255	38006634	HOÀNG THỊ NGÂN	01/06/2001	Nữ	B00	TO	8.4	HO	7.5	SI	7.5		1	24.15	
256	40006559	TRẦN THỊ THƠ	24/02/2001	Nữ	B00	TO	7.4	HO	8	SI	8		1	24.15	
257	38012157	TRỊNH NGỌC QUYẾT	09/02/2001	Nam	B00	TO	8.2	HO	7.25	SI	8		1	24.2	
258	40019118	TRẦN THỂ THIÊN	11/02/2001	Nam	B00	TO	8.2	HO	7.75	SI	7.5		1	24.2	
259	40001342	BÙI THỊ THÚY HIỀN	22/10/2001	Nữ	B00	TO	8	HO	8	SI	7.5		1	24.25	
260	02063390	TRẦN MỸ NHUNG	02/09/1999	Nữ	B00	TO	8	HO	7	SI	8.5		1	24.25	
261	40012929	NGUYỄN ANH THƠ	28/12/2001	Nữ	B00	TO	8.8	HO	7.25	SI	7.5		1	24.3	
262	31002279	TRẦN THỊ KIM CÚC	04/04/2001	Nữ	B00	TO	8.6	HO	8.25	SI	6.75		1	24.35	
263	34010466	TRẦN THỊ THU HUYỀN	02/07/2001	Nữ	B00	TO	8.6	HO	7.5	SI	8		2	24.35	
264	40018363	TRIỆU THỊ NA	21/01/2001	Nữ	B00	TO	8.6	HO	7	SI	6	01	1	24.35	
265	40018418	PHẠM THỊ KIM NGÂN	23/06/2001	Nữ	B00	TO	7.6	HO	8.25	SI	7.75		1	24.35	
266	37003751	TRẦN HUỖNH THANH NHẬT	19/07/2001	Nữ	B00	TO	7.6	HO	7.75	SI	8.5		2NT	24.35	
267	40020032	LÊ ĐỨC TUẤN	29/10/2001	Nam	B00	TO	8.6	HO	7.25	SI	7.75		1	24.35	
268	42007792	NGUYỄN THỊ ÁNH HỒNG	04/10/2001	Nữ	B00	TO	8.4	HO	7.75	SI	7.5		1	24.4	
269	42010425	VŨ THỊ KIM OANH	20/10/2001	Nữ	B00	TO	7.2	HO	8	SI	8.5		1	24.45	
270	40009361	PHẠM QUỲNH TRINH	09/01/2001	Nữ	B00	TO	8.2	HO	8	SI	7.5		1	24.45	
271	63003114	VŨ THỊ THU HIỀN	13/02/2001	Nữ	B00	TO	9	HO	7	SI	7.75		1	24.5	
272	40017416	PHAN THỊ NHẬT NGÀ	14/11/2000	Nữ	B00	TO	8	HO	6.75	SI	9		1	24.5	
273	43006255	ĐỖ THỊ BẢO QUYÊN	10/05/2001	Nữ	B00	TO	9	HO	6.75	SI	8		1	24.5	
274	40014414	NGUYỄN THỊ XUÂN QUỲNH	27/05/2001	Nữ	B00	TO	8	HO	7.5	SI	8.25		1	24.5	
275	40018215	TRẦN THỊ MAI LINH	26/07/2001	Nữ	B00	TO	8.8	HO	7.5	SI	7.5		1	24.55	
276	40010864	TRẦN THỊ LAN ANH	06/11/2001	Nữ	B00	TO	7.6	HO	8.5	SI	7.75		1	24.6	
277	38010337	TRƯƠNG NHẬT LĨNH	19/06/2001	Nam	B00	TO	8.6	HO	7.5	SI	7.75		1	24.6	
278	40011748	TỔNG THỊ HỒNG	06/06/2001	Nữ	B00	TO	8.4	HO	7.5	SI	8		1	24.65	
279	40009878	TRẦN THỊ VÂN	23/06/2001	Nữ	B00	TO	8.4	HO	7.5	SI	8		1	24.65	
280	40018259	TRƯƠNG QUANG LỘC	23/04/2001	Nam	B00	TO	7.2	HO	8	SI	8.75		1	24.7	
281	41002325	DƯƠNG HƯƠNG XUÂN	28/06/2001	Nữ	B00	TO	8.2	HO	7	SI	8.75		1	24.7	
282	40015594	TRẦN THỊ THUY DUNG	04/11/2000	Nữ	B00	TO	8	HO	8	SI	8		1	24.75	
283	38003407	NGUYỄN BẢO SƠN	19/05/1994	Nam	B00	TO	8	HO	7.5	SI	7.5	05	1	24.75	
284	40016100	HỒ THỊ HUYỀN	16/05/2000	Nữ	B00	TO	8.8	HO	8	SI	7.25		1	24.8	
285	63002821	TRẦN THỊ QUỲNH ANH	18/03/2001	Nữ	B00	TO	8.2	HO	7.75	SI	8.25		1	24.95	

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Mã tổ hợp	Môn 1	ĐM 1	Môn 2	ĐM 2	Môn 3	ĐM 3	ĐT	KV	Tổng điểm	Ghi chú
286	38010196	PHAN BẢO CHƠN	17/10/2001	Nam	B00	TO	8.2	HO	7.25	SI	8.75		1	24.95	
287	42000102	HÀ NGỌC DUY	24/03/2001	Nam	B00	TO	8.8	HO	6.5	SI	9		1	25.05	
288	63002941	BUI VĂN DŨNG	04/01/2001	Nam	B00	TO	8.2	HO	7.75	SI	8.5		1	25.2	
289	38006591	PHẠM THỊ HỒNG LOAN	13/07/2001	Nữ	B00	TO	8.2	HO	8	SI	8.25		1	25.2	
290	63005781	TRẦN THUY VI	01/11/1999	Nữ	B00	TO	9	HO	7.75	SI	7.75		1	25.25	
291	40018034	HUỲNH PHẠM MINH TUẤN	26/08/1996	Nam	B00	TO	8.6	HO	7	SI	8	01	3	25.6	
292	40014720	LÂM THẾ ANH	29/01/2001	Nam	B00	TO	8.4	HO	7.75	SI	7.5	01	1	26.4	
* 7720301 - Ngành Điều dưỡng															
1	40007571	NGUYỄN THỊ MỸ DUYỀN	10/02/2001	Nữ	B00	TO	6	HO	6.25	SI	6		1	19	
2	40003233	KIỀU ANH NGUYỆT	14/05/2001	Nữ	B00	TO	7	HO	5.75	SI	5.5		1	19	
3	63001879	PHÙNG THỊ MỸ HẠNH	19/11/2001	Nữ	B00	TO	7.4	HO	7	SI	4		1	19.15	
4	40015961	HOÀNG THỊ THANH HIỀN	03/05/2000	Nữ	B00	TO	6.4	HO	5.25	SI	6.75		1	19.15	
5	36001261	Y THOIH	22/02/2001	Nữ	B00	TO	7.4	HO	4.75	SI	4.25	01	1	19.15	
6	63005011	NGUYỄN THỊ KHA UYÊN	14/03/2000	Nữ	B00	TO	6.4	HO	6	SI	6		1	19.15	
7	42011584	NGUYỄN KHÁNH DUY	23/08/2001	Nam	B00	TO	6.2	HO	6	SI	6.25		1	19.2	
8	38011104	VŨ THỊ MƠ	18/11/2001	Nữ	B00	TO	6.2	HO	6.75	SI	5.5		1	19.2	
9	38011055	LÊ TUẤN KIẾT	22/11/2001	Nam	B00	TO	6	HO	7.25	SI	5.25		1	19.25	
10	40005888	H' LA NA AYŨN	25/06/2001	Nữ	B00	TO	7	HO	4.75	SI	4.75	01	1	19.25	
11	40004956	BẾ DOANH TIẾP	21/11/2001	Nam	B00	TO	5	HO	6	SI	5.5	01	1	19.25	
12	40003871	HOÀNG THỊ KIỀU GIANG	22/10/2001	Nữ	B00	TO	6.8	HO	6.75	SI	4	06	1	19.3	
13	40017399	H MY JI KSOR	22/06/2000	Nữ	B00	TO	6.8	HO	5	SI	4.75	01	1	19.3	
14	47001837	BÁ NỮ PHÚ PHƯƠNG	08/02/2001	Nữ	B00	TO	6	HO	4.75	SI	6	01	1	19.5	
15	40006350	MAI NHƯ QUỲNH	15/09/2001	Nữ	B00	TO	8	HO	6.25	SI	4.5		1	19.5	
16	44005879	LÊ CẨM NGỌC	21/10/2001	Nữ	B00	TO	6.8	HO	6.5	SI	6		2	19.55	
17	63004342	ĐÀO THỊ QUỲNH NHUNG	02/10/2001	Nữ	B00	TO	6.8	HO	6.75	SI	5.25		1	19.55	
18	40019900	ĐẶNG THỊ THU TRANG	05/06/2001	Nữ	B00	TO	6.8	HO	6.5	SI	5.5		1	19.55	
19	42001338	LỖ MU JIA ASSKES	13/10/2001	Nữ	B00	TO	6.6	HO	5.25	SI	5	01	1	19.6	
20	63004195	NGUYỄN THỊ THUY HẰNG	20/10/2001	Nữ	B00	TO	6.6	HO	6.5	SI	5.75		1	19.6	
21	38012332	TẶNG THỊ TRIỀU DÂN	07/10/2001	Nữ	B00	TO	6.4	HO	6.25	SI	6.25		1	19.65	
22	40006021	H' MIAL AYUN	10/01/2001	Nữ	B00	TO	6.4	HO	5.25	SI	5.25	01	1	19.65	
23	63000887	NGUYỄN MINH NGỌC	28/09/2001	Nữ	B00	TO	7.4	HO	6	SI	5.5		1	19.65	
24	41004019	TRẦN NGUYỆT BẢO NHI	12/02/2001	Nữ	B00	TO	7	HO	6.75	SI	5.5		2NT	19.75	
25	40004758	HOÀNG THỊ HÀ PHƯƠNG	02/04/2001	Nữ	B00	TO	7	HO	6	SI	6		1	19.75	
26	40008505	LÊ GIA VY	03/07/2001	Nữ	B00	TO	7	HO	7	SI	5		1	19.75	

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Mã tổ hợp	Môn 1	ĐM 1	Môn 2	ĐM 2	Môn 3	ĐM 3	ĐT	KV	Tổng điểm	Ghi chú
27	40013409	HOÀNG THỊ HIỀN	14/07/2001	Nữ	B00	TO	6.8	HO	5.5	SI	4.75	01	1	19.8	
28	40016074	H'-QUỖ	15/08/2000	Nữ	B00	TO	7.6	HO	4.5	SI	5	01	1	19.85	
29	42011950	NGUYỄN THỊ THƯƠNG	28/09/2001	Nữ	B00	TO	6.6	HO	5.75	SI	6.75		1	19.85	
30	40008931	PHẠM THỊ PHƯƠNG TRANG	26/04/2001	Nữ	B00	TO	7	HO	5.5	SI	6.75		1	20	
31	38011642	NGUYỄN THỊ THU THẢO	15/03/2001	Nữ	B00	TO	7.8	HO	6.25	SI	5.25		1	20.05	
32	40008116	TRẦN NỮ THUY GIANG	20/03/2001	Nữ	B00	TO	7.6	HO	6	SI	5.75		1	20.1	
33	36001614	Y - HUYỀN TRANG	17/02/2001	Nữ	B00	TO	6.6	HO	5.75	SI	5	01	1	20.1	
34	38012987	MAN THỊ BĂNG TRÂM	28/05/2001	Nữ	B00	TO	7.6	HO	6.25	SI	5.5		1	20.1	
35	40019260	TRẦN THUY VUI	14/09/2001	Nữ	B00	TO	7.4	HO	5.25	SI	6.75		1	20.15	
36	42001510	KA JUÊN	26/02/2001	Nữ	B00	TO	6.2	HO	5	SI	6.25	01	1	20.2	
37	42003586	NAH RIA HOÀNG	23/03/2000	Nam	B00	TO	6	HO	6.5	SI	5	01	1	20.25	
38	40018209	PHẠM THỊ THUY LINH	01/01/2001	Nữ	B00	TO	7	HO	7.5	SI	4	06	1	20.25	
39	40008751	NGÔ THỊ MỸ PHƯỢNG	12/03/2001	Nữ	B00	TO	7	HO	6	SI	6.5		1	20.25	
40	38004397	LÊ THỊ THU HƯƠNG	27/07/2001	Nữ	B00	TO	7.8	HO	6.25	SI	5.5		1	20.3	
41	42010535	CAO THỊ NGỌC ANH	03/08/2001	Nữ	B00	TO	7.2	HO	7	SI	5.5		1	20.45	
42	38008732	VŨ THỊ BÔNG	16/10/2001	Nữ	B00	TO	7	HO	7	SI	5.75		1	20.5	
43	40002567	NGUYỄN NỮ TRƯỜNG GIANG	25/07/2001	Nữ	B00	TO	6.8	HO	6.75	SI	6.25		1	20.55	
44	40004984	H- ANA NIỀ	17/07/2001	Nữ	B00	TO	7.6	HO	5.25	SI	5	01	1	20.6	
45	40012788	TRẦN MINH QUÂN	24/02/2001	Nam	B00	TO	6.4	HO	7	SI	6.5		1	20.65	
46	40018295	PHAN THỊ HOÀNG MAI	01/09/2001	Nữ	B00	TO	7.2	HO	6.25	SI	6.5		1	20.7	
47	63005797	NGUYỄN ANH VŨ	20/08/2001	Nam	B00	TO	8.2	HO	6.25	SI	5.5		1	20.7	
48	42008381	KA LÙIN	04/01/2000	Nữ	B00	TO	7	HO	5.75	SI	5.25	01	1	20.75	
49	40009350	LIÊU THỊ NGỌC TRÂM	06/01/2001	Nữ	B00	TO	7	HO	7	SI	6		1	20.75	
50	42001696	BRỤI KỖ MẾ PHƯỢNG	06/01/2001	Nữ	B00	TO	5.6	HO	6.25	SI	6.25	01	1	20.85	
51	40003118	HOÀNG THỊ MAI	10/11/2001	Nữ	B00	TO	7.8	HO	6.25	SI	4.25	01	1	21.05	
52	38011507	PHẠM THỊ TRÀ MY	27/11/2001	Nữ	B00	TO	6.8	HO	7	SI	6.5		1	21.05	
53	45003745	ĐÀNG THỊ THU THOÁNG	10/01/2001	Nữ	B00	TO	6.8	HO	6.5	SI	5	01	1	21.05	
54	40018461	ĐÌNH THỊ BÍCH NGỌC	27/07/2001	Nữ	B00	TO	7.2	HO	6.75	SI	6.5		1	21.2	
55	40018357	ĐÌNH THỂ MỸ	11/09/2001	Nam	B00	TO	6	HO	6	SI	6.5	01	1	21.25	
56	42006535	LIỀNG JRANG K' VẦN	25/12/2001	Nữ	B00	TO	6.6	HO	6	SI	6	01	1	21.35	
57	40016384	ĐOÀN THỊ HỒNG HẠNH	21/01/2001	Nữ	B00	TO	7.8	HO	6.75	SI	6.25		1	21.55	
58	63002961	LÊ THỊ MỸ DUYÊN	16/07/2001	Nữ	B00	TO	7	HO	7.75	SI	6.25		1	21.75	
59	63004931	BÊ THỊ ANH THƠ	22/11/2001	Nữ	B00	TO	6.8	HO	6.5	SI	5.75	01	1	21.8	
60	40018633	NÔNG THỊ THANH TUYẾT	09/12/2001	Nữ	B00	TO	7.6	HO	5	SI	6.5	01	1	21.85	
61	38000189	RƠ CHOM KHÔI	11/09/2000	Nam	B00	TO	6.8	HO	7.5	SI	5	01	1	22.05	

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Mã tổ hợp	Môn 1	ĐM 1	Môn 2	ĐM 2	Môn 3	ĐM 3	ĐT	KV	Tổng điểm	Ghi chú
62	42013287	MA QUỲNH TRANG	13/03/2001	Nữ	B00	TO	6.6	HO	5.25	SI	7.5	01	1	22.1	
63	40004397	HỒ THỊ LAN UYÊN	08/12/2001	Nữ	B00	TO	8	HO	7.25	SI	6.25		1	22.25	
64	40001358	PHAN THỊ HOA	13/04/2001	Nữ	B00	TO	7.8	HO	7	SI	6.75		1	22.3	
* 7720601 - Ngành Kỹ thuật xét nghiệm y học															
1	42004854	THÁI THỊ VÂN ANH	29/10/2000	Nữ	B00	TO	6	HO	5.25	SI	6	01	1	20	
2	40014878	H- NẬP NIỀ	05/04/2000	Nữ	B00	TO	7	HO	6.25	SI	4	01	1	20	
3	38004390	VÕ THỊ THU HUYỀN	08/02/2001	Nữ	B00	TO	7	HO	6.5	SI	5.75		1	20	
4	45000074	NẠI THỊ THỦY DƯƠNG	16/04/2001	Nữ	B00	TO	6.8	HO	5.5	SI	5	01	1	20.05	
5	42013525	NGUYỄN NGỌC TRANG	15/05/2001	Nữ	B00	TO	6.8	HO	7.25	SI	5.25		1	20.05	
6	43006405	PHẠM THỊ HẠNH AN	20/11/2001	Nữ	B00	TO	4.6	HO	6.25	SI	6.5	01	1	20.1	
7	40016503	TRẦN NGỌC HIẾU	17/04/2001	Nữ	B00	TO	6.6	HO	6.5	SI	6.25		1	20.1	
8	40006230	PHAN TẮT Ý OANH	12/10/2001	Nữ	B00	TO	7.6	HO	6	SI	5.75		1	20.1	
9	40009876	TRẦN THỊ THƯƠNG THƯƠNG	02/01/2001	Nữ	B00	TO	7.6	HO	5.5	SI	6.25		1	20.1	
10	40019962	TRẦN HUYỀN TRẦN	01/06/2001	Nữ	B00	TO	6.6	HO	6.75	SI	6		1	20.1	
11	63001118	PHAN THỊ TUYẾT	16/01/2001	Nữ	B00	TO	6.4	HO	7.25	SI	5.75		1	20.15	
12	38006238	NAY H' MILIA	11/01/2001	Nữ	B00	TO	7.2	HO	5	SI	5.25	01	1	20.2	
13	63004372	NGUYỄN THỊ DIỄM QUỲNH	10/02/2001	Nữ	B00	TO	7.2	HO	5.25	SI	7		1	20.2	
14	38004981	TRƯƠNG NỮ TÂM THI	16/01/2001	Nữ	B00	TO	6.2	HO	6.5	SI	6.75		1	20.2	
15	40019903	ĐỖ HIỀN TRANG	19/02/2001	Nữ	B00	TO	7.2	HO	6.25	SI	6		1	20.2	
16	38008749	VÕ NHẬT CƯỜNG	01/07/2001	Nam	B00	TO	7	HO	7.25	SI	5.25		1	20.25	
17	40018281	LÊ THỊ PHƯƠNG LY	23/03/2001	Nữ	B00	TO	7	HO	6.25	SI	6.25		1	20.25	
18	47010017	LƯƠNG HUỲNH NGHĨA	21/10/2001	Nam	B00	TO	7	HO	6.75	SI	6.25		2	20.25	
19	45003703	PHÚ NỮ ÁI THANH	25/05/2001	Nữ	B00	TO	7	HO	4.75	SI	5.75	01	1	20.25	
20	38002220	PHẠM THỊ NGỌC LINH	26/09/2000	Nữ	B00	TO	6.8	HO	5.75	SI	7		1	20.3	
21	38001170	NGUYỄN THANH NHI	11/01/2001	Nữ	B00	TO	7.8	HO	7.5	SI	4.25		1	20.3	
22	40005005	PHẠM ĐỨC TUẤN ANH	25/10/2001	Nam	B00	TO	7.6	HO	6.25	SI	5.75		1	20.35	
23	45000760	TỪ NỮ GANICH	01/01/2000	Nữ	B00	TO	5.4	HO	5.25	SI	7	01	1	20.4	
24	63002550	LÊ THỊ NHUNG	23/05/2000	Nữ	B00	TO	6.2	HO	7	SI	6.5		1	20.45	
25	38001758	TRẦN PHAN TUYẾT PHƯƠNG	21/02/2001	Nữ	B00	TO	7	HO	6.5	SI	6.25		1	20.5	
26	40012858	ĐỖ THỊ HUỲNH TÂM	31/07/2001	Nữ	B00	TO	6.8	HO	7.5	SI	5.5		1	20.55	
27	47001898	NGUYỄN VĂN ĐỨC THIÊN	03/06/2001	Nam	B00	TO	6.8	HO	6.5	SI	4.5	01	1	20.55	
28	40015834	H GIANG NIỀ	03/10/2000	Nữ	B00	TO	6.6	HO	5.75	SI	5.5	01	1	20.6	
29	41010484	NGUYỄN LÊ NGỌC THẨM	29/07/2001	Nữ	B00	TO	6.6	HO	7.25	SI	6.5		2	20.6	
30	38002590	TRẦN HỒNG CHÂU	26/03/2001	Nữ	B00	TO	6.4	HO	6.5	SI	7		1	20.65	

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Mã tổ hợp	Môn 1	ĐM 1	Môn 2	ĐM 2	Môn 3	ĐM 3	ĐT	KV	Tổng điểm	Ghi chú
31	40002680	TRẦN CÔNG HÒA	14/07/2001	Nam	B00	TO	7.4	HO	6.25	SI	6.25		1	20.65	
32	41006729	ĐÀO KHÁNH LINH	27/09/2001	Nữ	B00	TO	7.4	HO	7	SI	6		2	20.65	
33	45000049	THẠCH THỊ NGỌC CÚC	20/07/2001	Nữ	B00	TO	6.2	HO	5.75	SI	6	01	1	20.7	
34	40006975	NGUYỄN TIẾN ANH KIỆT	17/12/2001	Nam	B00	TO	7.2	HO	6.25	SI	6.5		1	20.7	
35	40015676	DOÃN NGỌC DƯƠNG	13/03/2001	Nam	B00	TO	9	HO	5.75	SI	5.25		1	20.75	
36	38007587	NGÔ THỊ THU HÀ	19/12/2001	Nữ	B00	TO	7	HO	7	SI	6		1	20.75	
37	40017552	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THẢO	03/09/2000	Nữ	B00	TO	7.8	HO	6	SI	6.25		1	20.8	
38	43006847	NGUYỄN THỊ MAI HOA	12/05/2001	Nữ	B00	TO	6.6	HO	5.75	SI	7.75		1	20.85	
39	35008615	PHẠM THỊ NGỌC	26/11/2001	Nữ	B00	TO	8.2	HO	6.25	SI	6		2NT	20.95	
40	36000330	PHAN ĐẶNG NHƯ QUỲNH	17/11/2001	Nữ	B00	TO	7	HO	6	SI	7.25		1	21	
41	43000574	ĐINH THỊ THANH TUYẾT	20/07/2001	Nữ	B00	TO	7	HO	6.25	SI	7		1	21	
42	40016391	NGUYỄN THỊ HỒNG HẠNH	30/03/2001	Nữ	B00	TO	7.8	HO	6.5	SI	6		1	21.05	
43	40017558	NGUYỄN THỊ HỒNG THẨM	22/02/2000	Nữ	B00	TO	8.8	HO	6.75	SI	4.75		1	21.05	
44	38000496	LÊ THỊ HOA VI	01/07/2001	Nữ	B00	TO	6.8	HO	7	SI	6.5		1	21.05	
45	39009986	CAO TRẦN ĐỨC TÂM	13/03/2001	Nam	B00	TO	6.6	HO	7.75	SI	6.5		2	21.1	
46	40019932	PHẠM THỊ TRANG	28/02/2000	Nữ	B00	TO	6.6	HO	7.25	SI	6.5		1	21.1	
47	40015949	ĐẶNG THANH HẬU	17/08/1998	Nam	B00	TO	7.4	HO	7	SI	6.5		2	21.15	
48	38009608	NGÔ THỊ KIM QUYÊN	29/03/2001	Nữ	B00	TO	7.4	HO	6.5	SI	6.5		1	21.15	
49	38006763	LƯƠNG VĂN THẮNG	03/01/2000	Nam	B00	TO	7.4	HO	6.5	SI	6.5		1	21.15	
50	28013680	ĐỖ BÁ ĐÔNG	26/03/2001	Nam	B00	TO	7.2	HO	7.25	SI	6.25		2NT	21.2	
51	40011607	NGUYỄN THỊ THỰC UYÊN	10/01/2001	Nữ	B00	TO	7	HO	7.25	SI	6.25		1	21.25	
52	42000444	HOÀNG CÁT QUỲNH NHƯ	21/11/2001	Nữ	B00	TO	7.2	HO	7.25	SI	6.25		1	21.45	
53	42010866	NGUYỄN THỊ HOÀI TRANG	29/04/2001	Nữ	B00	TO	7.2	HO	7	SI	6.5		1	21.45	
54	63004340	PHẠM THỊ ÁI NHI	03/04/2001	Nữ	B00	TO	7.6	HO	6.5	SI	6.75		1	21.6	
55	43006686	LÊ THỊ HUẾ	21/06/2001	Nữ	B00	TO	8	HO	6	SI	7		1	21.75	
56	40017504	H' SAN DRA MLÔ	17/08/2000	Nữ	B00	TO	5.8	HO	6.75	SI	6.5	01	1	21.8	
57	40006289	NGUYỄN THỊ THU PHƯƠNG	18/02/2001	Nữ	B00	TO	7.4	HO	7.5	SI	6.25		1	21.9	
58	41004678	NGUYỄN THỊ HỒNG PHÚC	18/08/2001	Nữ	B00	TO	8.2	HO	6.75	SI	6.75		2	21.95	
59	37011719	TRẦN THỊ LỆ	01/02/2001	Nữ	B00	TO	8	HO	7.75	SI	5.75		2NT	22	
60	40019181	TRƯƠNG MINH UYÊN	29/09/2001	Nữ	B00	TO	8	HO	7.5	SI	6.25		1	22.5	
61	40017426	LÊ THANH NGỌC	02/10/1998	Nam	B00	TO	8.4	HO	7.25	SI	6.25		1	22.65	
62	63002419	NGUYỄN THỊ HUẾ	03/11/2001	Nữ	B00	TO	7.4	HO	7.5	SI	7.25		1	22.9	

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Mã tổ hợp	Môn 1	ĐM 1	Môn 2	ĐM 2	Môn 3	ĐM 3	ĐT	KV	Tổng điểm	Ghi chú
* 7850103 - Ngành <u>Quản lý đất đai</u>															
1	40016505	VÕ TRUNG HIẾU	10/03/2001	Nam	A01	TO	5	LI	4.75	N1	3.6		1	14.1	
2	40017108	Y HYUN AYŨN	04/08/2001	Nam	B00	TO	4	HO	4.5	SI	3.75	01	1	15	
3	40018284	NGUYỄN THỊ CẨM LY	04/03/2001	Nữ	A01	TO	6	LI	5	N1	3.8		1	15.55	
4	40019171	NGUYỄN THỊ TỔ UYÊN	24/08/2001	Nữ	A00	TO	7	LI	4.75	HO	5.25		1	17.75	
5	63005995	LÊ HỮU ANH QUỐC	16/03/2001	Nam	A00	TO	7.4	LI	4	HO	6.25		1	18.4	
6	63004129	PHẠM NGUYỄN THANH	30/11/2000	Nam	B00	TO	7	HO	5.5	SI	5.25		1	18.5	
7	47004594	NGUYỄN TRẦN TUYÊN	21/03/2001	Nữ	A01	TO	6.2	LI	6	N1	6		2NT	18.7	
8	40019923	NGUYỄN THỊ HUYỀN TRANG	20/12/2001	Nữ	A00	TO	6.6	LI	7.5	HO	6.5		1	21.35	

Danh sách gồm 1690 thí sinh.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
(Đã ký)
PGS. TS. Trần Trung Dũng